HOA SEN TRÊN TUYẾT

Phóng tác: NGUYÊN PHONG

First News

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

HOA SEN TRÊN TUYẾT

First News

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: Nguyễn Thị Cẩm Hồng

Trình bày: Minh Phượng

Bìa: Nguyễn Hùng

Sửa bản in: Hồng Anh

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP. HCM

ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225

Fax: (028) 38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn

Sách điện tử: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM -

ĐT: (028) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4. TP. HCM -

ĐT: (028) 39 433 868

GIAN HÀNG M01 ĐƯỜNG SÁCH TP. HCM

Đường Nguyễn Văn Bình, Q. 1, TP. HCM

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)

11H Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

In 4.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần In Scitech (D20/532H Nguyễn Văn Linh, Huyện Bình Chánh, TP. HCM). Xác nhận ĐKXB số 567-2019/CXBIPH/08-46/THTPHCM ngày

25/02/2019 - QĐXB số 878/QĐ-THTPHCM-2019 cấp ngày 08/08/2019. ISBN: 978-604-58-8950-3. In xong và nộp lưu chiểu quý III/2019.

LỜI NÓI ĐẦU

Từ trước đến nay, câu hỏi về cuộc đời vẫn là câu hỏi lớn, đòi hỏi một nỗ lực phi thường để trả lời.

Trong đà sống quay cuồng, có khi nào chúng ta biết dừng lại để đặt câu hỏi về cuộc sống? Tại sao chúng ta lại sống như vậy? Chúng ta đã biết gì về sự sống? Đây không phải là câu hỏi dành riêng cho các triết gia, học giả hay để mang ra bàn luận lúc trà dư tửu hậu, mà là một câu hỏi thầm kín, có tính cách cá nhân giữa ta với chính ta.

Nếu chúng ta không tìm được câu trả lời thỏa đáng thì có lẽ chúng ta chỉ vật vờ sống như chiếc lá nổi trôi, lềnh bềnh trên mặt nước, chịu sự đưa đẩy của dòng đời.

Nếu chúng ta không thành thật với chính mình thì cuộc đời chỉ là những màn kịch, mà chúng ta là những diễn viên bắt buộc phải diễn xuất cho đến lúc hạ màn.

Nếu câu trả lời không đến từ chính nội tâm ta thì có thể trọn đời chúng ta chỉ chạy theo những ảo ảnh bên ngoài mà không bao giờ hiểu được ý nghĩa thực sự của cuộc sống.

Cuộc sống thật ra rất đơn giản, nó chỉ là tấm gương phản ảnh thái độ của mình đối với cuộc sống. Nếu chúng ta muốn phấn đấu để sống thì cuộc sống trở thành bãi chiến trường, nhưng nếu chúng ta muốn sống một cách tự nhiên thì cuộc sống sẽ là những buổi bình minh, những bông hoa nở, những tiếng róc rách của khe suối.

Ý nghĩa của cuộc đời là sống cho ra sống, sống như một con người, sống và ý thức rằng mình đang sống từng giây từng phút và hiểu biết rằng đời sống vốn là một mảnh vườn đầy hoa thơm cỏ lạ mà bất cứ ai cũng có quyền hưởng thụ.

Nguyên Phong

CHƯƠNG I

Tôi là một y sĩ, một người được coi như là có giáo dục trong xã hội. Từ nhỏ tôi đã được hướng dẫn để trở thành một chuyên viên, gia đình nuôi nấng tôi, trường học giáo dục tôi những kiến thức chuyên môn. Dĩ nhiên những điều này rất cần thiết để mưu sinh nhưng tôi không hề được chuẩn bị để đối phó với những điều còn lớn lao, mênh mông hơn là đời sống. Tôi không ý thức rằng sự học hỏi và được dạy bảo khác nhau rất nhiều. Sự học hỏi tiếp tục trọn đời, nhưng sự dạy bảo chỉ kéo dài cho đến khi tôi rời khỏi trường học. Tôi nghĩ rằng với khả năng chuyên môn, bằng cấp, địa vị, danh giá, tiền bạc... tôi có thể làm tất cả mọi sự, nhưng cuộc đời không đơn giản như vậy. Tất cả những gì tôi được dạy bảo chỉ thích hợp với một khuôn mẫu đã vạch sẵn, trong một môi trường trật tự; song, đời sống không phải chỉ là sự lặp đi lặp lại những khuôn sáo đó mà còn rộng lớn hơn nhiều.

Mặc dù tôi vẫn trau dồi thêm kiến thức chuyên môn, giao thiệp với những nhà bác học thông thái nhưng điều này không giúp gì cho tôi trong việc tìm hiểu ý nghĩa cuộc đời. Tôi đã đọc vài cuốn sách đề cập đến những cuộc cách mạng nhằm thoát ra khỏi các trật tự thông thường vì các khuôn sáo cũ đã không đem lại cho thế giới điều gì ngoài chiến tranh, thù hận, bóc lột, bất công; nhưng tôi không thấy cái khuôn sáo mới này có gì khác hơn là đi rập theo những vết xe cũ, nếu có gì khác thì chỉ là những danh từ nghe rất kêu như "văn minh, tiến bộ" v.v...

Xuất thân từ một gia đình bình thường với người cha nát rượu, người mẹ bận rộn với những chuyện không đâu, người anh nghiện ma túy và em gái chưa trưởng thành đã làm mẹ của nhiều đứa con khác cha, tôi chỉ có một động lực duy nhất là làm sao thoát khỏi hoàn cảnh bần cùng bế tắc đó.

Giải pháp đầu tiên của tôi là trở thành một cầu thủ giỏi để kiếm thật nhiều tiền. Điều này đã không xảy ra như ý muốn vì ngay

thời gian đầu tại trung học, tôi đã bị gãy chân trong một trận bóng. Bỏ mộng trở thành cầu thủ, tôi dồn hết sức vào việc học y khoa và đã toại nguyện.

Tôi từ bỏ thành phố bẩn thỉu với những nhà máy cũ kỹ quanh năm nhả đầy khói đen, từ bỏ gia đình nghèo xơ xác không một chút luyến tiếc, để xây dựng cuộc đời tại một đô thị nguy nga tráng lệ. Tôi lăn vào cuộc sống mới với tất cả nhiệt thành, hăng hái của tuổi đôi mươi, với danh vọng, địa vị và tài sản như phần thưởng cho những ngày tháng cực nhọc miệt mài bên đèn sách, như đền bù cho thuở thiếu thời có nhiều sự thèm muốn.

Sự thành công đến với tôi một cách dễ dàng. Tôi làm chủ một biệt thự lộng lẫy bên hồ Michigan, một căn nhà nghỉ mát trên núi Vernon, một chiếc du thuyền, một tài khoản kếch xù trong ngân hàng và có một người vợ thật đẹp như tài tử điện ảnh.

Để được như thế, tôi đã làm việc gấp ba gấp bốn người thường nhưng tôi không màng vì cơ hội kiếm tiền như thế này không phải dễ. Xuất thân từ một gia đình nghèo, tôi biết rất rõ giá trị đồng tiền cũng như những điều mà đồng tiền có thể mang lại. Ai mà chả phải lo sinh kế và thích hưởng một chút tiện nghi trong cuộc sống.

Để bảo đảm cho tương lai, tôi đầu tư rất nhiều; và để có tiền đầu tư, tôi phải làm việc nhiều hơn nữa cho đến một hôm kiệt sức phải nằm dưỡng bệnh ít lâu. Điều này cũng không hề chi vì ai chả có lúc phải đau ốm, dù người đó là một y sĩ. Cuộc kiểm tra sức khỏe bất ngờ cho thấy tôi bị bệnh ung thư.

Một người đang nhiệt thành sống như tôi mà bị ung thư? Tại sao cuộc đời có thể bất công như vậy? Tôi đã oán trời, trách đất và trải qua một thời gian khủng hoảng nhưng sau cùng tôi cũng can đảm chấp nhận việc chữa trị. Sau cuộc giải phẫu, tôi dọn về căn nhà nghỉ mát tại Mt. Vernon dưỡng bệnh nhưng chỉ vài tháng sau, một biến cố khác đã xảy ra - cuộc đầu tư của tôi và một số bạn hữu không đem lại kết quả như ý, tôi còn bị truy tố vì liên hệ với một công ty sắp bị phá sản. Phải mất rất nhiều tiền cho các luật sư danh tiếng tôi mới không bị liên lụy nhưng rồi một biến cố nữa lại xảy ra - Amy, người vợ lộng lẫy như tài tử điện ảnh, niềm hãnh diện lớn nhất của tôi với bạn bè, đã đòi ly dị.

Trước tòa, luật sư của Amy đã dẫn chứng việc đau ốm bệnh hoạn của tôi, những khó khăn về tài chính mà tôi gặp phải và đưa ra hình ảnh một người chồng chỉ biết say mê làm việc mà không

thèm đoái hoài gì đến người vợ trẻ đẹp cô đơn. Tôi bật cười trước lời buộc tội có tính cách "tiểu thuyết" của vị luật sư nhưng quan tòa lại không nghĩ vậy. Họ tin rằng người đàn bà vẫn tiêu vài chục ngàn Mỹ kim trong những buổi mua sắm cuối tuần tại Bloomingdale, là nạn nhân của một sự ngược đãi.

Tôi bèn đáp trả lại với một lực lượng luật sư hùng hậu và cuộc ly dị của chúng tôi đã gây ra khá nhiều ồn ào trong dư luận. Lúc đó, bệnh ung thư của tôi lại tái phát khiến tôi trở vào bệnh viện. Việc hóa trị làm tôi vô cùng mệt mỏi, không thể quyết định sáng suốt nữa, thần kinh tôi căng thẳng cực độ trước những lời tố cáo qua và phản kháng lại. Sau cùng, vì lý do sức khỏe, tôi đành buông xuôi chấp nhận mọi sự. Cuộc ly dị tốn kém chấm dứt. Amy làm chủ căn biệt thự bên hồ Michigan và một số tài sản khác.

Trong sự tuyệt vọng cùng cực của kẻ đau ốm gần đất xa trời, vừa nếm mùi thất bại vừa mất đi những gì yêu quý nhất, tôi mới bắt đầu đặt câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống.

Khi còn ở tiểu học, tôi có một bộ Bách khoa Toàn thư Britannica. Tôi rất thích bức ảnh một rặng núi cao ngất, phủ đầy tuyết trắng tên là Himalaya. Bức ảnh rất bình thường, không có một đặc điểm nghệ thuật gì nhưng không hiểu sao nó toát lên sức hấp dẫn kỳ lạ đối với một đứa bé như tôi. Đã có lúc tôi nuôi mộng ngao du đến châu Á để thăm ngọn núi này. Tôi mơ hồ rằng chỉ tại đấy tôi mới tìm được điều mình muốn nhưng thật ra tôi vẫn không biết mình muốn tìm cái gì? Dường như giữa tôi và rặng Himalaya có một sợi dây vô hình ràng buộc, một thứ tình cảm thân mật mà mỗi khi nghĩ đến tôi lại thấy trong lòng trào dâng cảm xúc. Phải chăng đó là máu phiêu lưu mạo hiểm, một cảm giác mơ mộng thường thấy ở những chàng thanh niên đang tuổi mới lớn hay còn điều gì khác?

Giấc mơ ngao du châu Á dần phai nhạt khi tôi bước vào tuổi trưởng thành. Những cuộc hẹn hò, những chiếc xe hơi thể thao và những trận bóng bầu dục ít nhiều đã chi phối đầu óc của tôi. Tuy nhiên, mỗi khi nghe nói đến từ "Himalaya" thì tôi lại thấy bồi hồi xúc động và hình ảnh rặng núi cao vút ấy lại xâm chiếm đầu óc tôi vào một khoảnh khắc nào đó.

Trong sự tuyệt vọng chán chường, tôi thầm nhủ có lẽ mình phải làm điều gì đó để quên đi tất cả, như một chuyến du lịch đến Himalaya chẳng hạn.

Chương trình du lịch của tôi phải tạm gác lại vì việc điều trị còn

kéo dài, nhưng tôi đã dán ngay bức ảnh rặng núi này lên bàn làm việc như để nhắc nhở rằng tôi sẽ không quên nó. Nhưng tôi lại suýt quên vì sau khi hoàn tất việc điều trị, khi kết quả xác nhận rằng các tế bào ung thư đã ngưng "tác oai tác quái" thì tôi lập tức lao đầu vào công việc bận rộn của một y sĩ; nhưng may mắn thay, tôi đã gặp Dennis Kranz.

Tôi biết Dennis từ hồi học trung học. Đẹp trai, con nhà giàu, làm tiền vệ cho đội bóng bầu dục của trường. Chúng tôi thân nhau vì có cùng sở thích, nhưng có lẽ phải nói rằng tôi bị thu hút bởi khả năng lãnh đạo và tâm hồn phóng khoáng của Dennis nhiều hơn. Khi lên đại học, Dennis chuyển sang chơi nhạc. Cậu ấy tự soạn nhạc và nuôi mộng trở thành ca sĩ. Tôi không biết có bao nhiêu con tim nữ sinh đã thổn thức, đã xao động vì cậu ta. Ít lâu sau, Dennis bỏ học đi du lịch vòng quanh thế giới, thỉnh thoảng chúng tôi lại nhận được những lá thư của cậu gửi về từ những địa danh xa lạ như Fiji, Kathmandu, Djibouti hay Timbuktu. Đối với tất cả bạn bè chúng tôi trong trường, Dennis là một thần tượng có lối sống ngang tàng, một mẫu người từng trải mà ai cũng muốn được như vậy. Đã nhiều năm nay, tôi không nhận tin tức gì của Dennis nhưng tôi vẫn luôn luôn hình dung một thanh niên cao lớn, khỏe mạnh, thân hình vạm vỡ nằm phơi nắng bên cạnh những thiếu nữ xinh như mộng ở một nơi chốn thần tiên nào đó.

Hôm đó, sau khi đưa một người bạn ra phi trường, tôi nghe có ai gọi tên mình và thấy một tu sĩ mặc áo nâu, đầu cạo trọc mỉm cười bước đến. Phải mất một lúc khá lâu tôi mới nhận ra Dennis, người bạn thân nhất của tôi năm nào. Dennis mừng rỡ:

- Thật bất ngờ khi gặp lại bạn ở đây, lúc này bạn thế nào?

Tôi vẫn ít nhiều sửng sốt:

- Tôi không biết... nhưng bạn thì sao?

- Tôi rất sung sướng, không phải lúc nào tôi cũng thoải mái như hiện nay.

Tôi nhìn kỹ vị tu sĩ trước mặt mà không thể tin nổi đó là Dennis, cầu thủ bóng bầu dục, ca sĩ nhạc kích động, người nghệ sĩ đào hoa nhất trong đám bạn bè.

- Nhưng... tại sao bạn lại ăn mặc như thế này?

- Tôi là một tu sĩ Phật giáo, bạn không thấy sao?

- Chuyện gì đã xảy ra?

Dennis ngạc nhiên:

- Tại sao lại phải có chuyện gì? Tôi đã xuất gia được mấy năm nay rồi, bạn không biết ư? Tôi có viết thư cho bạn kia mà.

- Tôi không nhận được, có lẽ vì tôi đổi địa chỉ.

Chúng tôi im lặng nhìn nhau, Dennis mỉm cười:

- Bạn biết gì về Phật giáo nào?

- Tôi có đọc qua một vài cuốn sách... nhưng không hiểu mấy!

- Dù sao cũng còn hơn không...

Không kìm được trí tò mò, tôi buột miệng:

- Nhưng tại sao bạn lại trở thành một tu sĩ?

- Bạn ngạc nhiên lắm sao? Đó là con đường tôi đã chọn và tôi tin rằng tôi đã tìm được con đường thích hợp với mình nhất.

Dennis kéo tôi ngồi xuống chiếc ghế dài gần đó, bằng một giọng từ tốn, cậu ấy bắt đầu kể cho tôi nghe về cuộc đời lang bạt giang hồ của cậu và lý do nào đã khiến cậu xuất gia. Tôi ngồi nghe nhưng đầu óc vẫn hoang mang, có lẽ vì sự xúc động ban đầu quá lớn đã làm đầu óc tôi như tê liệt. Dennis thân mật hỏi tôi:

- Còn bạn hiện giờ thế nào?

- Chẳng khá gì mấy, tôi đang được điều trị bệnh ung thư và vừa trải qua một cuộc ly dị.

Tôi kể sơ lược về tình trạng hiện tại của mình, cũng như những khó khăn mà tôi đang gặp phải. Càng nói tôi càng tỏ ra hằn học về những chuyện bất hạnh đã xảy ra. Dennis chăm chú lắng nghe rồi nói một cách từ tốn:

- Bạn không thể tức tối với cái quá khứ đó mãi được... Dĩ nhiên ai cũng có lúc gặp hoàn cảnh khó khăn nhưng tôi không biết có bao giờ bạn đặt câu hỏi về nguyên nhân dẫn đến những đau khổ này không?

- Tôi không may mắn...

- Cái đó không phải là nguyên nhân.

Tôi tức giận:

- Còn gì nữa? Nếu may mắn thì tôi đã không mắc phải cái bệnh bất trị này, tôi đã không thất bại trong chuyện đầu tư và Amy đã không đòi ly dị tôi.

Dennis mỉm cười lắc đầu:

- May mắn là điều bạn không kiểm soát được nhưng bạn vẫn có thể kiểm soát được đời mình kia mà. Tôi nghĩ tất cả chúng ta đều có những khó khăn, dằn vặt trong cuộc sống nhưng ít ai chịu bỏ thì giờ ra tìm hiểu nguyên nhân sâu xa nào đã đem đến những đau khổ này. Có lẽ chúng ta đã sống một cách quá vội vã nên thực sự chúng ta không hề sống, không hề ý thức rằng mình đang sống, không hề tự hỏi mình về ý nghĩa của cuộc sống.

- Nhưng tôi đã từng tự hỏi về ý nghĩa cuộc sống...

- Rồi sao nữa?

- Rồi chẳng đi đến đâu cả... vẫn tiếp tục sống như thường lệ.

- Nghĩa là bạn chưa tìm được câu trả lời?

Tôi lắc đầu, Dennis nghiêm nghị:

- Trải qua những bài học như vậy mà bạn còn muốn tiếp tục lao đầu vào cái vòng lẩn quẩn này nữa hay sao?

- Nhưng tôi đâu biết làm gì hơn? Tôi đâu thể trở thành một tu sĩ như bạn được.

Dennis bật cười:

- Trở thành tu sĩ đâu phải là giải pháp cho tất cả mọi việc. Bạn phải tự tìm lấy lối thoát cho chính mình. Nếu bạn không giải quyết ngay từ lúc này thì còn đợi đến lúc nào? Bạn đã từng đặt câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống kia mà...

- Nhưng tôi chưa tìm được câu trả lời, có lẽ thời gian sẽ giúp tôi.

- Thời gian không thể giúp bạn nếu bạn không ý thức rõ ràng về con đường của mình. Đời sống là một sự sống động chứ không phải là điều mà ta có thể chờ đợi trong tương lai, bạn đã lăn vào đời trước khi có thì giờ tìm hiểu cuộc đời và bây giờ bạn đã ở giữa

dòng đời, đã bị ràng buộc bởi công ăn việc làm. Nếu bạn không ý thức thì bạn có thể bị chìm đắm một cách đáng thương. Nếu mắc bệnh, bạn phải chạy chữa chứ không bỏ qua một bên được, thì câu hỏi về đời sống cũng quan trọng như thế. Bạn phải trực tiếp đối đầu với nó để tìm câu trả lời chứ không thể trốn tránh bằng cách bù đầu vào công việc.

Dennis chợt ngưng lại như vừa nghĩ được điều gì, rồi lên tiếng:

- Nhưng nếu cần thời gian suy nghĩ, tại sao bạn không đi du lịch một chuyến?

- Du lịch? Nhưng đi đâu?

- Việc gì phải đi đến đâu...

Thấy tôi có vẻ ngạc nhiên, Dennis giải thích:

- Bạn cần dành thời gian cho chính mình. Nếu bạn không tách rời khỏi hoàn cảnh hiện tại, bạn sẽ bị lôi cuốn ngay vào những vết xe trước và bạn sẽ chẳng học được điều gì hết. Điều tôi muốn đề nghị là bạn nên du lịch một chuyến, một cuộc hành hương thì đúng hơn. Cuộc hành hương khác với chuyến du hành thông thường ở chỗ nó không nhất thiết phải có mục tiêu rõ rệt, bạn sẽ không sắp đặt chương trình như những chuyến du lịch thông thường mà hãy để tự nội tâm dẫn dắt bạn đi.

Tôi bật cười, toan cãi rằng trong thời buổi bận rộn như hiện nay, một chuyến du lịch như thế không thể thực hiện được; nhưng ngay lúc đó không hiểu tại sao hình ảnh của rặng Himalaya tự nhiên hiện ra xâm chiếm đầu óc tôi. Tôi buột miệng:

- Bạn nói cũng có lý... có lẽ tôi sẽ qua Tây Tạng...

Đến lượt Dennis tỏ ra ngạc nhiên:

- Tây Tạng? Sao lại là Tây Tạng?

- Tôi không biết, chỉ buột miệng nói thôi; nhưng bạn đã nói rằng một chuyến đi tự nó đã có ý nghĩa kia mà, nơi chốn nào đâu phải là vấn đề...

Dennis gật đầu cười lớn và vỗ mạnh vào vai tôi:

- Bạn nói đúng đấy, bạn có biết cách đây vài năm tôi đã sống tại đâu không?

Tôi giật mình thảng thốt:

- Tây Tạng ư?

- Không, tôi đến Dharamsala và ở đó hơn một năm.

- Dharamsala ở chỗ nào?

Đó là lần đầu tiên tôi nghe nói đến địa danh này, Dennis kể cho tôi nghe về cuộc hành trình của mình và thời gian cậu ấy sống tại Dharamsala. Sau cùng cậu ta nắm chặt lấy tay tôi:

- Có lẽ bạn phải đến Dharamsala, tôi chắc chắn miền này sẽ giúp bạn cũng như nó đã giúp tôi. Trong cuộc đời, chúng ta chỉ cần một giây phút nào đó thôi, một giây phút mà trong tâm thức bỗng thức động, lóe sáng để chúng ta có thể nhìn rõ sự thật. Nhưng chúng ta phải chuẩn bị, sửa soạn cho giây phút đó.

Tự nhiên tôi đâm ra ngần ngại:

- Nhưng tôi chưa sẵn sàng, để tôi nghĩ lại đã.

- Thế nào là sẵn sàng? Đó không phải là một lý do chính đáng.

- Tôi sợ...

- Tại sao bạn lại sợ?

Tôi nói một cách thành thật:

- Tôi sợ rằng tôi sẽ thất vọng, tôi sợ sẽ không tìm được điều mình muốn. Tôi sợ bất cứ sự thay đổi nào... Tôi không biết mình thực sự muốn gì?

- Nếu bạn không mong cầu điều gì cả thì bạn sẽ không thất vọng. Bạn hãy ra đi với một tâm hồn bình thản không một mục đích, không ước vọng... Việc gì xảy ra cũng chấp nhận hết...

- Bạn nói sao có vẻ dễ dàng quá...

Dennis nhìn thẳng vào mặt tôi:

- Nhưng dù sao cũng còn hơn là tiếp tục một nếp sống vô vị với những dằn vặt của nó. Bạn không thể tiếp tục lao vào cuộc đời mà không biết rõ mình thực sự muốn gì. Thời gian không còn bao lâu nữa, chúng ta đều lớn tuổi cả rồi, đừng để cuộc đời trôi qua một cách phí phạm. Tôi hiểu bạn đang có những khó khăn riêng

nhưng bạn hãy nghe tôi, hãy đến Dharamsala, rồi bạn sẽ không hối hận. Hiện giờ tôi có một người bạn đang ở bên đó, tên cậu ấy là Michael Goodman, cậu ấy có thể giúp bạn vì cậu ấy nói thông thạo tiếng địa phương...

Cho đến nay tôi vẫn không rõ tại sao mình lại đi Dharamsala. Cái tên xa lạ này không gây cho tôi một ấn tượng nào. Tại sao tôi không đi Benares, Kathmandu hay Rishikesh, những thành phố nổi tiếng của xứ Ấn? Tại sao tôi lại quyết định đến một nơi mà tôi không biết một chút gì? Tại sao tôi để cho Dennis thuyết phục?

Ngồi trên phi cơ, tôi thấy mình điên rồ làm sao? Thực hiện một chuyến đi không mục đích, không biết mình đi đâu hay tìm kiếm thứ gì. Đầu óc dè dặt và thực tế của tôi không chấp nhận một cuộc mạo hiểm như vậy nhưng không hiểu sao tôi vẫn quyết định ra đi.

Trước khi lên đường, tôi đã vào thư viện tìm hiểu thêm về thành phố này nhưng không tìm được một tài liệu gì ngoài những mẩu tin rời rạc đại khái như sau:

"Năm 1959, vị nguyên thủ quốc gia, đồng thời cũng là nhà lãnh đạo tôn giáo của Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma rời khỏi nước và xin tị nạn chính trị tại Ấn Độ. Sự kiện này đã gây khó khăn cho chính quyền của Thủ tướng Jawaharlan Nehru. Từ chối việc tị nạn của Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ gây nhiều phản ứng bất lợi trong cũng như ngoài nước. Chấp nhận cho tị nạn có thể gây khó khăn cho chính sách đối ngoại hòa hoãn với Trung Quốc mà ông vẫn theo đuổi từ nhiều năm nay. Để đối phó với dư luận thế giới đang sôi nổi về việc này, Thủ tướng Nehru đã có một quyết định khôn khéo: một mặt ông tuyên bố trước Quốc hội rằng việc tị nạn của Đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ là một 'tranh chấp nội bộ' của người Tây Tạng, Ấn Độ không có lý do gì để dính dáng đến những tranh chấp này; mặt khác, ông tức tốc tìm ngay một địa điểm thật hẻo lánh để đưa Đức Đạt Lai Lạt Ma đến đó tạm trú, hy vọng theo thời gian vấn đề Tây Tạng sẽ chìm vào quên lãng. Dharamsala đã được chọn vì vị trí đặc biệt này.

Đây là một thành phố nhỏ nằm sâu trong thung lũng Kangra, bốn bề được bao bọc bởi rặng Himalaya, chỉ có độc một lối giao thông ra ngoài. Trước đây Dharamsala chỉ là một đồn lính có tên McLeod Ganj của quân đội Anh. Khi người Anh trả độc lập cho Ấn Độ, đồn này đã bị bỏ hoang chỉ còn hơn hai trăm dân địa phương trú ngụ tại đó. Trục giao thông duy nhất là một con đường nhỏ hẹp ngoằn ngoèo thường bị tuyết phủ kín vào mùa đông, cắt đứt mọi sự liên lạc với thế giới bên ngoài.

Điều Nehru không ngờ là chỉ một thời gian ngắn, hơn 40.000 người Tây Tạng tị nạn đã kéo về đây, biến thành phố hoang vu không ai biết này thành một nơi mà báo chí phương Tây đã gọi là "Tiểu Lhassa", thủ đô của dân tị nạn Tây Tạng. Để tránh số người kéo về đây quá đông, chính quyền Ấn Độ đã đặt một trạm canh trên trục giao thông chính và hạn chế số người Tây Tạng định cư trong vùng này. Nhưng người Tây Tạng vẫn kéo về đây mỗi ngày một nhiều, không được định cư ở Dharamsala thì họ thiết lập những trại tị nạn dọc theo biên giới Ấn - Tạng gần đó. Từ Srinagar ở sát biên giới Pakistan đến Gauhati gần Bangladesh, hàng ngàn trại tị nạn đã mọc lên như hàng ngàn thành phố nhỏ. Tất cả đều hướng về Dharamsala như một trung tâm tinh thần."

Khi tôi nói với người hướng dẫn viên du lịch tại khách sạn về ý định đi Dharamsala thì khuôn mặt người này cau lại:

- Cái gì? Ông đến đó làm chi, ở đó đâu có gì cho du khách. Đó là một cái làng dành cho dân tị nạn Tây Tạng...

Tôi mỉm cười, cố gắng biện minh cho hành động mà tôi cũng không lấy gì làm chắc chắn cho lắm:

- Tôi nghe nói ở đó có nhiều cảnh đẹp.

- Có lẽ ông đã nghe lầm rồi, tôi chắc ông muốn đi Kathmandu. Ở đó mới có nhiều cảnh đẹp...

- Nhưng tôi muốn đi Dharamsala.

- Không! Không! Ông muốn đi Kathmandu. Đa số du khách đều thích Kathmandu chứ không ai đi Dharamsala cả... Ông sẽ không hối hận nếu đi Kathmandu.

Trong lúc tôi còn lưỡng lự chưa biết nói sao thì anh chàng hướng dẫn viên đã rút chồng hồ sơ quảng cáo du lịch Kathmandu dí sát vào mặt tôi:

- Tất cả mọi người đều thích đến Kathmandu chứ đâu ai đi Dharamsala làm gì, đó là một thành phố chết.

Tự nhiên tôi đâm ra khó chịu, tôi nghiêm mặt:

- Nhưng tôi muốn đi Dharamsala, nếu ông không bán vé thì tôi sẽ tìm người khác.

Anh chàng hướng dẫn viên càu nhàu rồi lôi ra một cuốn sổ nhàu

nát:

- Ông phải đi xe lửa đến Pathankot, rồi từ đó bắt xe buýt đi Dharamsala. Chúng tôi không có đại diện tại đó nên không thể giữ phòng trước cho ông được, nhưng chắc chắn khách sạn tại đó đều có dư phòng trống, nếu không nói là lúc nào cũng có phòng trống.

Cầm tấm vé xe lửa trên tay, tôi lại đâm ra ngại ngùng. Tại sao tôi có thể liều lĩnh như vậy? Tôi đâu phải là người có óc phiêu lưu mạo hiểm như Dennis. Tôi không thoải mái chút nào với một chuyến du lịch như thế, tôi chưa chuẩn bị để thực hiện một chuyến hành trình vô định. Môi trường quen thuộc của tôi là những nơi chốn rõ rệt, những cơ sở vững chắc, an ninh, mọi việc được sắp đặt một cách cẩn thận từng chi tiết. Tất cả mọi quyết định đều được tham khảo cẩn thận với những chuyên viên. Thế giới của tôi không phải lang thang không mục đích trên vỉa hè một quốc gia xa lạ. Tôi thấy rõ là mình đang làm một việc vô cùng điên rồ, dại dột.

Ngồi trên chuyến xe lửa đông đúc ồn ào, tôi không thấy thoải mái chút nào. Tôi áy náy nhìn chiếc đồng hồ treo trên vách, chỉ vài phút nữa chiếc xe lửa sẽ rời bánh đưa tôi đến một nơi chốn xa lạ, chuyện gì sẽ xảy ra tại đó? Liệu tôi có sống sót trở về hay không? Biết đâu tôi sẽ bị cướp dọc đường? Ấn Độ dù sao cũng là một quốc gia mà sự an ninh không lấy gì làm bảo đảm cho lắm, nhất là các vùng hẻo lánh ở sát bên rặng Himalaya. Tôi ngồi đó lo lắng và đắn đo không biết có nên bước ra khỏi chuyến xe chật chội này rồi mua vé bay về Chicago không? Hiện nay không ai biết đến sự ra đi điên rồ này của tôi. Tôi vẫn có thể đổi ý vào phút cuối kia mà. Đang miên man suy nghĩ, bỗng một gã hippy[1] to lớn râu tóc xồm xoàm bước vào hàng ghế phía sau:

(1) Hippy là thuật ngữ dùng để chỉ một lối sống của thanh niên, phát sinh từ một phong trào tại Mỹ vào giữa những năm 1960 và sau đó lan rộng sang các nước khác trên thế giới. Một bộ phận giới trẻ lúc đó trở nên bất mãn với những định ước xã hội đương thời, với tầng lớp trung lưu đang bị chi phối bởi chủ nghĩa tiêu dùng và tư tưởng đàn áp. Họ phản đối chiến tranh, đề cao tự do, tình yêu, hòa bình, sự khoan dung và bác ái. Họ chủ trương từ bỏ xã hội công nghiệp để quay về với thiên nhiên.

- Ông bạn đi đâu vậy?

- Tôi đi Dharamsala...

Tôi chợt ngưng lại vì vừa ý thức rằng mình đang nói chuyện với một người không quen biết.

- Tôi cũng vậy.

Tôi không muốn kéo dài câu chuyện nhưng gã này cứ xoắn xuýt hỏi tôi đủ thứ, hắn hỏi chỉ để hỏi mà không đợi câu trả lời của tôi, rồi kể chuyện huyên thuyên về chuyến du lịch của hắn cho đến khi tiếng còi hụ báo hiệu giờ khởi hành vang lên. Chiếc xe lửa bắt đầu lăn bánh. Tôi quay ra cửa sổ nhìn phong cảnh hai bên đường đang chạy giật lùi, chiếc xe lửa đã có trớn và đang gia tăng tốc lực. Tôi thở mạnh một hơi dài và nhủ thầm: “Thôi mặc kệ, muốn ra sao thì ra”. Tuy nghĩ thế nhưng tôi vẫn thấy mồ hôi tuôn ra ướt đẫm cả áo, không biết do tại tôi hay tại khí hậu quá nóng bức. Gã hippy kia đã chụp chiếc nón úp lên mặt rồi lăn ra ngủ.

CHƯƠNG II

Chiếc xe lửa cũ kỹ đang leo dần lên đèo cao, nhiệt độ xung quanh bắt đầu thay đổi, nhiều người trong xe vội vã khoác lên mình những chiếc áo ấm nhưng tôi vẫn yên lặng nhìn ngắm những tia nắng chập chờn nhảy múa trên sườn núi phủ đầy tuyết trắng.

Mọi ấn tượng từ trước của tôi về rặng Himalaya đều không thể so sánh với sự hùng vĩ thực sự của nó. Nét uy nghi đồ sộ của rặng núi cao nhất thế giới đã làm mọi vật xung quanh trở nên nhỏ bé tầm thường. Tôi nói nhỏ:

- Himalaya! Rốt cuộc rồi tôi cũng đến đây.

Cô gái Đức có mái tóc vàng óng ả ngồi bên cạnh bỗng reo lên:

- Trời ơi đẹp quá! Trông giống như một tòa lâu đài...

Cô ta chỉ vào một tảng đá lớn trên sườn núi:

- Ông thấy không? Trông như tòa lâu đài miền Bavaria...

Tôi mỉm cười lắc đầu:

- Tôi trông nó giống như một khuôn mặt người...

Cô gái nghiêng đầu chăm chú nhìn rồi rú lên:

- Phải rồi, khuôn mặt của Beethoven! Ông nói đúng đấy... Trông mái tóc bồng bềnh kìa... Còn chiếc mũi nữa... Không thể sai vào đâu được. Đúng là Beethoven.

Tôi mỉm cười không nói gì, những tảng đá trập trùng quanh đường đèo với muôn hình vạn trạng mà tùy trí tưởng tượng, người ta có thể nhìn thấy nó dưới một hình ảnh nào đó. Câu nói của Dennis bỗng vang vang trong tâm trí tôi: “Bạn có thể coi đó là

những tảng đá vô tri cũng được, nhưng tôi thì lại thấy đó là những vị Thiên Long, Hộ Pháp che chở cho thung lũng miền này...".

Gã thanh niên người Pháp ngồi gần đó từ bấy đến giờ vẫn chúi mũi vào cuốn sách dày cộp bỗng xen vào:

- Tôi trông nó giống như mũi của de Gaulle[2]... Không ai có chiếc mũi giống như ông ta...

(2) Tổng thống Pháp Charles de Gaulle (1890 - 1970).

Cô gái Đức cau mặt nguýt anh chàng người Pháp một cái thật dài rồi chỉ vào một tảng đá khác:

- Còn tảng đá kia chắc là... nhà thờ Đức Bà ở Paris ha?

Anh chàng người Pháp hóm hỉnh:

- Không! Đó là bức tượng Nụ hôn[3] của Rodin.

(3) Tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch của điêu khắc gia người Pháp Auguste Rodin.

Cô gái Đức bật cười:

- Chắc ông là một sinh viên điêu khắc?

Anh chàng người Pháp nghiêm nghị:

- Thưa không? Tôi là giáo sư Toán ở Toulouse. Tôi tên là Jean Claude.

- Tôi là Anna Ulmer... còn ông đây?

- Tôi là Alan Havey, các bạn bè thường gọi tôi là Al.

- Al... nghe giống như "Al Capone[4]"?

(4) Al Capone là trùm găng-xtơ khét tiếng ở Mỹ, người cầm đầu đường dây buôn lậu, mại dâm và cờ bạc trị giá hàng triệu đô-la ở Chicago trong gần một thập kỷ. Vào thời kỳ đỉnh cao quyền lực, hắn đã thuê hơn 1.000 tay súng và mua chuộc được gần một nửa lực lượng cảnh sát trong thành phố. Capone đã gần như không thể bị pháp luật sờ gáy mãi cho tới vụ thảm sát tàn nhẫn giữa các băng nhóm tội phạm vào ngày 14 tháng 2 năm 1929, làm dấy lên làn sóng phẫn nộ trong dân chúng yêu cầu chính phủ phải ra tay hành động.

- Phải rồi... ông trùm "Al Capone".

Anh chàng người Pháp gấp cuốn sách lại mỉm cười:

- Này anh bạn "Al Capone", anh đến đây làm gì? Phải chăng anh là một văn sĩ, nghệ sĩ hay triết gia?

- Tôi chỉ là một khách du lịch...

Gã hippy râu tóc bờm xờm ngồi ghế sau lúc nãy cũng đã tỉnh dậy, nhấc chiếc nón rộng khỏi đầu và lẩm bẩm:

- Đẹp quá... Đẹp quá!

Chiếc xe lửa dừng lại ở một thị trấn nhỏ, ánh mặt trời đã khuất sau sườn núi. Gã hướng dẫn viên người Ấn huơ tay nói lớn:

- Chúng ta tạm nghỉ ở đây một chút.

Một đám trẻ em ở đâu ùa tới bám lên thành cửa sổ rao bán những sản phẩm địa phương và nói líu lo điều gì đó không rõ. Gã hướng dẫn viên xua tay đuổi chúng như xua một đàn ruồi. Cô gái Đức vươn vai rồi lôi trong bọc ra một chai rượu gin khá lớn:

- Làm một ngụm chơi anh bạn?

Tôi mỉm cười lắc đầu từ chối, gã hippy ngồi đằng sau chợt vươn tay ra chụp lấy chai rượu:

- Tôi thì không từ chối đâu...

Gã ngửa cổ nốc một ngụm lớn rồi khoan khoái thở một hơi mạnh:

- Rượu này được lắm đấy chứ...

Cô gái Đức cũng ngửa cổ nốc một hơi dài rồi mỉm cười:

- Yeah!... Tuyệt diệu!

Anh chàng người Pháp cau có đứng dậy vặn mình mấy cái rồi châm một điếu thuốc. Anh ta chăm chú nhìn tôi:

- Tôi trông ông không giống như một nghệ sĩ hay triết gia. Nhất định ông bạn phải đi tìm kiếm một cái gì đó?

- Tại sao tôi phải đi tìm kiếm một cái gì đó?

- Trông ông không giống như một du khách, các du khách Hoa Kỳ không mấy ai mạo hiểm đến những vùng hẻo lánh này...

- Thì anh bạn cứ xem tôi là một du khách mạo hiểm đi.

Anh chàng người Pháp nghiêm mặt nói thật chậm:

- Phải chăng ông muốn đi tìm kiếm chính mình?

- Tại sao bạn lại nghĩ thế?

- Tôi biết mà! Tôi đoán không sai, ông bạn đang phân vân về câu hỏi "Tôi là ai?" và tìm câu trả lời. Ông bạn đang tìm kiếm cách trở về với cái "bản lai chân diện mục", danh từ Phật giáo đã gọi như thế và Tâm lý học thì gọi là "khám phá bản thân" phải không?

Tôi mỉm cười nhìn anh chàng người Pháp với tập sách dày trên tay, anh ta liến thoắng:

- Ông đã đọc The Jewel in the Lotus chưa? Hoặc ông có thích loại sách của Trungpa, Alan Watts, Suzuki, Govinda? Tôi có mang theo đây một cuốn sách mới nhất của Restif de la Bretonne, và cả sách của Krishnamurti nữa.

Anh chàng lôi trong chiếc túi sau lưng ra một chồng sách:

- Tôi mang theo đủ cả, từ Krishnamurti đến Matthiessen. Tôi rất thích triết học phương Đông, tôi đã đọc tất cả sách về tư tưởng này. Tôi đã từng đọc nhiều sách vở, nhưng càng đọc thể loại sách này nhiều thì càng thấy thiếu sót. Tôi bèn quyết định qua tận nơi nghiên cứu và biết đâu tôi chả "ngộ" hay học được một phép lạ nào đó. Ông biết không? Tây Tạng có nhiều bí mật lắm, tôi tin các vị Lạt Ma còn cất giấu những phương pháp tu luyện bí mật như Thần Nhãn, Thiên Nhĩ, Khinh Công. Ông đã đọc cuốn The Third Eyes chưa? Biết đâu tôi chẳng mở được "Thần Nhãn" tại đây...

Anh ta ngưng một lát để thở rồi tiếp tục:

- Chúng ta gặp nhau bữa nay phải là một "đại sự nhân duyên" vì nếu không thì làm sao chúng ta, những người sống ở những quốc gia xa cách hàng ngàn dặm lại gặp gỡ nhau nơi đây?

- Có thể đó là một sự tình cờ ngẫu nhiên...

- Làm sao có thể ngẫu nhiên được? Theo toán học thì cơ hội gặp một người cùng sở thích, theo đuổi cùng một con đường gần như

khó có thể xảy ra.

Tôi mỉm cười vỗ vai Jean Claude:

- Bằng cớ nào mà bạn cho rằng chúng ta cùng sở thích hay đi chung một con đường? Biết đâu tôi chỉ là một du khách tò mò...

Jean Claude lắc đầu:

- Một du khách tò mò đến Dharamsala ư? Không! Trăm ngàn lần không thể được. Không một ai đến đây chỉ để vãn cảnh...

- Tại sao không?

- Dharamsala thì có quái gì để vãn cảnh? Đây đâu phải một đô thị dành cho các du khách. Không ai đến đây để tham quan trừ khi họ đã hết chỗ để đi. Tôi chắc ông đến đây vì một mục đích rõ rệt nào đó...

Tiếng còi xe lửa bỗng rú lên, tàu bắt đầu chuyển bánh ra khỏi nhà ga một cách chậm chạp. Gã hướng dẫn viên người Ấn vừa đi vừa quát mắng những đứa trẻ còn cố bám lấy cửa sổ để bán nốt một vài món hàng. Jean Claude dụi tàn thuốc rồi nghiêm nghị:

- Tôi tin rằng chúng ta có cùng một mục đích.

Đoàn tàu tiếp tục lăn bánh, để lại đằng sau một đám bụi mờ, gã hippy đã leo lên ngồi cạnh Anna Ulmer và thản nhiên lôi chai rượu ra uống ừng ực. Những tia nắng cuối cùng đã biến mất sau rặng núi và trời bắt đầu tối...

Pathankot là một thị trấn nhỏ bé nằm ngay lối vào thung lũng Kangra. Đây là trạm cuối của đường xe lửa, muốn đến Dharamsala người ta phải dùng xe buýt. Trước sân ga, một đám trẻ nhỏ đã chờ sẵn, xe lửa chưa dừng bánh thì chúng đã xông ra mời chào inh ỏi bằng một thứ tiếng Anh không đúng giọng:

- Thưa ngài! Nhà nghỉ ấm cúng đây... chỉ có 20 rupee[5] thôi...

(5) Rupee là đơn vị tiền tệ của Ấn Độ.

- Quý ngài! Ở chỗ tôi phục vụ thức ăn ngon và có chăn êm nệm ấm...

Gã hướng dẫn viên người Ấn vừa mở cửa xe thì đám trẻ đã ùa vào như nước lũ, có đứa leo qua cửa sổ mời chào:

- Chào mừng quý khách đến Pathankot... Khách sạn tốt đây...

- Hê! Nhà nghỉ ở chỗ này mới tốt hơn nè... Có cả thức ăn ngon nữa...

Tôi là người xuống xe sau cùng, đám trẻ đã lôi kéo những người khác đi được một khoảng khá xa. Tôi định choàng chiếc túi xách lên vai thì một bàn tay nhỏ bé đã nắm chặt lấy chiếc túi.

- Xin chào đón quý ngài. Tôi tên là Ali, làm việc cho khách sạn tốt nhất vùng này, chỗ này yên tĩnh, sạch sẽ, lại có quang cảnh đẹp. Cam đoan không đâu bằng.

Dưới ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn xe lửa, tôi thấy một đứa bé trạc mười hai, mười ba, quần áo rách rưới đang nhe răng cười.

- Phòng ốc tốt lắm, thưa ngài... phục vụ cũng chu đáo lắm, thưa ngài...

Tôi vừa gật đầu thì đứa bé đã chụp ngay lấy chiếc túi xách đội lên đầu và rảo bước về phía trước, tôi phải cố gắng lắm mới bắt kịp nó:

- Từ từ thôi chứ, đi đâu mà vội vậy?

Đứa nhỏ dừng lại chờ tôi rồi nhe răng cười:

- Ngài có thuốc lá không?

Nụ cười của cậu bỗng tắt hẳn khi nghe câu trả lời của tôi, cậu bé quay lưng tiếp tục rảo bước và chỉ dừng lại khi đến trước một căn nhà nhỏ với ánh đèn lờ mờ không đủ soi rõ bảng hiệu khách sạn. Một người đàn bà to lớn, tóc bạc như cước bước ra, miệng bà ta đã móm không còn chiếc răng nào nhưng bà vẫn cười toe toét và xổ ra một tràng tiếng địa phương...

Ali dừng lại líu lo một hồi rồi đưa thẳng tôi vào một căn phòng ở phía sau, cậu bé đẩy mạnh cánh cửa gỗ ọp ẹp:

- Đây là phòng của ngài, phòng tắm ở cuối hành lang. Nếu cần gì ngài cứ việc gọi chủ nhà và nói "Ali" là họ hiểu...

Tôi liếc nhìn bộ quần áo rách rưới từ trên xuống dưới của cậu bé rồi rút túi đưa cho cậu 5 rupee:

- Cám ơn cậu, nếu có gì tôi sẽ gọi...

Đôi mắt cậu bé bỗng sáng lên:

- Cám ơn ngài... Ngài đã có người hướng dẫn chưa? Tôi là người hướng dẫn giỏi nhất vùng, ngài nên thuê tôi... Giá rẻ lắm! Chỉ có 15 rupee một ngày...

- Tại sao tôi lại cần một người hướng dẫn?

- Ngài cần tôi hướng dẫn để tham quan phong cảnh trong vùng... Nếu không có người hướng dẫn thì ngài chỉ quanh quẩn trong phố là cùng; nhưng tôi sẽ đưa ngài đi khắp nơi, tôi thông thuộc mọi chỗ trong vùng này... Chỉ mất 15 rupee thôi...

Tôi gật đầu lấy lệ:

- Được rồi, mai cậu hãy đến, bây giờ tôi cần nghỉ ngơi đã.

Đứa nhỏ cúi gập mình xuống:

- Cám ơn ngài! Ngài hãy nhớ tên tôi là Ali...

Nói xong, cậu bé lùi ra khỏi phòng và biến mất trong bóng đêm. Tôi mệt mỏi ngồi xuống giường, một chiếc giường gỗ sơ sài không có nệm và lạnh như đá. Cũng may tôi có đem theo chiếc túi ngủ dày như Dennis đã dặn nên không thấy phiền lòng về sự thiếu tiện nghi này.

Ban đêm ở Pathankot thật yên tĩnh, không một tiếng động ồn ào, chỉ có tiếng suối róc rách từ xa vẳng lại. Đây là lần đầu tiên tôi đến một nơi xa lạ, trong một khách sạn tồi tàn không có những tiện nghi tối thiểu. Tôi nằm vật xuống tự hỏi tại sao mình lại làm một cuộc du hành như thế này?

Sáng hôm sau, Ali đến phòng tôi, cậu trông có vẻ tươm tất hơn trong bộ quần áo thể thao màu xanh da trời. Trong lúc tôi sửa soạn thì cậu bắt đầu mở "máy nói":

- Thưa ngài, ngài quả không nhìn lầm người khi chọn tôi làm hướng dẫn viên. Tôi biết hết mọi nơi, mọi người và tất cả những gì người ta muốn biết về miền này. Dĩ nhiên đó là nghề nghiệp của tôi, nhưng ngài có thể yên chí rằng người mà ngài chọn là kẻ lành nghề nhất trong vùng...

- Cậu làm nghề này lâu chưa? Trông cậu chỉ trạc mười hai, mười ba tuổi là cùng...

- Tôi đã hành nghề này từ nhiều năm nay và tôi có thể hãnh diện nói rằng rất ít ai biết về vùng này bằng tôi. Thưa ngài, tôi chỉ là

một đứa bé nghèo tại Kashmir. Nhà tôi nghèo đến nỗi mẹ tôi chỉ ăn có bốn bữa mỗi tuần. Điều này nghe có vẻ vô lý nhưng đó là sự thật. Gia đình tôi lại đông anh em, chúng nó cũng chỉ ăn năm bữa mỗi tuần thôi. Do đó tôi quyết định bỏ lên tỉnh kiếm ăn để lo cho gia đình có thể ăn đủ bảy bữa mỗi tuần...

Tôi mỉm cười nhìn khuôn mặt tinh ranh của cậu bé:

- Thế cậu ăn mấy bữa mỗi tuần?

- Dĩ nhiên tôi phải ăn đủ ngày hai bữa vì tôi phải làm việc, nếu ăn không đủ thì làm sao có sức khỏe...

- Nhưng cậu có thể bỏ cái thói hút thuốc lá đi, đây là một thói quen tốn kém cho gia đình chỉ ăn có bốn bữa mỗi tuần...

Ali liếc mắt nhìn tôi rồi cười xòa:

- Ngài nói đúng! Thuốc lá không tốt nhưng do thói quen mà... Tôi cũng phải "hưởng thụ" một chút chứ...

- Bây giờ tôi đói bụng, cậu có biết nơi nào ăn không?

Ali đứng thẳng người, chân chụm lại theo kiểu nhà binh:

- Ăn sáng ư? Ngài muốn ăn cơm Ấn Độ không? Quán Chandra ngon nhất, giá cả cũng bình dân. Cơm Hồi thì có quán Mohamed, Papou và Mustafa, cả ba đều đặc biệt nhưng gần như du khách nào cũng thích Mustafa vì tại đó thực đơn có nhiều món hấp dẫn... Cơm Tây Tạng có quán Khompa, quán Chumpra, nhưng theo ý tôi thì cơm Tây Tạng tồi lắm, không hợp tiêu chuẩn vệ sinh... Nhiều người ăn bị đau bụng. Có lẽ ngài nên ăn tại Mustafa là chắc nhất.

Mustafa là một căn nhà nhỏ chật hẹp nằm ở góc đường với bàn ghế sơn xanh đỏ đủ màu sặc sỡ, chứng tỏ chủ nhân không có một năng khiếu thẩm mỹ nào. Trên tường treo những tấm hình lớn của Mohamed Ali, The Beatles và một bức ảnh đã cũ của Tổng thống Nixon. Trong quán cũng khá đông người, phần lớn là du khách. Tại góc phòng có một chiếc máy nhạc cũ kỹ với đĩa nhạc của Pat Boone, Nat King Cole lẫn với Bee Gees và Donna Summer.

Tôi vừa kéo ghế ngồi vào chiếc bàn nhỏ thì một cô gái Thụy Điển to lớn đã tự nhiên bước đến:

- Hình như ông là người Hoa Kỳ? Tôi thấy ông trên chuyến xe lửa chiều hôm qua? Ngọn gió nào đưa ông đến đây vậy?

Không đợi tôi trả lời, cô ta nói luôn:

- Thành phố này chả có quái gì hết, đi qua đi lại vài phút là hết rồi. Thật là chán chết, may là ngày mai tôi về lại New Delhi rồi chứ ở đây thêm vài ngày nữa chắc tôi điên lên mất.

- Vậy sao? Người ta nói vùng này có nhiều danh lam thắng cảnh rất đẹp kia mà...

Cô gái trợn mắt:

- Thắng cảnh? Ông không ngủ mê đấy chứ? Thành phố này thì có cái quái gì? Chỉ độc một con đường chính với vài chục tiệm buôn bẩn thỉu nhưng giá cả lại mắc như vàng. Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thì toàn những thứ gì đâu... Hôm qua tôi chọn lựa mãi mới tìm được một cái giỏ đan theo kiểu Tây Tạng nhưng xem kỹ thì nó được sản xuất tại Đài Loan.

Tôi đang bán tính bán nghi thì cô gái đã nói luôn:

- Còn cái thằng nhãi vẫn bám theo ông nữa. Cái đám trẻ như nó ở đây nhiều vô kể và ông cẩn thận cái túi tiền. Tôi không tin chúng nó chút nào... Mặt mày lúc nào cũng lấm la lấm lét.

Tôi nhìn ra phía cửa, Ali đang đứng với một đám trẻ phì phèo thuốc lá. Cô gái lắc đầu:

- Tôi tưởng sẽ được thấy danh lam thắng cảnh như trong sách du lịch nhưng tôi đã lầm... Tây Tạng ngày nay thay đổi quá nhiều...

- Nhưng đây đâu phải là Tây Tạng?

- Kashmir, Ấn Độ hay Tây Tạng cũng vậy thôi...

- Cô nghĩ như vậy sao?

- Chỗ nào cũng thế, cũng chỉ là một lũ rách rưới sống bám vào du khách nhưng không tồi tệ như ở đây.

Khi tôi mở thực đơn ra thì Mustafa có đầy đủ những món ăn như trứng omelette, thịt xông khói, jambon... những món ăn quen thuộc của du khách. Tôi gọi một ly cà phê sữa nhưng cà phê ở đây nhạt như nước ốc, không có mùi vị gì ngoài vị tanh tanh của sữa dê tươi chưa tiệt trùng. Tôi nhấp vài ngụm lấy lệ rồi bước ra cửa. Ali đã chờ sẵn:

- Bữa ăn của ngài thế nào? Có ngon không?

- Kém lắm, không thể ăn được nhưng đây đâu phải cơm Hồi...

Ali nhe răng cười:

- Ngài muốn gì bây giờ? Du khách các ngài ai chả vậy, muốn gọi là cơm Hồi, cơm Ấn hay cơm Tây Tạng gì chả được...

- Nhưng tôi muốn thử xem người Hồi ăn sáng ra sao kìa? Tôi muốn thử ăn cơm Hồi...

Ali mở to mắt nhìn tôi như chế nhạo rồi buông thõng:

- Người Hồi nghèo như chúng tôi không hề ăn sáng. Chúng tôi làm gì có cơm sáng, cơm trưa hay cơm tối như các ngài. Mỗi ngày chỉ có một bữa thôi và muốn gọi là bữa gì cũng được.

- Nhưng họ ăn thứ gì? Tôi muốn ăn thử cho biết.

Ali nhìn tôi dò xét rồi gật đầu tính toán:

- Được lắm, nếu muốn ăn thì ngài sẽ phải trả thêm 5 rupee.

Tôi bật cười:

- Cô gái Thụy Điển nói không sai, từ nay tôi phải cẩn thận túi tiền mới được.

Ali nháy mắt nói một cách hóm hỉnh:

- Trên đời này đâu có gì "miễn phí", phải không? Cô gái Thụy Điển đó nói gì với ngài vậy?

Tôi mỉm cười nháy mắt lại với cậu bé:

- Được lắm, nếu muốn biết thì cậu phải trả tôi 5 rupee.

- Tôi chắc cô ta không nói tốt gì cho chúng tôi nhưng điều này không quan trọng. Những hạng du khách "bần tiện" không dám tiêu pha đó sẽ không bao giờ hưởng được một thứ gì khi họ chỉ nghĩ đến tiền...

- Thế còn cậu? Cậu không nghĩ đến tiền hay sao?

- Tôi thì khác, nghề nghiệp của tôi là kiếm tiền trong khi các du khách đi du lịch để tiêu tiền kia mà.

- Thôi được rồi, theo ý cậu thì tại đây có những danh lam thắng

cảnh nào? Tôi muốn đi dạo vài nơi...

- Nhưng muốn xem cái gì? Phong cảnh, đền đài, chùa chiền hay những "thứ khác"?

- Phong cảnh thì có những gì?

- Có thật ngài muốn xem phong cảnh không?

Tôi ngạc nhiên nhìn thằng bé, nó cũng đưa mắt nhìn tôi dò xét.

- Tôi "thực sự" đến đây chỉ để xem phong cảnh chứ không có ý gì khác, nhưng tôi không muốn đến những chỗ dành riêng cho du khách hay các khu "đặc biệt" sống nhờ du khách. Tôi muốn đi xa hơn vì còn đợi chuyến xe buýt đi Dharamsala.

- Cũng như ngài "thực sự" muốn ăn thử cơm Hồi?

Tôi gật đầu, Ali nhìn tôi một hồi lâu rồi dịu giọng:

- Được lắm, tôi sẽ đưa ngài đến những nơi rất ít du khách nào biết nếu ngài "thực sự" thích xem phong cảnh...

Cách Pathankot khoảng nửa cây số có một cây cầu treo bắc ngang sông Indus. Cây cầu đã cũ lại không được sơn sửa như những cây cầu khác mà tôi đã đi qua nhưng người ta lại treo rất nhiều cờ quạt xanh đỏ đủ màu.

Ali giải thích:

- Người Tây Tạng đã treo những chiếc cờ này vào đây, ngài nhìn kỹ trên mỗi ngọn cờ đều có viết những câu thần chú, khi gió thổi cờ lộng gió phần phật...

- Nhưng cờ này dùng để làm gì?

- Người Tây Tạng tin tưởng vào hiệu lực của những lời cầu nguyện, ngài không thấy lúc nào họ cũng lẩm bẩm cầu nguyện hay sao. Ngoài ra, họ thích ghi khắc những câu thần chú khắp nơi để ai cũng nhìn thấy và phát tâm nguyện cầu. Từ khi người Tây Tạng di tản vào đây thì họ cắm cờ quạt khắp nơi, trên mỗi cây cầu đều viết những câu kinh hoặc thần chú. Ngài nên biết đây là thượng lưu của sông Indus, một con sông quan trọng chảy qua nhiều thành phố và rất nhiều người sống nhờ con sông này. Người Tây Tạng tin rằng khi gió thổi, cờ quạt bay phần phật như là cầu nguyện và những câu thần chú in trên lá cờ sẽ theo gió lan tràn

xuống dòng sông mang điều tốt đẹp cho tất cả mọi người...

Ali mỉm cười khôi hài:

- Điều này thực ra không hại gì, người Tây Tạng cứ việc cầu nguyện hay cắm cờ quạt cho nhiều miễn là họ mua vải của người Hồi chúng tôi để may cờ là được rồi.

- Coi bộ cậu không tin tưởng gì hết?

- Thưa ngài, tôi là người Hồi và chúng tôi rất thực tế chứ không ngây thơ chất phác như người Tây Tạng.

- Tại sao cậu lại nghĩ người Tây Tạng ngây thơ?

Ali bật cười chỉ dòng sông:

- Ngài hãy nghĩ mà xem, người Tây Tạng tốn công nhọc sức cầu nguyện để dòng sông mang lại những điều tốt lành nhưng nếu điều này linh ứng thì người được hưởng đâu phải là họ mà là người Ấn hay người Hồi chúng tôi vì chúng tôi đều sống ở hạ lưu con sông này.

- Cậu cho rằng như thế là thiếu thực tế sao?

- Dĩ nhiên, không những tôi nghĩ thế mà tất cả người Ấn hay người Hồi đều nghĩ như vậy, họ vẫn cười người Tây Tạng với những ông Phật của họ...

Không thấy tôi có vẻ tán đồng, Ali đổi giọng:

- Xét cho cùng người Tây Tạng cũng không đến nỗi tệ mặc dù Hồi giáo và Phật giáo có những điểm không giống nhau. Hồi giáo chỉ có một Đấng Allah, trong khi người Tây Tạng lại tin tưởng vào rất nhiều Phật, đâu cũng thấy tượng Phật, chính người Tây Tạng cũng xác nhận không biết hết danh hiệu các vị Phật. Họ chỉ cắm đầu cầu nguyện rồi khắc những câu thần chú lên đá, cắm cờ quạt khắp nơi để đem lại điều tốt lành cho tất cả. Họ ăn uống cực kỳ khổ hạnh, toàn "Thukpa" (củ cải muối) và "Tsampa" (bột mì rang khô), lâu lắm mới có được ít "Chang" (rượu nếp) rồi lại ngồi yên lặng suy tư lẩm bẩm mấy câu thần chú. Bởi thụ động như thế nên họ không thể thích hợp sống ở những nơi khác. Tôi đã sống ở New Delhi, nơi đó người ta tranh chấp, giành giật nhau xô bồ lắm. Lúc nào cũng chỉ kiếm tiền rồi kiếm tiền chứ không biết gì hơn ngoài tiền bạc.

- Nhưng tôi nghe nói người Tây Tạng làm việc rất chăm chỉ kia mà.

- Có thể, nhưng họ cũng chẳng khôn ngoan gì. Ngài có thấy người Tây Tạng nào giàu đâu? Họ không biết buôn bán hay làm những nghề nghiệp khác, họ chấp nhận một nếp sống thụ động, nghèo khổ và suốt ngày chỉ vẩn vơ suy nghĩ những đề tài không thực tế. Suốt bao năm nay họ không chịu hòa đồng với những dân tộc khác mà chỉ tập trung quanh những vùng biên giới, sống trong những trại tị nạn của người Tây Tạng vì "vua" của họ, ông Đạt Lai Lạt Ma sống ở đó.

Tôi nhìn lên sườn núi và thấy một tảng đá to lớn dị thường nằm chênh vênh, trên đó có khắc một dòng chữ ngoằn ngoèo kỳ lạ.

Ali chỉ vào tảng đá giải thích:

- Đó là câu thần chú "Om Mani Padme Hum", câu thần chú linh thiêng nhất của người Tây Tạng.

Nếu để ý, ngài sẽ thấy câu thần chú này được ghi khắc khắp nơi và người Tây Tạng cứ đi đến đâu là khắc câu thần chú này đến đó...

Tôi tự hỏi tại sao có người cất công leo lên một sườn núi cheo leo đầy nguy hiểm như vậy chỉ để khắc lên đó câu thần chú này?

- Những câu này có nghĩa gì?

- Làm sao tôi biết được? Tôi đâu phải người Tây Tạng nhưng tôi nghe nói hình như là... "viên ngọc và đóa hoa sen" thì phải?

- Viên ngọc và hoa sen?

- Phải rồi! Viên ngọc nằm trong hoa sen. Tôi chẳng hiểu người Tây Tạng muốn nói cái gì nhưng họ rất tin tưởng vào câu thần chú này và đi đâu cũng lẩm bẩm "Om Mani Padme Hum"...

Khi tôi trở về Pathankot thì mặt trời đã lên cao. Dọc đường tôi nhìn thấy rất nhiều tảng đá lớn có khắc câu thần chú này. Chắc hẳn phải có một lý do gì khiến người Tây Tạng làm như vậy? Tôi nhủ thầm sẽ phải tìm một người nào đó để hỏi cho ra lẽ. Chúng tôi đến trước một quán ăn lụp xụp, Ali mỉm cười:

- Ngài muốn ăn thử cơm Hồi chứ gì? Ăn không được thì chớ trách tôi đấy nhé... Nhưng trước hết tôi cần 5 rupee.

Pathankot chỉ là một thị trấn nhỏ nằm trên trục giao thông giữa Delhi và Dharamsala. Đúng như lời cô gái Thụy Điển đã nói, nơi đây chả có gì đáng xem nhưng vì không có gì đáng xem mà Pathankot lại có một sắc thái riêng. So với Delhi thì cuộc sống tại đây trôi thật chậm vì dường như không ai có ý niệm gì về thời gian. Muốn đi Dharamsala phải dùng xe buýt, nếu chiếc xe buýt khởi hành đúng giờ. Đôi khi khách phải chờ đợi vài giờ vì chiếc xe buýt cũ kỹ bị hỏng cần sửa chữa. Cũng có khi xe buýt quá đông và người ta phải chờ chuyến sau mà chuyến sau có thể là một giờ, hai giờ hoặc một ngày tùy tình trạng của chiếc xe. Tất cả những thị trấn nhỏ bé nằm dưới chân rặng Himalaya đều có một sắc thái như vậy, đời sống chậm chạp một cách thản nhiên. Nếu hôm nay không có xe buýt thì chờ đợi ngày mai và nếu ngày mai cũng không có xe thì hôm khác cũng được, không một ai tỏ vẻ bực bội, khó chịu hay vội vã trừ những du khách ngoại quốc.

- Này anh bạn "Al Capone".

Tôi ngẩng đầu lên và thấy Jean Claude hấp tấp từ bên đường băng qua:

- Xe buýt hỏng phải sửa chữa, không biết bao giờ mới xong...

Tôi giới thiệu Jean Claude với Ali, cậu nhìn anh chàng người Pháp một cách dò xét rồi gật đầu chào:

- Ngài cũng là du khách ư? Nếu muốn đi xem phong cảnh cùng với quý ngài đây thì tôi tính giá đặc biệt cho, chỉ thêm 5 rupee nữa thôi...

Jean Claude càu nhàu:

- Ở đây thì có quái gì mà xem, tôi đã đi vòng quanh thành phố này đến vòng thứ mấy rồi...

- À! Tại vì ngài không có người hướng dẫn...

- Vậy cậu hãy nói thử ở đây có những chỗ nào đáng xem?

- Điều đó còn tùy vào việc ngài muốn xem cái gì?

Jean Claude bực tức:

- Cái gì cũng được, bất kể Chùa (Gompa) hay Tháp (Stupa), hoặc chỗ nào ly kỳ hấp dẫn...

Ali nhanh nhẹn xen vào:

- Tưởng gì chứ các đền chùa Tây Tạng thì quanh đây thiếu gì, nhưng nếu muốn đặc biệt hơn thì phải đến Gosainkunda.

- Gosainkunda là cái gì?

Ali chỉ tay lên ngọn đồi gần đó:

- Đó là một chỗ đặc biệt mai táng người chết theo phong tục Tây Tạng, nơi gần nhất cũng mất hai giờ đi bộ, ngài nhắm đi bộ nổi không? Chỗ đó có rất nhiều điều lạ lùng...

Jean Claude trợn mắt nói như reo lên:

- Thế ư? Thế thì phải đi chứ...

Ali lập tức đề nghị:

- Nhưng ngài có thể thuê một con lừa, giá không đắt lắm, chỉ 20 rupee mỗi ngày. Nếu đi bằng lừa thì chỉ nửa giờ là đến nghĩa địa rồi, nhưng các ngài có thực sự muốn đến nơi đó không?

- Chú mày vừa nói chỗ đó có nhiều sự huyền bí ly kỳ kia mà?

- Nhưng đó không phải chỗ dành cho du khách, có lẽ không ai dám đến thì đúng hơn. Ngay cả những người Hồi như chúng tôi cũng ít khi bén mảng đến những nơi đó. Đó là địa bàn hoạt động của nhóm Âm Công (Ragyapa).

Jean Claude gật đầu lia lịa:

- Tôi nhớ rồi, Âm Công là những người chuyên lãnh việc tống táng theo phong tục Tây Tạng... Tôi đã nghe nói về nhóm này trong những cuốn sách nói về Tây Tạng... Được lắm, chú mày đi kiếm hai con lừa về ngay đây.

Trong lúc Ali chạy đi thuê lừa, Jean Claude múa tay kể lể:

- Phong tục Tây Tạng coi xác thân như một dụng cụ để linh hồn sử dụng, khi hồn đã lìa khỏi xác thì cái xác đó không còn giá trị gì nữa nên họ mang cái xác đó lên khe núi cắt ra làm mồi cho chim ăn. Bạn đã nghe nói đến tục lệ "Điểu Táng" này chưa?

Nhìn bộ mặt nhăn nhó của tôi, Jean Claude giải thích:

- Phong tục này có từ ngàn xưa, lúc đầu nghe nói tôi cũng khiếp

nhưng nghĩ lại thì điều này cũng không đến nỗi man rợ lắm. Đất đai tại Tây Tạng toàn đá cứng, không thể chôn sâu được mà nếu chôn không kỹ thì Sơn Cẩu đến đào lên ăn còn ghê gớm hơn nữa. Xứ Tây Tạng không có hồ hay biển nên không thể Thủy Táng; vì ở trên cao, cây cối không mọc được thì lấy gỗ đâu mà Hỏa Táng nên giải pháp duy nhất là cắt ra thành những mảnh nhỏ mang cho chim ăn.

Jean Claude còn tiếp tục nói một hồi nhưng tôi lơ đãng nhìn quanh khu phố, trên một bức tường cũng đã loang lổ có dán vài tấm bích chương quảng cáo những bộ phim Ấn Độ. Vài người Hồi chít khăn đi qua đi lại lăng xăng, những người đàn bà Tây Tạng xách rổ đi chợ, một vài đứa bé con nheo nhóc chạy đùa trên hè phố thỉnh thoảng lại ré lên cười. Một lúc sau, Ali trở lại mặt mày nghiêm trọng.

- Tôi phải mặc cả mãi mới thuê được lừa nhưng người chủ nhất định đòi giá 25 rupee...

Jean Claude gạt đi:

- 25 rupee cũng được rồi...

- Nhưng ngài còn phải trả tôi thêm 5 rupee nữa vì đi hai người.

Jean Claude nóng nảy đưa tay gõ vào đầu Ali:

- Được rồi, nếu chỗ đó đáng xem, tao cho mày thêm 5 rupee nữa.

Chúng tôi đến trước một ngôi chùa nhỏ nằm khuất trong núi. Đường đi hết sức quanh co, và nếu không có Ali dẫn lối thì khó ai có thể tìm được những con đường mòn này. Chưa bước vào Chánh Điện, chúng tôi đã nghe tiếng tụng kinh đều đặn vang lên. Ali reo lên:

- Hay quá! Hôm nay có người chết.

Dưới ánh nến lờ mờ, mấy chục tu sĩ đang lâm râm cầu nguyện trước một cái xác phủ tạm vải liệm vừa mỏng vừa ngắn để lòi cả chân ra ngoài. Gia đình thân nhân ngồi quây quần gần đó lẩm bẩm đọc kinh bằng một giọng trầm trầm.

Jean Claude quay qua tôi giảng giải:

- Người Tây Tạng tin rằng khi chết linh hồn sẽ thoát lên cõi Trung Giới (Astral Plane), danh từ Tây Tạng gọi cõi này là Bardo. Trong

vòng 49 ngày, linh hồn sẽ vơ vẩn tại đây cho đến khi tìm được một nơi nào đó để đầu thai... Do đó, thời gian cầu nguyện vào lúc này hết sức quan trọng, nếu không được chỉ dẫn cẩn thận, linh hồn có thể đi lạc vào những nơi chốn phiêu diêu vô định. Lạt Ma giáo nghiên cứu rất kỹ về cõi vô hình và có hẳn một cuốn kinh chỉ dẫn kỹ lưỡng về cõi này để người chết biết lối mà đi, biết nơi mà đến. Cuốn sách này gọi là Tử Thư (Book of the Death) hay Bardo Thodol, một cuốn sách chứa đựng rất nhiều chi tiết về cõi bên kia. Theo cuốn sách này thì khi hồn rời khỏi xác, họ sẽ thấy một thế giới đầy ánh sáng và các màu sắc huyền hoặc, đôi khi họ cũng có dịp tiếp xúc với những linh hồn khác. Tùy theo tâm thức cũng như các nghiệp quả mà họ bị thu hút vào một cảnh giới có màu sắc nhất định nào đó...

- Tại sao bạn lại biết nhiều thế?

- Cuốn Bardo Thodol nói rõ như vậy. Cuốn này đã được dịch sang tiếng Anh và là một cuốn sách bán rất chạy, bạn không biết sao?

- Không! Tôi không nghe nói...

Jean Claude ngạc nhiên đưa mắt nhìn tôi:

- Vậy thì bạn đã đọc những cuốn sách nào về Tây Tạng chưa?

- Tôi không nhớ rõ, hình như tôi chưa đọc một cuốn nào thì phải. Sao bạn lại hỏi vậy?

Jean Claude có vẻ ngạc nhiên:

- Lạ nhỉ? Không biết gì về Tây Tạng thì đến Dharamsala làm gì?

- Tại sao lại không? Tôi đã nói tôi là loại du khách thích mạo hiểm kia mà.

Ali đưa chúng tôi ra sau chùa, chỉ lên ngọn đồi nhỏ gần đó:

- Đó là nơi nhóm Âm Công làm việc, các ông có thấy bầy kên kên đang bay vòng vòng đó không? Chắc hôm nay có mổ xác chết?

- Làm sao chúng ta có thể lên trên đó xem?

Ali trợn mắt nhìn Jean Claude:

- Bộ hết chỗ xem rồi hay sao mà các ông muốn xem mổ xác chết?

Tôi cũng gạt đi:

- Mổ xác thì có gì mà coi...

Jean Claude vẫn khăng khăng:

- Đã đến đây rồi thì đâu thể không xem được, "Al Capone" mà cũng sợ xác chết ư? Tôi tưởng học y khoa thì sợ gì mấy thứ này.

Ali lắc đầu:

- Chỗ đó không thể lên được đâu, nguy hiểm lắm.

- Chú mày dọa tao đấy ư? Chú quên rằng tao là kẻ trả tiền cho chuyến này hay sao?

Chúng tôi trèo lên một con đường nhỏ đầy vết chân trâu, Ali vừa đi vừa ngó dáo dác như sợ hãi điều gì đó. Jean Claude có vẻ rất hào hứng, phăng phăng đi trước, rồi nói vọng lại:

- Này anh bạn, nếu có dịp, anh cần đọc qua cuốn Bardo Thodol bản dịch của giáo sư Evans Wenz, đây là bản dịch công phu và đầy đủ nhất... Lạ nhỉ, thế mà tôi nghĩ bạn phải là một người đã đọc rất nhiều sách về Tây Tạng...

Chúng tôi vừa vượt qua một khúc quanh thì nhìn thấy một nhóm người Tây Tạng lù lù bước ra chặn đường. Đó là những người quần áo rách rưới, bẩn thỉu, mặt mày vô cùng dữ tợn: Nhóm Âm Công. Ali kêu lên một tiếng sợ hãi rồi lùi lại, một gã Âm Công to lớn quần áo rách rưới với hàng trăm miếng vá chằng chịt hầm hầm xông ra quát lớn bằng tiếng Tây Tạng. Có lẽ Ali quá sợ hãi nên không thể trả lời mà cứ tiếp tục lùi dần về phía sau. Jean Claude xua tay giải thích nhưng anh chưa nói được gì thì bị gã Âm Công túm chặt lấy ngực quát tháo rầm rĩ. Đang lúc bối rối, tôi nhìn thấy một đoàn tu sĩ mặc áo vàng từ xa đi tới, tôi đẩy Ali về phía họ:

- Kêu cứu đi, hãy kêu cứu đi.

Nhóm tu sĩ rảo bước đến đúng lúc gã Âm Công túm chặt lấy áo Jean Claude kéo đi xềnh xệch.

- Các ông làm gì ở đây?

Chúng tôi giật mình vì một tu sĩ lớn tuổi, râu tóc bạc phơ đã nói bằng tiếng Anh khá đúng giọng. Vị tu sĩ quay ra nói vài câu với nhóm Âm Công, nhóm này dừng tay và lùi ra xa nhưng vẫn gườm gườm ngó chúng tôi như muốn ăn tươi nuốt sống.

- Các ông không nên đến chỗ này, đây không phải là chỗ cho du khách... Những người Âm Công này không thích bị nhòm ngó.

Jean Claude đã hoàn hồn, định lên tiếng phản đối nhưng tôi kịp chặn anh lại:

- Như thế đủ rồi, bạn đừng gây phiền phức nữa.

Vị tu sĩ chỉ tay xuống ngôi chùa phía dưới:

- Các ông nên theo tôi về chùa, đừng chọc giận những người này, họ không dễ đối xử đâu.

Jean Claude lắc đầu lia lịa:

- Đã đến đây mà không xem cho biết... thật uổng.

Nhưng anh chợt im bặt khi thấy một gã Âm Công to tướng đang xách một chiếc túi rách có lòi cán dao ra ngoài.

Chúng tôi theo đoàn tu sĩ trở về chùa, vị tu sĩ tự giới thiệu:

- Tôi là Lạt Ma Tarke Gyang trụ trì tại đây. Trước đây tôi theo Đức Đạt Lai Lạt Ma du hành qua châu Âu nên có dịp học tiếng Anh. Các ông đến đây làm gì?

Jean Claude được dịp bèn kể lể một hồi. Lạt Ma Tarke lắc đầu:

- Các ông nên biết nhóm Âm Công thường sống riêng rẽ với các quy luật riêng. Họ không thích người lạ nhòm ngó, ngay những người Tây Tạng cũng không dám bén mảng đến đây. Nơi mổ xẻ người chết là chỗ đặc biệt chỉ những Âm Công được chỉ định mới đến đây thôi.

Jean Claude cãi bướng:

- Nếu vậy thì các ông đến đó làm gì?

- Chúng tôi thì khác, chúng tôi đến đó để quán xét một phương pháp tu hành...

Cặp mắt Jean Claude bỗng sáng lên, anh hấp tấp cắt lời:

- Phải chăng ông muốn nói đến một phương pháp bí mật nào đó?

- Không, đó chỉ là một phương pháp đơn giản để sửa đổi lòng tham dục thường có ở các tu sĩ trẻ.

Jean Claude khoái chí như muốn nhảy cỡn lên, anh quay qua bên tôi thì thầm:

- May quá, gặp đúng thầy rồi... phương pháp tu luyện gì mà liên quan cả đến "dục" thế này thì nhất rồi...

Nói xong, Jean Claude nghiêm trang quay qua hỏi tu sĩ:

- Liệu ông có thể nói thêm về phương pháp này không?

Tarke Gyang hơi ngạc nhiên nhìn tôi và Jean Claude, nhưng ông cũng gật đầu:

- Được lắm, nếu các ông muốn nghe...

Jean Claude mừng quýnh xuýt xoa:

- Thế thì còn gì bằng, chúng tôi sẵn sàng xin "thụ giáo" ngay.

Lạt Ma Tarke Gyang bắt đầu giảng giải:

- Sắc dục là một phản ứng sinh lý tự nhiên của cơ thể bắt nguồn từ những tư tưởng ham thích sắc đẹp và các khoái lạc xác thân. Nếu không biết quán xét một cách đúng đắn thì nó có thể trở thành chướng ngại cho việc tu hành. Như ông thấy đa số tu sĩ theo học với tôi đều còn trẻ, họ đang tập tu sửa, kiểm soát bản thân và tâm. Quán xét lòng tham dục là một căn bản mà họ phải học.

Jean Claude thắc mắc:

- Nhưng tham dục và nghĩa địa thì liên quan gì đến nhau?

- Chúng tôi đến nghĩa địa để quán xét những xác chết thối tha, những thây ma đầy máu mủ, mục nát. Nhờ vậy mà học trò của tôi sẽ ý thức được sự vô thường của cuộc đời, và tự hỏi một xác chết hôi thối như thế thì có gì đáng ham thích?

Jean Claude lên tiếng cãi ngay:

- Khi sống và lúc chết khác nhau nhiều chứ...

- Cả hai vẫn đều là một thân thể, chỉ khác ở chỗ một cái có sự sống và một cái thì không. Vậy nếu thích là thích cái có sự sống chứ đâu phải thân xác. Ta yêu thích cái gì mà ta không biết rõ thì có đúng không? Nhưng sự sống cũng đâu có tính vĩnh viễn. Chính do tâm người điên đảo, không biết phân biệt sự vô thường nên mới nảy sinh dục vọng, ham thích các thú vui xác thịt. Điều này có khác gì

một con kên kên ăn xác chết cho là ngon nhưng người đứng xem thì thấy ghê tởm.

Jean Claude lắc đầu lia lịa nhưng Lạt Ma Tarke vẫn tiếp tục:

- Phương pháp diệt trừ tính tham dục là suy ngẫm thật kỹ về sự xấu xa, bẩn thỉu của cái xác thân tứ đại giả hợp, nay còn mai mất này để dứt lìa các vọng tưởng điên đảo...

Chúng tôi đến trước chánh điện, Lạt Ma Tarke chỉ vào cái xác nằm gần đó:

- Các ông hãy xem xét kỹ, cái xác này đã nằm đây mấy ngày rồi và đã bắt đầu hư hoại, thịt da sưng phồng và bắt đầu thối... Các ông có muốn xem kỹ không?

Jean Claude lắc đầu quầy quậy nhưng Lạt Ma Tarke vẫn vô tình:

- Nếu để ý, các ông sẽ ngửi thấy mùi hôi thối của thịt xương rữa nát, cái xác đã bắt đầu trương phình lên rồi. Nếu ham thích xác thịt thì các ông hãy tự hỏi xem nó có điểm nào để các ông ham thích? Hãy quán xét và suy ngẫm về điều này... Cái xác này hôi quá rồi, cũng may chút nữa các Âm Công sẽ đem nó đi. Để tôi kéo tấm vải này ra cho các ông xem kỹ.

Jean Claude đưa tay bịt miệng rồi ấp úng xua tay:

- Không... không, thôi... đủ rồi.

Thay vì bước vào chánh điện, Jean Claude lại đi giật lùi ra chỗ buộc lừa. Lúc trước anh tỏ ra hăng hái bao nhiêu thì bây giờ lại tiu nghỉu bấy nhiêu. Không biết có phải vì phương pháp tu hành lạ lùng này quá phũ phàng hay mùi hôi của xác chết đã làm anh khó chịu.

Vừa đến chỗ buộc lừa, Jean Claude đã khạc nhổ một hồi:

- Mẹ kiếp! Ông Lạt Ma lẩm cẩm ăn nói vô duyên quá.

- Nhưng đó là một phương pháp tu hành...

- Tu hành cái nỗi gì mà xem xác chết? Nghe nói đã thấy buồn nôn.

Jean Claude càu nhàu một hồi nhưng khi nhìn bộ mặt của tôi và nhất là ánh mắt tinh ranh của Ali thì anh cụt hứng không nói thêm câu nào nữa mà chỉ lầm lũi giục lừa đi thẳng.

Đối với một y sĩ như tôi, xác chết hôi thối không phải là điều gì lạ lùng, nhưng đây là lần đầu tiên tôi nghe nói đến một phương pháp mà đối tượng là sự phán xét những dơ bẩn của xác chết. Trong cuộc đời y sĩ, chưa bao giờ tôi đặt câu hỏi như vậy.

Trên đường về, để đổi không khí, Ali đưa chúng tôi đi vòng qua một ngọn đồi khác để ngắm phong cảnh thung lũng Kangra phía dưới.

Trên đỉnh đồi chênh vênh, một tảng đá lớn sừng sững nằm ngay cạnh lối đi. Có lẽ tảng đá này đã nằm ở đây lâu lắm rồi vì câu thần chú quen thuộc "Om Mani Padme Hum" khắc trên mặt đã mờ và bị rêu phong phủ kín, nhưng chung quanh nó còn rất nhiều tảng đá nhỏ chi chít những câu thần chú khác. Ali chỉ vào đống đá:

- Người Tây Tạng gặp chỗ nào cũng cầu nguyện được, ngoài chợ, trong thành phố, khi ra đồng làm ruộng, ngay trên đỉnh núi hoang vu này cũng có người đến đây sắp xếp những tảng đá để cầu nguyện. Người Hồi chúng tôi chỉ cầu nguyện vào những giờ giấc nhất định và quay về hướng Mecca chứ không làm phiền Thượng Đế vào những giờ giấc không nhất định.

Tôi đứng nhìn đống đá lộn xộn với những dòng chữ ngoằn ngoèo, một vài hòn đá có khắc hình Bồ Tát và những bông sen. Tôi tự hỏi tại sao lại là hoa sen mà không là bông hoa nào khác? Ai đã leo lên tận đây để tạc vào những tảng đá này? Một làn gió nhẹ thổi qua triền núi. Làn gió sẽ mang những lời kinh, những câu thần chú xuống thung lũng phía dưới, nơi có những đồng lúa chín vàng, những túp lều đơn sơ của mục đồng, những đàn bò Yak vạm vỡ đang ăn cỏ và những con chó vàng chạy nhảy sủa vu vơ. Tôi im lặng thả hồn theo chiều gió xuống thung lũng và tự nhiên thấy lòng dâng lên một cảm xúc nhẹ nhàng khó tả.

CHƯƠNG III

Sau nhiều giờ ì ạch bò lết trên con đường đèo ngoằn ngoèo, chiếc xe buýt cũ kỹ của công ty Himachal Transport cũng đến Dharamsala. Vượt qua một cánh cổng gỗ thô sơ với hai người lính Ấn Độ vạm vỡ bồng súng đứng canh, chiếc xe dừng lại trước tiệm buôn Nowrojee. Đây vừa là trạm xe buýt, vừa là tiệm buôn lớn nhất vùng này.

Cũng như tại Pathankot, một bầy trẻ nhỏ đã xúm xít quanh chiếc xe mời chào rối rít. Tôi vừa bước xuống xe thì một thanh niên người Âu cao lớn như một cầu thủ bóng rổ đã bước đến:

- Alan Havey phải không? Tôi là Michael Goodman bạn của Dennis, anh ấy có viết thư cho tôi nói về bạn.

Tôi có nghe Dennis nói về Michael, một sinh viên người Anh đang soạn luận án tiến sĩ tại đây. Michael đã sống ở Dharamsala hơn bốn năm và là người biết rất nhiều về phong tục Tây Tạng.

- Tôi không phải là người theo Phật giáo như Dennis, tôi chẳng theo một tôn giáo nào cả. Ngày trước mẹ tôi muốn tôi trở thành một mục sư nhưng tôi đã làm mẹ tôi thất vọng. Cha tôi muốn tôi học kỹ sư nhưng ông ta cũng thất vọng luôn.

Michael bật lên một tràng cười rồi chỉ vào chiếc xe Jeep cũ kỹ:

- Tôi chẳng làm nên trò gì ngoài việc rong chơi khắp nơi, và để biện minh cho hành động này tôi ghi tên học ngành Nhân chủng học, một môn học cho phép người ta lang thang khắp thế giới, nghiên cứu các phong tục tập quán. Tôi đã sống ở Nhật, Trung Hoa, Ấn Độ, Miến Điện và cuối cùng tại Dharamsala này... Để tôi đưa bạn đi xem một vòng thành phố nhé.

Vừa lái xe, Michael vừa giới thiệu phong cảnh hai bên đường:

- Chỗ kia là hội quán, nơi tổ chức các buổi hội họp tế lễ quan trọng. Nằm cheo leo trên ngọn đồi trọc là Trung tâm Y khoa Tây Tạng, cạnh đó là Namgyalma Gompa, ngôi tháp chính tại đây. Nếu vượt qua ngọn đồi Gangchen Kyinshong, bạn sẽ thấy thư viện nơi tôi làm việc. Trước mặt là khu thương mại với những khách sạn, nơi du khách thường tụ tập đông nhất. Bạn thấy căn nhà mái cong không? Đó là Thekchen. Choling, Đại học Phật giáo, phía sau đó là chùa Namgyal, ngôi chùa linh thiêng và quý báu Jokhang tại Lhassa với từng cột gỗ, viên gạch mang từ Tây Tạng qua. Chùa Jokhang biểu tượng của Phật giáo Tây Tạng đã bị quân đội phá hủy trong cuộc cách mạng văn hóa. Người tâm thức đã nhặt nhạnh từng viên gạch, từng cột gỗ rồi bí mật chuyển đến đây để dựng lại ngôi chùa này. Bao nhiêu người đã bị bắt, bị tù, bị tra tấn và xử tử hình chỉ vì lén lút di chuyển những thứ này ra ngoại quốc. Đằng sau đó là ngôi chùa của Đức Đạt Lai Lạt Ma...

Mặt trời đã ngả về hướng tây, những tia nắng vương vãi trên đỉnh núi Dhauladhur phản chiếu ánh tuyết chói lọi. Tôi đã sống ở nhiều nơi nhưng không ở đâu lại đặc biệt như nơi này. Tôi đã tiếp xúc với các Lạt Ma, các tu sĩ sống trong các động đá, những người chăn bò Yak, những người hành khất. Đời sống tại đây rất khó khăn, có lẽ không ở đâu đời sống lại khó khăn như tại vùng này. Đất đai toàn đá, không trồng trọt được bao nhiêu, cuộc sống thiếu tiện nghi đến mức tối thiểu, ít ai có thể chịu dựng được cái lạnh kinh hồn của mùa đông khi trục giao thông hoàn toàn bị cắt đứt trong vòng vài tháng.

Tôi đã đi dọc theo biên giới đến các trại tị nạn hẻo lánh, tại đó đời sống còn khó khăn hơn nữa, nhưng điều lạ lùng là dân Tây Tạng lại tỏ ra rất thoải mái, sung sướng hơn tất cả những dân tộc khác mà tôi đã gặp. Tuần trước tôi đến Xangkar, một làng nhỏ cách đây hơn trăm dặm thuộc một vùng hết sức hẻo lánh. Dân cư chỉ vài chục gia đình sống du mục. Tại đây, tôi gặp một bà lão khoảng sáu mươi, miệng không còn chiếc răng nào, quần áo rách rưới bẩn thỉu như một người hành khất. Con cái bà đã chết hết, bà sống trơ trọi một mình gần mười năm nay nhưng bà vẫn thản nhiên sống một cách chịu đựng, không đòi hỏi, không tự hào.

Mọi thứ tại đây đều đượm màu sắc tôn giáo. Nói như thế không có nghĩa là mọi người đều là những tín đồ thuần thành, nhưng tôn giáo chi phối đời sống rất mạnh. Khác với Ấn Độ giáo và những lý thuyết siêu hình, Phật giáo hay Lạt Ma giáo vô cùng thực tế mặc dù bề ngoài họ có vẻ lười biếng hay mơ mộng. Xét cho cùng, nếu lười biếng thì họ đã không thể sống sót trên một miền mà khí hậu lạnh khủng khiếp đến nỗi cây cối còn không thể mọc, nhưng sự

thực tế của họ bao hàm một quan niệm khác với tính thực tế mà ta vẫn thường thấy tại những nơi khác...

Trở lại với bà lão già, một người sống được như vậy ắt phải tự hào lắm nhưng bà lão không hề tự hào vì tự hào là còn so sánh, còn vướng vào vòng hư ảo và còn đau khổ. Bạn thấy có tuyệt không chứ? Họ thực tế đến nỗi vượt ra khỏi sự tranh chấp, phấn đấu thường tình với kẻ mạnh được yếu thua. Đa số mọi người khi mới tiếp xúc với người Tây Tạng đều có cảm tưởng rằng họ là một giống dân lười biếng không biết buôn bán, tranh đấu nhưng họ đã lầm. Người Tây Tạng phấn đấu mạnh mẽ hơn ai hết nhưng họ không màng đến việc tranh chấp thắng thua, vì như thế là trái với đức tin của họ. Một đứa bé mười tuổi sẽ nói với bạn rằng cuộc đời này là hư ảo, việc hơn thua chỉ là huyễn hoặc thì tại sao phải gây đau khổ cho người khác. Nếu đó không phải tinh thần thực tế của Phật giáo thì là gì?

- Bạn nói cứ như là một tín đồ Phật giáo vậy.

- Nhưng tôi không phải tín đồ Phật giáo, tôi chỉ là một nhà Nhân chủng học, một kẻ nghiên cứu, so sánh, thu thập tài liệu để viết luận án tiến sĩ. Ha... ha... ha! Tôi đã viết luận án tiến sĩ về văn hóa Miến Điện được gần một năm rồi lại bỏ, tôi qua Trung Hoa nghiên cứu về việc thờ cúng tổ tiên được ít lâu rồi cũng chẳng đi đến đâu. Tôi nghiên cứu các chủng tộc tại miền Bắc Ấn Độ được gần hai năm, rồi cũng chán không tìm hiểu thêm gì nữa. Nói cho cùng, tôi chả làm nên trò gì ngoài việc lang thang khắp nơi. Hiện nay tôi sống ở Dharamsala gần được bốn năm, tôi đã hoàn tất hơn hai nghìn trang luận án và rất có triển vọng hoàn tất được một cái gì đó. Ha... ha... ha! Biết đâu tôi sẽ trở thành một nhà chuyên môn về Tây Tạng?

Michael bật lên một tràng cười giòn giã, tự nhiên tôi cũng cười theo. Mặc dù quen anh này chưa được bao lâu nhưng tôi đã có cảm tình với anh ta ngay. Michael tiếp tục:

- Tôi đã áp dụng một phương pháp trắc nghiệm tâm lý bằng cách kể câu chuyện sau cho những người Tây Tạng: "Một người Hồi mang tấm thảm chỉ đáng giá 10 rupee đến bán cho người Tây Tạng với giá 100 rupee. Người Tây Tạng vui lòng mua vì tin lời nói của người Hồi rằng tấm thảm đó trị giá 100 rupee. Theo ý bạn thì ai đúng và ai sai?". Bạn biết họ kết luận ra sao không?

- Dĩ nhiên họ chê trách người Hồi đã lừa gạt bán với giá cao...

Michael cười lớn, buông lỏng tay lái làm chiếc xe Jeep nghiêng sang một bên:

- Ha... ha... ha! Ai cũng nghĩ như vậy nhưng người Tây Tạng lại kết luận rằng chẳng ai sai hay đúng hết. Người Hồi làm vậy vì buôn bán phải kiếm lời, người Tây Tạng không biết giá chiếc thảm thì phải chịu. Tôi đã khiêu khích tự ái dân tộc của họ bằng cách nói khích: "Như vậy thì người Hồi đã khôn hơn người Tây Tạng" để xem họ phản ứng ra sao. Đa số đều thản nhiên trả lời: "Khôn hay dại chỉ là tương đối, được hay thua, còn hay mất không có giá trị gì trong cái thế giới hư ảo này". Sự chấp nhận thản nhiên, không tranh đua, không tự hào là một đức tính rất hiếm và đặc biệt trong cái thế giới quay cuồng hiện nay. Bạn thấy có lạ không? Nếu ai nói rằng Phật giáo Tây Tạng có vẻ trừu tượng, huyền bí thì tôi nghĩ rằng người đó chưa nhìn thấy ảnh hưởng thực tế của Phật giáo đối với đời sống tại đây.

Tôi mỉm cười quay qua bên Michael:

- Có chắc bạn không phải là tín đồ Phật giáo không?

- Dĩ nhiên là không.

- Nhưng bạn nói cứ như là một tín đồ Phật giáo vậy.

- À cái đó... cái đó... sống ở đây ít lâu rồi bạn cũng thế.

Chiếc xe Jeep dừng lại trước cửa khách sạn Kalaish, Michael nhanh nhẹn xách chiếc túi của tôi nhảy vọt lên bậc thềm:

- Tôi đã giữ cho bạn một phòng ở đây. Khách sạn này có đủ tiện nghi cho các du khách ngoại quốc. Ít ra nó cũng có phòng tắm và nhà vệ sinh riêng. Tôi sẽ đến đưa bạn đi ăn tối nay, rồi chúng ta sẽ nói chuyện nhiều.

Một người Tây Tạng to lớn bước ra, Michael giới thiệu:

- Đây là Wangyang, người chủ khách sạn này. Ông ta biết nói tiếng Anh và sẽ giúp bạn những gì cần thiết.

Sau khi trao lại túi xách cho tôi, Michael tung mình nhảy vọt xuống đường, leo lên xe Jeep rồ máy chạy mất hút.

Tôi theo chân người chủ khách sạn vào phòng. Đó là một căn phòng cũ kỹ nhưng trần thiết kế theo kiểu châu Âu, với một chiếc giường ngủ có nệm đàng hoàng. Điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả là

trên tường có treo một bức tranh lớn của Lý Tiểu Long đang sắp sửa tung chân đá. Về sau tôi mới biết Lý Tiểu Long là một trong những tài tử điện ảnh được mến chuộng khắp châu Á, ngay cả một ngôi làng hẻo lánh tại biên giới Ấn - Tạng như Dharamsala cũng có rất nhiều tranh ảnh của tài tử này.

Trời đã bắt đầu tối, vầng trăng lưỡi liềm lờ mờ rọi xuống khu vườn phía sau. Tôi vén rèm mở tung cửa sổ, hơi lạnh ở phía ngoài tràn vào làm tôi rùng mình, xa xa có tiếng chó sủa vọng lại, hình như cả chục con chó cùng sủa một lúc. Một mùi thơm dịu từ vườn tỏa lên, tôi không biết đó là mùi hoa gì. Lâu lâu lại có một tiếng chuông từ xa vọng tới...

"Tất cả mọi vật ở đây đều có một ý nghĩa nào đó, ngay cả những thứ tầm thường nhất". Michael vừa đi vừa chỉ vào những ngọn tháp (Stupa) với kiến trúc đặc trưng kiểu Tây Tạng xây ở hai bên đường:

- Hãy nhìn ngọn tháp, nó tượng trưng cho sự giải thoát. Một ý nghĩa vô cùng quan trọng của Phật giáo. Dù đi bất cứ nơi đâu, từ những thung lũng hoang vu đến những đỉnh núi cao ngất, bạn cũng đều thấy những ngọn tháp như thế này, nó nhắc nhở mọi người rằng chỉ có giải thoát mới là mục tiêu tối thượng.

Chúng tôi bước qua một khu phố vắng, tiếng chân dẫm trên lề đường rõ mồn một. Một tiếng hát ở đâu vọng đến, ngân dài trong không gian. Đó là một bài mục ca Tây Tạng.

- Bài hát lạ nhỉ? Tôi chưa từng nghe thấy một âm điệu nào lạ lùng như vậy.

Michael bật cười:

- Rồi bạn sẽ còn nghe nhiều bài hát lạ hơn nữa, bài vừa rồi rất phổ biến... đại ý như sau: "Tôi không tìm thấy người yêu, tôi đã tìm kiếm khắp nơi. Tôi lên núi tuyết, xuống thung lũng sâu. Tôi đi từ Đông qua Tây, và từ Nam lên Bắc. Tôi tìm kiếm... tìm kiếm và rốt cuộc thấy người tôi yêu đang ở ngay trong... xó bếp".

- Bài ca có ý nghĩa đấy chứ?

- Tôi đã nói rồi, cái gì ở đây cũng đều có ý nghĩa.

- Bạn có vẻ thích miền này?

- Dĩ nhiên, nếu không tôi chẳng ở lâu như vậy. Nhưng trước sau gì

tôi cũng phải rời khỏi nơi đây...

Michael im lặng một lúc khá lâu rồi chép miệng:

- Người Tây Tạng thật đáng thương, họ đã sống tại một miền lạnh lẽo không ai muốn cư ngụ thế mà cũng không yên. Trốn qua đây, họ tiếp tục thích nghi với hoàn cảnh mới nhưng tất cả mọi sự đều đang thay đổi một cách mãnh liệt. Không biết họ sẽ thích ứng với sự đổi thay này ra sao?

Thành phố đã chìm trong bóng đêm, mọi nhà đều tắt đèn im ỉm. Bầu trời quang đãng không một gợn mây, muôn ngàn tinh tú lấp lánh. Gần như không ai ra đường, vài người ngồi trước nhà thì thầm nói chuyện. Một con chó nhỏ lon ton chạy ngang đường thấy chúng tôi đi ngang bèn đứng lên sủa vu vơ.

- Ngày mai tôi sẽ đưa bạn đến thư viện chính, tôi đang phiên dịch dở một tài liệu. Sau đó chúng ta sẽ đi thăm phong cảnh.

Thư viện Dharamsala là một tòa nhà lớn nằm khuất sau đồi Gangchen Kyinshong. Vừa bước vào tôi đã ngạc nhiên vì số lượng sách vở lưu trữ tại đây nhiều không thua bất cứ một thư viện danh tiếng nào. Hàng vạn cuốn sách được sắp đặt một cách thứ tự trên những kệ gỗ dày và chắc chắn. Một nhóm tu sĩ vừa lau dọn vừa xếp những cuốn sách dày vào một chiếc thùng. Michael giải thích:

- Họ mang sách đi hong cho khô vì sợ ẩm sẽ hư, đó là những cuốn sách vô giá. Nhiều cuốn được viết từ thế kỷ 14 hay 15.

Tôi và Michael đi dọc theo những kệ sách dài, mùi giấy cũ quyện lẫn mùi trầm hương làm tôi có cảm giác như đang lạc vào một thế giới lạ lùng huyền hoặc.

- Từ nhiều năm nay, các tu sĩ Tây Tạng đã bí mật chuyển kinh sách qua đây. Thư viện chính của họ ở Jokhang đã bị quân đối lập đốt hết trong thời kỳ cách mạng văn hóa. Hàng triệu cuốn sách đã bị tiêu hủy, trong đó có rất nhiều tài liệu quý báu lưu trữ từ thế kỷ thứ 14 đến nay. Thật là khủng khiếp, cả một di sản văn hóa phút chốc cháy thành than. Trước thảm họa này, người Tây Tạng ở nước ngoài vội vã thành lập một thư viện để gìn giữ kinh điển, tài liệu cho thế hệ sau. Cả một kho tàng văn hóa và lịch sử Tây Tạng đều nằm tại đây.

Nơi Michael làm việc là một chiếc bàn nhỏ, quanh đó để bừa bộn sách vở tham khảo:

- Các tu sĩ tại đây đã dành riêng cho chúng tôi chỗ này để tham khảo tài liệu cho luận án. Hiện nay có nhiều học giả khắp thế giới đến đây nghiên cứu, đôi lúc nhiều người phải dùng chung một tài liệu.

- Tại sao họ không phô tô làm nhiều bản?

Michael bật cười:

- Đây đâu phải Hoa Kỳ mà có những tiện nghi đó. Tôi đã giúp vị quản thư viện làm đơn xin Liên Hợp Quốc viện trợ một số máy móc nhưng không biết bao giờ mới được. Hiện nay một số sách cổ đã được sao lục ra làm nhiều bản đề phòng trường hợp hư hỏng hay thất lạc nhưng bạn biết họ làm thế nào không? Họ chép lại bằng tay.

Trong lúc Michael làm việc thì tôi thong thả dạo quanh thư viện. Cách thức sắp đặt sách vở tại đây không theo hệ thống như các thư viện Hoa Kỳ. Sách vở không được phân loại thành mục, tác giả hay thứ tự từ A đến Z mà có vẻ lộn xộn. Về sau tôi mới biết họ sắp đặt theo một hình thức khác. Ngoài các tu sĩ Tây Tạng, tôi còn thấy một vài người Âu cũng đang cắm cúi nghiên cứu những cuốn sách dày. Tôi bắt gặp Jean Claude đang lục lọi một chồng sách khá lớn, hắn mừng rỡ:

- "Al Capone", tôi tìm được những tài liệu rất hay chứa đựng nhiều điều bí mật, chỉ tiếc rằng tôi không biết tiếng Tây Tạng.

- Không đọc được làm sao bạn biết sách hay?

- Tôi xem hình, nhiều cuốn có hình vẽ đặc biệt vô cùng.

Jean Claude đưa ra một cuốn sách vẽ hình một đạo sĩ đang ngồi thiền nhưng dọc theo xương sống lại có những ký hiệu lạ lùng:

- Bạn thấy chưa, đây là cách luyện công. Con rắn nằm cuối đốt xương sống tượng trưng cho các luân xa, các chấm xanh đỏ chạy dọc theo người là các huyệt đạo.

- Tại sao bạn biết?

- Tôi đã nghiên cứu sách vở Yoga nói về cách luyện hỏa hầu nhưng các sách này không được đầy đủ vì tác giả chỉ thu thập được một số tài liệu còn thiếu sót. Yoga tại Ấn Độ đã bị thất truyền, chỉ còn vài mảnh vụn nên không còn nguyên thủy nữa. Trái lại ở Tây Tạng, tài liệu và kinh điển được lưu trữ cẩn thận trong các tu viện.

Hàng trăm năm nay được gìn giữ nguyên vẹn nên đó mới thật là chính thống.

Jean Claude còn thao thao bất tuyệt một hồi nhưng tôi đã nghĩ đến câu chuyện xảy ra ở Pathankot hôm trước với phương pháp quán tưởng của Lạt Ma Tarke. Tôi suýt bật cười khi nghĩ đến bộ mặt tiu nghỉu của Jean Claude sau khi nghe nói về cách tu kỳ lạ này. Tôi mỉm cười, tiếp tục rảo bước dọc theo những kệ sách dài mặc hắn ngồi đó say sưa "nghiên cứu" các hình vẽ lạ lùng.

Đi một lúc, tôi bỗng thấy khó thở, có lẽ mùi giấy cũ xông lên làm tôi choáng váng, tôi bèn trở về nơi Michael làm việc, cho hắn biết rằng tôi muốn ra ngoài hít thở không khí một lúc cho khỏe. Michael đưa ra một tập giấy đánh máy cẩn thận:

- Bạn cần tài liệu này đọc cho qua thời giờ, có lẽ tôi còn phải sửa chữa thêm vài chỗ nữa nhưng nó sẽ giúp bạn có khái niệm đúng đắn về lịch sử Tây Tạng.

Bên ngoài trời xanh ngát không một gợn mây. Vài con chim nhỏ vừa hót ríu rít vừa chuyền thoăn thoắt trong những bụi cỏ. Có tiếng nước chảy róc rách ở đâu vọng lại, một cơn gió thoảng qua mang theo mùi hương nhẹ của hoa sơn lựu (Rhododendron). Khắp Dharamsala đi đâu cũng thấy cây hoa này, đủ màu đủ sắc mọc bên bờ suối, trên sườn đồi, dọc theo những đường mòn. Sơn lựu là một giống hoa phát xuất từ Himalaya nhưng hiện nay đã được trồng khắp thế giới. Tôi nhìn những bông sơn lựu đỏ sẫm nổi bật trong đám lá xanh tươi và chợt liên tưởng đến đóa hoa sen thường khắc trên đá bên cạnh câu thần chú "Om Mani Padme Hum". Tại sao lại là hoa sen mà không là một loài hoa khác như sơn lựu chẳng hạn? Hoa sen là một loài hoa miền nhiệt đới, mọc trên bùn, không hề có tại Tây Tạng thì tại sao người ta lại thích nó như vậy?

Hàng ngàn năm trước, trên đỉnh dãy Tuyết sơn có một quốc gia gọi là Khawachen, xứ của tuyết. Bao bọc bởi rặng núi cao nhất thế giới, quốc gia này hoàn toàn cách biệt với thế giới bên ngoài, nhờ thế nó vẫn gìn giữ được phong tục tập quán và tôn giáo riêng không giống bất cứ một quốc gia nào.

Cho đến cuối thế kỷ thứ năm sau Tây lịch, Khawachen mới bắt đầu giao tiếp với những quốc gia láng giềng một cách giới hạn. Người Trung Hoa đã gọi nước này là Tây Tạng, và danh từ này còn được sử dụng cho đến ngày nay. Tây Tạng được phiên âm từ chữ Tsang, một miền rộng lớn bao gồm hai phần ba diện tích xứ này.

Phần còn lại là Kham và Amdo.

Tsang nằm ở phía tây bắc, chia làm hai vùng: Chang Tsang gồm sa mạc hoang vu quanh năm tuyết phủ, không thể trồng trọt hay cày bừa. Khí hậu tại đây lạnh đến nỗi cỏ cũng không mọc được, chỉ có một vài bộ lạc thiểu số người Drokpa sống tại đây. Còn U Tsang nằm ở phía tây nam, khí hậu tương đối ôn hòa, là trục giao thông chính giữa Trung Hoa, Ấn Độ, Nepal, Kashmir và Mông cổ. Tại đây có sông Tsang Po và các phụ lưu chảy dọc theo khe núi. Đa số dân Tây Tạng đều định cư ở miền này.

Xứ Kham nằm ở phía Đông Nam, giáp với Trung Hoa. Dân miền này to lớn, khỏe mạnh và rất hiếu chiến. Đây là một miền tuy thuộc Tây Tạng nhưng vẫn theo chính sách tự trị.

Xứ Amdo nằm ở phía đông bắc với những bình nguyên rộng trải dài, đa số dân cư sống bằng nghề chăn nuôi.

Diện tích Tây Tạng lớn gấp bảy lần nước Pháp hoặc tương đương với tiểu bang Alaska và California cộng lại. Tuy rộng lớn, nhưng vì nằm ở trên cao, quanh năm tuyết phủ nên dân số xứ này chỉ vào khoảng năm triệu người sống rải rác khắp nơi. Một số là dân du mục di chuyển theo thời tiết, khí hậu, số khác định cư trong các thung lũng nơi khí hậu không đến nổi quá khắc nghiệt.

Người Tây Tạng tin rằng xứ của họ nằm ở một vị trí đặc biệt với những ý nghĩa huyền bí và linh thiêng. Niềm tin này được xây dựng dựa trên các huyền thoại, các câu chuyện truyền khẩu và các bài mục ca.

Huyền thoại Tây Tạng kể rằng trước đó, miền Khawachen không hề có người mà chỉ toàn những tinh linh, một loài sinh vật vô hình cư ngụ. Các tinh linh này thường đánh nhau, nhóm nào thắng thì chiếm những đỉnh núi cao và nhóm thua phải ở trong các thung lũng. Trong cuộc chiến, nhiều nhóm đã kêu gọi sự giúp đỡ của thần linh tốt cũng như xấu, thiện cũng như ác. Sự tranh chấp này về sau được gọi là cuộc chiến giữa hai phe Chính và Tà. Địa thế Tây Tạng vì nằm trên cao nên được xem là rất đặc biệt, vì nếu không thì các tinh linh quyết chiến để làm gì?

Một huyền thoại khác đã kể rất chi tiết về một con vượn thần tu luyện lâu năm, nhiều phép thuật thần thông, thường dạo chơi khắp các cảnh trời. Một hôm, vượn thần đi ngang dãy Tuyết Sơn thì gặp một tiên nữ. Vượn thần kết hôn với tiên nữ và sinh rất nhiều con, những đứa con nào ăn lúa mạch thì rụng lông biến

thành tổ tiên của dân Tây Tạng ngày nay (do đó lúa mạch cũng được xem là món ăn chính của dân xứ này). Những đứa con không chịu ăn lúa mạch vẫn giữ thân thể vượn, sống lẻ loi trên rừng núi hoang vu được gọi là người tuyết (Yeti).

Một câu chuyện truyền khẩu còn kể rằng ngày xưa Tây Tạng là nơi có giống kiến khổng lồ cư ngụ. Giống kiến này to lớn như con thỏ, thường đào hang dưới lòng đất và đùn lên những cục vàng to lớn bằng nắm tay. Dĩ nhiên giống kiến khổng lồ này vô cùng dữ tợn và có thể đánh hơi rất xa, không ai lọt vào vùng này mà sống sót chỉ trừ một thiểu số người mạo hiểm rình khi lũ kiến ngủ say mới đột nhập vào, vội vã nhặt những cục vàng rồi phóng ngựa chạy thật nhanh kẻo lũ kiến tỉnh dậy. Về sau, họ nghĩ ra cách sử dụng thuốc độc để tiêu diệt lũ kiến, nhưng lũ kiến bị tiêu diệt thì họ không biết cách nào đào lấy vàng vì đất đai Tây Tạng cứng như đá, không dụng cụ nào có thể đào xới được.

Một người Tây Tạng có thể kiếm hàng trăm câu chuyện truyền khẩu hoặc diễn giải ý nghĩa những huyền thoại trong lịch sử của họ. Dĩ nhiên trong những điều huyễn hoặc, hoang đường, biết đâu chẳng ẩn giấu một sự thật nào đó!

Theo các nhà Nhân chủng học, có lẽ lúc đầu Tây Tạng chỉ là một miền bao la với những bộ lạc khác nhau sinh sống. Một số có thể là những người du mục Mông Cổ đi lạc vào đây, số khác là những dân cư ngụ ở Tiểu Á như Ba Tư, Afghan hoặc Kashmir.

Khoảng thế kỷ thứ bảy, dòng họ Gampo thống nhất Tây Tạng mở đầu cho triều đại Choegyal, một triều đại cai trị dựa vào tư tưởng tôn giáo. Tôn giáo ở Tây Tạng khi đó là một thứ tôn giáo chuyên nghiên cứu các hiện tượng siêu hình, chú trọng vào huyền thuật, gọi là Bon Pa hay Bon. Sách vở tôn giáo này được viết bằng những văn tự lạ lùng, rất ít người hiểu. Tuy nhiên, các nghi thức cầu đảo, cúng vái và phương pháp tu luyện huyền thuật vẫn còn được truyền tụng đến ngày nay.

Phật giáo truyền vào Tây Tạng từ thế kỷ thứ 7 dưới triều đại vua Songsen Gampo. Vì những áp lực chính trị lúc đó, nhà vua đã kết hôn với hai công chúa người ngoại quốc - công chúa Belsa xứ Nepal và Gyasa xứ Trung Hoa. Cả hai đều là tín đồ Phật giáo nên nhà vua cho xây hai ngôi chùa - chùa Jokhang quay mặt về phía Nepal, chứa đựng những kinh điển mang từ xứ này qua, cho đến năm 1959 vẫn còn rất nhiều bộ kinh quý giá viết trên lá buông hoặc khắc bản gỗ; chùa Gyasa quay về hướng đông, chứa đựng kinh điển mang từ Trung Hoa, đa số là những bộ Luận của các học

giả đời sau viết ra.

Mặc dù ít lâu sau Songsen, cũng xin quy y Tam Bảo, cho người đón các tăng sĩ Trung Hoa và Ấn Độ qua truyền bá Phật Pháp nhưng các giáo sĩ Bon Pa vẫn được sự ủng hộ của triều đình nên Phật giáo không phát triển được bao nhiêu.

Phải đợi đến cuối thế kỷ thứ 8 dưới triều đại Trisong Detsen, Phật giáo mới bắt đầu phát triển. Là một học giả, vua Trisong khuyến khích dân chúng học hỏi, tổ chức các buổi diễn thuyết và tranh luận tôn giáo[6].

(6) Tranh luận tôn giáo là một phong tục rất thịnh hành, diễn ra vô cùng ôn hòa trước sự chứng kiến của nhiều bậc học giả để xem giáo lý nào gần với chân lý nhất. Ngay trong thời kỳ Đức Phật đi thuyết pháp cũng đã gặp nhiều giáo sĩ Bà La Môn đến chất vấn, tranh biện.

Đáp lời mời của vua, một tu sĩ Phật giáo tên Padmasambhata đã đến tham dự buổi tranh luận với nhóm giáo sĩ Bon Pa. Cuộc tranh luận diễn ra vô cùng sôi nổi và kéo dài nhiều ngày với rất đông pháp sư, học giả Bon Pa nhưng Padmasambhata đã giải đáp thỏa đáng tất cả các câu hỏi đặt ra. Cuộc tranh luận này đã được thêu dệt rất nhiều trong các huyền thoại Tây Tạng, nhiều sách vở đã kể về những trận so tài phép thuật giữa Padmasambhata và nhóm pháp sư Bon Pa. Điều này có lẽ không được đúng lắm vì Phật giáo không chủ trương sử dụng phép thuật thần thông. Dĩ nhiên một người tu cao, có định lực vững mạnh thì những huyền thuật của nhóm Bon Pa cũng không thể làm hại được.

Kết quả là vua Trisong Detsen công bố rằng Phật giáo mới thật là một chân lý cao thượng xứng đáng được coi là Quốc giáo. Vua yêu cầu Padmasambhata ở lại Tây Tạng giữ chức pháp sư để truyền bá Phật giáo cho dân tại đây. Vì Padmasambhata tu theo Mật Tông nên Phật giáo Tây Tạng được xây dựng trên căn bản này.

Padmasambhata thành lập viện Samye, thu nhận học trò và khởi nên dòng tu Nyingmapa. Ngày nay hình ảnh của vị này vẫn thường được thờ phụng trong tất cả chùa chiền Tây Tạng như vị tổ đầu tiên đã truyền bá Phật giáo (Mật Tông) vào đây.

Vua Trisong Detsen đặt căn bản luật pháp theo giáo lý Đức Phật, lấy Từ Bi, Hỉ Xả làm nòng cốt của hiến pháp. Thay vì đặt ngôi vị Hoàng đế lên địa vị cao tột như tại Trung Hoa, vua đã đặt ba ngôi báu (Phật, Pháp, Tăng) lên địa vị cao nhất.

Dưới triều đại Trisong Detsen, Phật giáo phát triển rất nhanh với

hàng ngàn ngôi chùa được xây cất, hàng trăm tu viện được mở ra để đào tạo Tăng sĩ và rất nhiều kinh điển Phật giáo được phiên dịch. Theo sử liệu thì vào năm 820 sau Tây lịch, Tây Tạng có đến hơn một ngàn ngôi chùa, một kỷ lục chưa từng có tại một nơi mà dân số chưa đến con số hai triệu người.

Sự phát triển quá nhanh của Phật giáo đã gặp sự chống đối, thù hận, ganh ghét của nhóm Bon Pa. Sau khi vua Trisong qua đời được ít lâu, một số quan lại thuộc nhóm Bon Pa đã nổi loạn giết chết người con của vua Trisong và đặt Lang Darma, một người cháu ngoại của vua lên ngôi. Là một người hung ác, Lang Darma ban hành ngay chính sách tiêu diệt Phật giáo: chùa chiền bị phá hủy, kinh sách bị đốt, tăng sĩ bị giết và Phật giáo bị cấm đoán triệt để.

Huyền thoại Tây Tạng nói rằng Lang Darma là một con yêu tu luyện lâu năm thành người nhưng trên đầu vẫn còn có một chiếc sừng nhỏ và lưỡi thì màu đen sì. Sợ bị khám phá, Lang Darma đã đặt ra tục lệ bắt tất cả đàn ông phải thắt bím và cột một mảnh vải đỏ ngang bím tóc. Đêm đêm, nhà vua này thường biến thành luồng khói đi khắp nơi gian dâm với phụ nữ để truyền dòng yêu quái nên từ đó mỗi khi gặp nhau, người Tây Tạng đều mở nón ra chỉ vào đầu rồi le lưỡi ra chào để chứng minh rằng họ không phải "con cháu" của con yêu này. Phong tục lè lưỡi chào đến nay vẫn còn được áp dụng.

Lịch sử Tây Tạng ghi nhận một tu sĩ tên Paljor Dorje đang tu thiền trong động đá thuộc dãy Tuyết Sơn bỗng thấy tâm xao xuyến không định được nữa. Tu sĩ quán xét và thấy sự tàn ác của Lang Darma đang đưa Tây Tạng vào một thời kỳ đen tối. Paljor bèn mặc quần áo thụng, đội nón lá đen như các pháp sư phái Bon Pa rồi lên ngựa vào thủ đô Lhassa. Để gây sự chú ý của nhà vua, Paljor đã đứng trước cung điện biểu diễn một điệu múa đặc biệt khiến dân chúng xúm vào xem. Lang Darma nghe thấy ồn ào cũng ra trước bao lơn cung điện nhìn xuống, Paljor bèn rút ra một chiếc cung nhỏ giấu trong áo bắn một phát xuyên qua tim vua rồi nhảy lên ngựa tẩu thoát.

Ngày nay, trong các cuộc hội họp tế lễ, người Tây Tạng thường diễn lại biến cố này qua điệu múa gọi là điệu vũ nón đen. Mặc dù Lang Darma chỉ cai trị có ba năm nhưng ông đã phá hủy tất cả tu viện, tiêu hủy mọi kinh sách – đến nỗi sau khi ông chết, khắp Tây Tạng không còn một ngôi chùa, kinh sách hay tăng sĩ nào để phục hồi lại Phật giáo.

Cái chết của Lang Darma chấm dứt triều đại của dòng họ Gampo vì sau đó các tướng lĩnh, tộc trưởng trong triều đình không ai phục ai mà tự động đem quân chiếm cứ các vùng đất rồi xưng hùng xưng bá. Giai đoạn phong kiến tự trị này kéo dài cho đến năm 1642 sau Tây lịch mới chấm dứt.

Dưới chế độ phong kiến, tùy sự cai trị của các lãnh chúa, tộc trưởng mà tôn giáo phát triển hay thoái hóa. Mặc dù Bon Pa trở nên thịnh hành, nhất là tại Lhassa nhưng tại các miền hẻo lánh vẫn còn một số người cố gắng duy trì các truyền thống Phật giáo.

Tộc trưởng Yeshe-O cai trị xứ Tholing, miền đông Tây Tạng là một tín đồ Phật giáo thuần thành, ông nhận thức rằng nếu không có kinh điển hay các vị cao tăng đạo hạnh hướng dẫn thì Phật giáo khó có thể phục hồi. Ông bèn gửi người vào Ấn Độ học chữ Phạn (Sanskrit) để dịch thuật kinh điển và gửi thư mời các vị cao tăng Ấn Độ qua truyền bá Phật Pháp.

Đường đi từ Tây Tạng qua Ấn Độ hết sức khó khăn, nhiều sứ giả đã không sống sót trong cuộc hành trình đầy gian khổ. Nếu thoát được bão tuyết thì cũng gặp nhóm pháp sư Bon Pa ngăn trở, hoặc thoát khỏi tay nhóm này cũng gặp nạn cướp bóc. Ngày nay, huyền thoại Tây Tạng còn kể rất nhiều về những phái đoàn xứ Tholing đi thỉnh kinh bên Ấn Độ.

Lịch sử Tây Tạng chép rằng một sứ giả của Yeshe-O đã đến mời Đại sư Atisha trụ trì tu viện Vrikamasila nhưng ông này từ chối, viện lẽ còn đang bận rộn với công việc tại đây. Sứ giả bèn lưu lại đây ít lâu chờ mùa ấm mới lên đường trở lại Tholing. Trong thời gian lưu tại đây, sứ giả có được nghe Đại sư Atisha thuyết pháp nên khi trở về, ông hết lòng ca tụng tài năng cũng như đức độ của Atisha với vua Yeshe-O nên nhà vua càng mến tài và chuẩn bị gửi một phái đoàn khác với lễ vật trọng hậu qua để mời Đại sư Atisha.

Trong số những người gửi đi tu học ở Ấn Độ, chỉ một thiểu số sống sót trở về, trong đó có một học giả tên Richen Zangpo. Vì là một học giả thông thạo ngoại ngữ nên ông đã phiên dịch được nhiều bộ kinh quý ra tiếng Tây Tạng, nhưng ông vẫn vướng mắc vào vấn đề hình danh sắc tướng. Richen Zangpo kêu gọi xây chùa, tạc tượng và cho thợ vẽ rất nhiều hình ảnh nghệ thuật khắp nơi, đây là lúc ngành hội họa Phật giáo phát triển rất mạnh tại Tholing và sau này lan rộng ra những nơi khác. Ngày nay, hai tu viện Tsaparang và Tholing vẫn còn những bức họa tuyệt vời vẽ trong thời gian này.

Lãnh chúa xứ Garlog gần đó thấy dân chúng Tholing quyên góp tiền bạc xây chùa nhiều quá bèn đánh lừa Yeshe-O đi họp rồi bắt sống ông này đòi tiền chuộc mạng. Con trai của Yeshe-O là Changchub-O phải mất hơn 10 năm mới thu thập đủ số vàng tương đương với sức nặng của Yeshe-O để chuộc lại cha già.

Biết vậy, Yeshe-O bèn bí mật gửi thư khuyên con trai đem vàng qua Ấn Độ làm lễ ra mắt Đại sư Atisha vì "Tây Tạng cần Phật Pháp chứ không cần một người già vô dụng chẳng còn sống được bao lâu". Changchub-O nghe lời cha bèn cử sứ giả đem vàng đến Vrikamasila làm lễ ra mắt Đại sư Atisha một lần nữa.

Lịch sử chép rằng Atisha đã từ chối lần thứ hai nhưng khi nghe kể về sự hi sinh của Yeshe-O, không tiếc mạng sống mà chỉ lo cho dân chúng Tây Tạng, Atisha đã cảm động tuyên bố "Ta không thể từ chối lời mời của một bậc Bồ Tát như Yeshe-O được, nếu xứ Tây Tạng có những người như Yeshe-O thì xứ đó xứng đáng được hưởng những tinh hoa của Phật Pháp". Ông truyền cho sứ giả mang vàng ra bố thí cho dân chúng khắp nơi rồi một mình chống gậy đạp tuyết qua Tây Tạng.

Năm 1402, Atisha đến Tholing và yết kiến Changchub-O. Khi đó những tăng sĩ như Richen Zangpo cậy mình lớn tuổi lại có nhiều công lao nên đã không đứng dậy tiếp kiến Atisha. Nhà vua yêu cầu Atisha ban cho một bài Pháp đầu tiên và ông này đã giảng về kinh "Bát Nhã Ba La Mật", lời giảng rõ ràng và sang sảng như tiếng chuông của Atisha đã khiến Richen Zangpo phải đứng bật dậy mà bạch rằng: "Nhờ có ngài mà Tây Tạng đã tìm lại được tinh thần Vô úy của Phật giáo".

Atisha lưu lại Tholing một thời gian để đào tạo tăng tài, giảng giải Phật Pháp rồi một mình một gậy đi khắp Tây Tạng tiếp tục truyền bá đạo Phật. Nhờ có ông mà Phật giáo bắt đầu phát triển trở lại, lúc đầu còn ở những miền xa xôi nhưng về sau lan đến tận Lhassa. Ông thành lập phái Kadampa, một tông phái chính mà ảnh hưởng còn tồn tại đến ngày nay. Cũng trong thời gian này, một số tu sĩ khác như Tilopa, Marpa và Milarepa cũng đi khắp nơi giảng giải Phật Pháp và sau thành lập phái Sakyapa, Kagyupa - đặt nền móng quan trọng cho Phật giáo Tây Tạng sau này.

Theo thời gian, Phật giáo phát triển mạnh mẽ vì nhờ tổ chức chặt chẽ thành các tông phái, có thể chống lại sự đàn áp của các giáo sĩ Bon Pa, thường dựa vào quân đội của lãnh chúa. Tuy nhiên, chính vì sự tổ chức này mà Phật giáo cũng lâm vào một khúc quanh đen tối trong lịch sử Tây Tạng và nếu không nhờ sự cải cách, chấn

hưng của Tsong Khapa thì Phật giáo Tây Tạng khó có thể phát triển tốt đẹp như ngày nay.

Phần lớn các sách vở nói về Tây Tạng trước đây đều sử dụng danh từ Lạt Ma giáo (Lamaism) để chỉ Phật giáo Tây Tạng. Đây là một danh từ không đúng lắm, bắt nguồn từ sự thiếu hiểu biết về phong tục, ngôn ngữ Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã viết rõ về sự việc này như sau: "Lạt Ma có nghĩa là một vị học giả, một người đã thi đậu kỳ thi về Phật học. Lạt Ma không hẳn phải là một tu sĩ nhưng tất cả tu sĩ đều là Lạt Ma vì họ đều phải thi đậu kỳ thi Phật học. Tiếng Tây Tạng gọi tu sĩ là "Trapa", tương đương với tiếng Phạn "Bhiksu" (Tỳ Kheo), nghĩa là một người đã phát nguyện tu hành, xuất gia theo giới luật của Phật. Vì phải học và thi những kỳ thi về Phật Pháp nên các tu sĩ (Trapa) đều được gọi là Lạt Ma. Ngay trong danh từ Lạt Ma cũng có nhiều cấp bậc tùy theo các kỳ thi khác nhau. Danh từ "Lạt Ma giáo" thường bị hiểu như là một biến tướng của Phật giáo, giống như tách rời khỏi Phật giáo. Đây là sự hiểu lầm đáng tiếc của Phật giáo Tây Tạng, vốn được xây dựng dựa trên nền tảng của đạo Phật, không hề tách riêng mà chỉ áp dụng một trong hàng ngàn phương pháp mà Đức Phật Thích Ca đã chỉ dạy: Mật Tông.

Trong những thế kỷ gần đây, Tây Tạng áp dụng chính sách "Bế quan tỏa cảng", không giao thiệp với nước ngoài nên rất ít người hiểu biết ngôn ngữ, phong tục xứ này. Khi những người Âu đầu tiên đến đây, họ gặp một nghi thức hành lễ không giống như nghi thức thường thấy của Phật giáo nên họ đã gọi tôn giáo này là "Lạt Ma giáo" dựa trên danh từ "Lạt Ma" (LaMa) thay vì gọi là Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Budhism) hay Mật Tông (Tantrism), và đây là một sự ngộ nhận đáng tiếc.

Cơ cấu tổ chức tu viện tại Tây Tạng khá chặt chẽ và rất giống với cách tổ chức tôn giáo thường thấy ở các quốc gia phương Tây.

Đứng đầu giáo hội là Đức Đạt Lai Lạt Ma. Dưới quyền lãnh đạo của ngài là một Hội đồng Tôn giáo (Yikstang) gồm bốn vị trưởng lão. Một vị đại diện cho Đức Đạt Lai Lạt Ma, còn ba vị kia đều là sư trưởng của ba tu viện lớn nhất Tây Tạng, còn gọi là Tam Đỉnh Viện (The Three Pillars): Drepung, Sera và Ganden. Thực ra đây là ba đại học Phật giáo thì đúng hơn, vì nhiệm vụ chính của ba tu viện này là đào tạo và huấn luyện các tu sĩ. Dĩ nhiên mỗi tu viện có một chương trình giáo dục, kỷ luật khác nhau. Ganden chú trọng nhiều về giới luật và các phương pháp tu kín, Drepung nổi tiếng đào tạo ra nhiều bậc học giả, trong khi Sera lại thành công trong việc đào tạo các tu sĩ có tinh thần xã hội, đi sâu vào đời sống

dân chúng nhiều hơn.

Ngoài ba tu viện chính còn có rất nhiều chi nhánh của ba tu viện này, gọi là Dratsang. Đây cũng là các đại học Phật giáo nhưng có tính cách địa phương, các tu sĩ học ở đây và thi đậu các kỳ thi Lạt Ma cấp thấp. Muốn lên cao hơn, họ phải xin thi tuyển để vào tu học ở Tam Đỉnh Viện.

Theo tài liệu của điện Potala, năm 1959, Tây Tạng đã có hơn sáu ngàn ngôi chùa và hai trăm tu viện lớn nhỏ. Với dân số vài triệu người, người ta không ngạc nhiên khi thấy một phần tư dân số Tây Tạng đều là tu sĩ. Gần như gia đình nào cũng có người xuất gia và Phật giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống xã hội, phong tục văn hóa xứ này.

Thông thường, một đứa trẻ gia nhập tu viện vào năm bảy tuổi, lúc đầu nó được huấn luyện với những công việc lặt vặt để xem có thích hợp với đời sống tu viện hay không? Sau đó ít lâu, nếu được chấp nhận là "Đệ tử Sơ cấp" (Rapjung), nó sẽ phải giữ 16 giới luật căn bản và được làm lễ thí phát, tuy thế người ta vẫn giữ một chỏm tóc trên đầu để phân biệt với những người đã phát nguyện giữ thêm 20 giới nữa gọi là "Đệ tử Trung cấp" hay Getsul, đầu cạo trọc hoàn toàn và có pháp danh riêng.

Chỉ khi nào trên hai mươi tuổi, thi đậu những kỳ thi Phật học thì mới được gọi là Đại Đức (Gelong). Từ đây, những Đại Đức có thể chọn con đường của mình và tiếp tục học để thi những bằng cấp khác nhau. Sau đó, tùy những ngành chuyên môn mà họ có thể trở thành Y sĩ, Giảng sư, Tiến sĩ... Vì tất cả Đại học đều là những tu viện nên gần như tất cả những người có khả năng chuyên môn đều là tu sĩ (Trappa).

Dĩ nhiên không phải tu sĩ nào cũng vượt qua được các kỳ thi chuyên môn, một số không vào được đại học thì trở thành những tu sĩ làm những việc thông thường như nấu ăn, quét dọn, xây cất, tạc tượng, đúc chuông hoặc canh gác tu viện. Họ được huấn luyện và phải tuân theo một số kỷ luật riêng.

Phật giáo Tây Tạng sở dĩ phát triển được như ngày nay phải nhờ công lớn của một tu sĩ tên Tsong Khapa (1357- 1419).

Tsong Khapa là một tu sĩ thông minh đĩnh ngộ. Xuất gia thọ giới với phái Kadampa của Đại sư Atisha nhưng ông vẫn không thỏa mãn nên sau một thời gian ông lại theo học với các vị cao tăng danh tiếng của các phái Nyingmapa, Kagyupa và Sadyapa. Sau khi

nghiên cứu kỹ lưỡng tất cả tinh hoa của những tông phái trên, Tsong Khapa bèn nhập thất trong một động đá trên dãy Tuyết Sơn để suy ngẫm về những điều đã học. Ông nhận thức rằng Phật giáo khi truyền vào Tây Tạng đã chịu ảnh hưởng từ nhóm Bon Pa khá nhiều, giáo lý Phật Đà đã bị pha trộn và thay dổi để nghiêng hẳn về huyền học, thần thông mà bỏ qua mục đích tu thân cầu giải thoát như Đức Phật đã dạy.

Để chống lại sự đàn áp của nhóm Bon Pa, Phật giáo Tây Tạng đã được tổ chức chặt chẽ thành những môn phái nhưng chính sự tổ chức này đã đưa Phật giáo vào con đường suy vong, chỉ còn hình thức mà thiếu nội dung, chỉ có bên ngoài mà thiếu chiều sâu.

Vì sự kết hợp chặt chẽ trong phe phái, dần dần các tu sĩ đã trở nên lười biếng, không gìn giữ giới luật và coi việc tu hành như một nghề nghiệp hướng dẫn tinh thần cho quần chúng hơn là tu thân cầu giải thoát. Tệ hơn nữa, các nghi thức hành lễ để suy ngẫm lời Phật dạy đã bị pha trộn với huyền thuật trở thành cúng vái, xin xỏ, lên đồng, nhập cốt, giải đáp lá số chiêm tinh, bùa chú thư phù. Các tinh hoa Phật Pháp được cất giữ không mang ra giảng dạy, chỉ có các hình thức bề ngoài được đề cao. Các tu sĩ không chịu tu học mà chỉ đặt trọng tâm vào vấn đề sắc tướng như kêu gọi dân chúng xây chùa, đúc tượng để được phước. Cúng vái xin xỏ các năng lực bên ngoài hướng dẫn, sử dụng huyền thuật vào mục đích ích kỷ, tu hành để đắc thần thông trụ vào các cõi trời hưởng lạc thay vì vượt lên trên để ra khỏi sinh tử luân hồi.

Đã thế còn có sự pha trộn hình thức của phái Bon Pa như luật "Thừa kế thiêng liêng" cho phép tu sĩ lập gia đình và sử dụng ngôi chùa như nhà riêng. Họ sinh con đẻ cái và nếu cha làm Lạt Ma thì con đương nhiên cũng thành Lạt Ma khỏi tu học mất công rồi khi có con cháu, người nào cũng thành Lạt Ma hết. Tệ đoan này kéo dài trong nhiều thế kỷ, và được chấp nhận như một việc hiển nhiên, không ai chất vấn hay đặt vấn đề giới luật với các vị Lạt Ma nữa.

Tsong Khapa đi khắp nơi giảng dạy Phật Pháp, đề cao giới luật và khuyến khích việc học tập kinh điển. Ông chỉ trích nặng nề việc pha trộn các mê tín và thực hành huyền thuật trong các tu viện. Ông phủ nhận tất cả những phương tiện nào không theo đúng như lời Phật dạy và gọi đó là Tà Pháp. Ông là người đầu tiên đã đặt ra những phương pháp cải cách hết sức khoa học để gạn lọc các hình thức mê tín dị đoan trà trộn vào Phật giáo.

Sau một thời gian đi khắp Tây Tạng thuyết giảng, ông lập tu viện

Ganden để huấn luyện tăng sĩ. Học trò của ông đều đội mũ vàng nên được gọi là phái Mũ Vàng (Gelugpas) để phân biệt với những phái thành lập trước đó thường được đội mũ đỏ (Dugpas).

Cuộc chấn hưng của Tsong Khapa đã đem lại một sinh khí mới cho Phật giáo Tây Tạng nhưng việc đào tạo những tăng sĩ chọn lọc, có tinh thần tu học cao, tôn trọng kỷ luật đòi hỏi thời gian, thử thách nên phái Mũ Vàng vẫn chỉ là một thiểu số so với phái Mũ Đỏ. Trong suốt mấy trăm năm, không những phái Mũ Đỏ chiếm đa số mà còn tạo nhiều ảnh hưởng đối với các lãnh chúa, tiểu vương mặc dù họ không đào tạo được một tu sĩ nào xuất sắc so với phái Mũ Vàng. Tuy nhiên theo thời gian, các tu sĩ phái Mũ Đỏ bị quần chúng coi thường, bất tín nhiệm nên cũng mất dần ảnh hưởng.

Sau khi Tsong Khapa qua đời, đệ tử của ông tiếp tục công việc chấn hưng Phật giáo, huấn luyện đào tạo các tăng sĩ giới đức và khuyến khích các tín đồ tự tu, tự học thay vì ỷ lại vào các tu sĩ vì các tu sĩ chỉ là người hướng dẫn chứ không thể cứu độ cho ai hết. Việc này đã gặp sự chống đối mãnh liệt của các tông phái khác, vẫn chủ trương tu sĩ có nhiều quyền lực cũng như quyền lợi. Trưởng môn phái Mũ Vàng, Gedun Truppa ý thức rõ sự đe dọa này nên trước khi qua đời ông đã cho các đệ tử biết rằng ông sẽ hóa thân trở lại để tiếp tục lãnh đạo phái Mũ Vàng. Ông để lại một bài kệ và ít di vật làm tin. Phong tục Tây Tạng tin rằng khi một tu sĩ đã đạt đến trình độ nào đó, họ có thể lựa chọn đời sống ở một cõi khác, hoặc trở lại thế gian để tiếp tục công việc còn dở dang. Những người trở lại thế gian được gọi là Hóa Thân (Tulku).

Hai năm sau, một đứa bé trai lên hai tuổi đã giải đáp được bài kệ cũng như phân biệt rõ các di vật của Gedun Truppa nên được phái Mũ Vàng suy tôn làm Sư Trưởng (Rinpoche) lấy pháp danh là Gedun Gyatso. Tiếp tục đường lối của Gedun Truppa là khuyến khích các tín đồ tự tu tự học, Sư trưởng Gyatso đã đi khắp nơi hoằng dương giáo pháp, thuyết pháp độ sinh và được dân chúng vô cùng kính nể gọi là Liên Hoa Sư Trưởng (The Lotus Rinpoche). Trước sự phát triển của phái Mũ Vàng, các tông phái Mũ Đỏ nhất là phái Karmapas vốn có quân đội riêng đã thẳng tay trừng trị những tu sĩ Mũ Vàng nào bén mảng đến vùng Chang Tsang của họ. Một cuộc chiến tôn giáo giữa các tông phái sắp xảy ra thì Gedun Gyatso bị bạo bệnh qua đời. Trước khi từ trần, ông di chúc lại rằng ông sẽ tiếp tục trở lại để hoàn tất việc phục hưng Phật giáo và ít lâu sau, học trò của ông đã tìm được một đứa bé đã có những ân chứng đặc biệt như ông di chúc lại: Sonam Gyatso.

Khác với hai kiếp trước, Sonam Gyatso không những học rộng mà còn có biệt tài hùng biện. Ông có thể giảng giải tất cả những bộ kinh nổi tiếng khó hiểu một cách dễ dàng. Người ta gọi ông là "Vị Sư Trưởng có lời nói quý như ngọc". Danh tiếng của ông đồn xa đến tận Mông Cổ, quốc vương xứ này là A Đại La Hãn (Alta Khan) đã mời ông qua thuyết pháp.

Lịch sử chép rằng Sonam Gyatso đến nơi đúng lúc A Đại La Hãn đang khởi binh đi đánh nước Nữ Chân. Sonam bèn xin vua cho ông thuyết một bài pháp trước khi khởi binh. Trước hàng vạn quân sĩ đang hung hăng, Sonam Gyatso đã giảng về đức Từ Bi của Phật giáo, lời nói của ông có sức rung động mãnh liệt đến nỗi không những A Đại La Hãn quyết định bãi binh mà hơn mấy vạn lính Mông Cổ đều xin quy y Tam Bảo. Quốc vương A Đại La Hãn đặt Phật giáo lên hàng Quốc giáo, phong cho Sonam Gyatso là hóa thân lần thứ ba của Gedun Truppa nên ông được gọi là vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ ba. Nhờ ảnh hưởng của ông đối với Mông Cổ, cuộc chiến giữa các tông phái đã không xảy ra tại Tây Tạng. Phái Karmapas dù có quân đội riêng cũng không dám tấn công phái Gelugpas bằng quân sự.

Sonam Gyatso dành khá nhiều thời giờ đi truyền bá Phật giáo tại Mông Cổ. Khi đó thế lực Mông Cổ cũng đã bắt đầu suy yếu, các bộ lạc và tộc trưởng rất muốn đem binh chinh phục các nơi khác, hy vọng những chiến thắng ngoài biên cương sẽ làm nguôi ngoai lòng bất mãn của dân chúng trong nước. Tuy nhiên, A Đại La Hãn cương quyết theo đúng lời phát nguyện của ông trước Sonam Gyatso là không gây một cuộc chiến tranh nào nữa. Trước khi từ trần, ông gửi thư xin Gyatso hãy chăm lo cho dân chúng xứ này khỏi rơi vào nạn binh đao.

Năm 1588, Sonam Gyatso từ trần và để lại một bài kệ rằng ông sẽ hóa thân tại Mông cổ để làm tròn lời hứa với A Đại La Hãn. Cuộc đi tìm vị hóa thân lần thứ tư này vô cùng gay go vì ấn chứng đặc biệt mà Sonam di chúc lại. Sau nhiều năm trời, các vị Lạt Ma mới gặp được một đứa cháu nội của A Đại La Hãn với những ấn chứng này. Yonsten Gyatso là vị Đạt Lai Lạt Ma duy nhất không phải là người Tây Tạng, vì xuất thân trong gia đình vua chúa nên không những ông là người lãnh đạo phái Mũ Vàng mà còn là Quốc Sư cho triều đình Mông cổ. Lúc đó, uy thế của Mông Cổ đã suy kém rất nhiều, các bộ lạc chuyển thành tự trị không thần phục triều đình như trước trong suốt thời gian của Yonsten Gyatso, Mông Cổ cũng không gây chiến với bất cứ một quốc gia nào và dân xứ này được hưởng cảnh thái bình trong một thời gian dài.

Khi Yonsten Gyatso qua đời, đế quốc Mông Cổ tan vỡ nên các phái Mũ Đỏ đã lợi dụng cơ hội để tranh giành ảnh hưởng. Nhóm Karmapas xúi giục tiểu vương xứ Tsang khởi binh tấn công phái Mũ Vàng. Chùa Sera và Drepung bị đốt, hàng trăm tu sĩ Mũ Vàng bị giết, các tu sĩ phái này phải ẩn náu vào rừng cho đến khi tìm được vị hóa thân thứ năm, Lobsang Gyatso trong một gia đình nông dân ở Khassa. Vì hoàn cảnh đặc biệt, họ phải đưa Lobsang Gyatso được huấn luyện tại đây cho đến khi trưởng thành và chính thức nhận lãnh chức vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm. Được tin này, lãnh chúa xứ Tsang bèn mang quân đến vây tu viện Talshihunpo để "trừ tận gốc". Lịch sử Tây Tạng kể rằng một trong những bài kệ để lại đã tiên đoán trước việc này và nói rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm sẽ có cách đối phó, nếu ông ta đích thực là hóa thân của Yongsten Gyatso. Khi được thông báo, Lobsang Gyatso đã nói với các tăng sĩ phái Mũ Vàng rằng không một người lính xứ Tsang nào lọt qua được cánh cửa tu viện Talshihunpo. Một câu nói dường như vô lý trước hàng ngàn quân lính xứ Tsang đang rầm rộ kéo đến.

Tuy nhiên, khi lãnh chúa xứ Tsang vừa xuất quân thì một tộc trưởng Mông cổ là Gusris Khan đã mang quân vào đánh úp xứ này rồi chiếm trọn Tây Tạng. Lịch sử Mông cổ chép rằng Gusris Khan nằm mộng thấy tổ tiên là A Đại La Hãn gọi đến trao nhiệm vụ phải giải phóng xứ Phật khỏi tay tà ma ngoại đạo. Gusris Khan giải giới nhóm tu sĩ Karmapas, tiêu diệt các vị lãnh chúa, tiểu vương và thống nhất toàn cõi Tây Tạng. Sau đó ông mời Lobsang Gyatso trở về Lhassa, trao quyền cai trị toàn xứ Tây Tạng cho vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm rồi kéo quân trở về Mông cổ. Từ đó, Tây Tạng được đặt dưới quyền cai trị của các vị Đạt Lai Lạt Ma cho đến nay.

Mặc dù tất cả các Đạt Lai Lạt Ma đều xuất thân từ phái Mũ Vàng (Gelugpas) nhưng phái Mũ Đỏ (Dugpas) vẫn được tôn trọng và vẫn chiếm đa số. Lobsang Gyatso nhớ ơn vị thầy có công dạy dỗ ông tại Talshihunpo nên phong cho ông này làm Ban Thiền Lạt Ma, chữ Tây Tạng "Ban Thiền" (Tashi) có nghĩa là "vị thầy khả kính" một địa vị được tôn kính như Đạt Lai Lạt Ma mặc dù nhiệm vụ của các Ban Thiền Lạt Ma chỉ có tính cách thuần túy trên lãnh vực tôn giáo.

Lobsang Gyatso cho xây điện Potala trên nền móng cung điện cũ của vua Songsten Gampo và khởi sự ngay một cuộc chấn hưng tôn giáo: các tu viện được xây khắp nơi để đào tạo thêm tu sĩ, nhiều kỳ thi về Phật học được đặt ra để gạt bỏ những người mượn áo tu hành làm bậy. Tục lệ "Thừa kế thiêng liêng" bị loại trừ, các

tu sĩ (Trappa) phải thi đậu những kỳ thi Phật học mới được bổ nhiệm làm trụ trì tại các tu viện nhưng cũng chỉ ở đây một thời gian ấn định trước để tránh sự quyến luyến một chốn nào. Sau thời gian hoằng dương giáo pháp, các tu sĩ này lại được đưa đến những tu viện khác để học hỏi thêm.

Để tránh tình trạng chia rẽ giữa các tông phái, Lobsang Gyatso cho thành lập một Hội đồng Trưởng lão (Kalon Lama) để trông coi việc điều hành và bổ nhiệm các tu sĩ có đức độ tài năng vào những chức vụ hành chánh quan trọng gọi là Tse Drung (tương tự như chức tỉnh trưởng, quận trưởng ngày nay). Các Tse Drung có trách nhiệm cai quản, điều hành những vùng rộng lớn, và báo cáo về Lhassa tất cả mọi việc xảy ra trong vùng.

Một Hội đồng Tôn giáo (Yikstang) được thành lập để lo các vấn đề có tính cách tôn giáo và bảo đảm các tông phái đều được tôn trọng như nhau trong tinh thần hòa ái, khiêm cung. Các kinh điển từ trước vẫn được cất kỹ thì nay được mang ra truyền bá sâu rộng để khuyến khích phong trào tu học trong nước. Mọi gia đình được khuyến khích gửi con cái vào tu viện để trở thành các vị Lạt Ma[7].

(7) *Trở thành Lạt Ma không có nghĩa là trở thành tu sĩ, mà chỉ có nghĩa là một người đã học và thi đậu kỳ thi Phật học. Sau đó, họ có thể lập gia đình và sống như một người thường. Chỉ khi nào phát nguyện xuất gia thì mới được gọi là tu sĩ (Trappa), vì tất cả tu sĩ (Trappa) đều phải thi đậu kỳ thi Phật học nên tất cả tu sĩ (Trappa) đều là Lạt Ma. Tây Tạng từ trước đến nay vẫn còn là một xứ rộng lớn địa thế hiểm trở, các vùng thường sinh hoạt tự trị nhưng vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm đã tỏ ra là một nhà lãnh đạo giỏi. Ông không chỉ tổ chức lại guồng máy điều hành một cách khéo léo mà còn thống nhất toàn Tây Tạng dưới danh nghĩa tôn giáo. Các gia đình quý tộc, các tù trưởng, tộc trưởng từ trước vẫn nắm quyền hành, quân đội được mời vào Hội đồng Địa phương (Tru - ts- egyad), một chức vụ cho phép họ thu thuế, kiểm soát an ninh trật tự mặc dù quyền hạn của họ ít nhiều bị giới hạn và chịu sự kiểm soát của các Tse Drung.*

Trong suốt ba trăm năm, guồng máy hành chính của Tây Tạng gần như không thay đổi và xứ này giữ vững được tính thống nhất, độc lập dưới sự cai trị của các vị Đạt Lai Lạt Ma.

Thupten Gyatso (1876- 1933) nhận trách nhiệm lãnh đạo Tây Tạng khi quốc gia này phải đối phó với nhiều áp lực chưa từng có. Về mặt đối ngoại, ông phải lo đối phó với sự đe dọa của Liên Xô, Anh và Trung Hoa. Về mặt đối nội, ông phải dàn xếp sự tranh chấp giữa các tông phái, ngay nội bộ phái Mũ Vàng (Gelugpa) cũng

có nhiều rạn nứt, chia rẽ trầm trọng.

Trong suốt mấy thế kỷ liền, Hội đồng Trưởng lão đã nắm quyền khi các vị Đạt Lai Lạt Ma còn nhỏ và họ đã thao túng chính trường, lập thành những phe nhóm chống đối lẫn nhau. Một số có ý đặt ra các luật lệ dành nhiều quyền lợi cho giới tăng sĩ phe mình. Một số khác lại muốn chú trọng vào con đường tu thần thông hơn là theo đúng con đường tu thân như Đức Phật đã chỉ dạy.

Thupten Gyatso là người có đầu óc mở rộng so với những vị Lạt Ma đời trước. Sau khi nhậm chức, ông đã giới hạn quyền hành các vị Trưởng lão và thay thế hội đồng này bằng một nội các gồm nhiều nhân vật dân sự. Ông là người đầu tiên khởi xướng một chương trình giáo dục mở rộng cho tất cả mọi người chứ không dành riêng cho giới quý tộc hoặc tu sĩ. Ông thay đổi toàn bộ luật pháp viết từ những thế kỷ trước, hủy bỏ án tử hình, khổ sai, giảm nhẹ các hình phạt, bãi bỏ thuế khóa, xây cất đường xá, bệnh viện, trường học và phát động nhiều cuộc cải cách xã hội khác.

Dĩ nhiên ông gặp nhiều sự chống đối mãnh liệt của giới tu sĩ và quý tộc nhưng ông đã can đảm tổ chức lại giáo hội, nhấn mạnh việc tu thân trước khi tham dự vào các công việc xã hội, chính trị và đòi hỏi giới tu sĩ phải tự giới hạn quyền hành trong guồng máy cai trị quốc gia. Điều ông chưa thực hành được là thay đổi chính sách "Bế quan tỏa cảng" của những Lạt Ma đời trước vì gặp sự chống đối vô cùng mãnh liệt của cả Hội đồng Trưởng lão lẫn nội các do chính ông lập ra.

Năm 1904, Tây Tạng bị quân Anh xâm lăng và vị Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười ba phải qua lánh nạn tại Trung Hoa. Tại đây ông nhận thấy Trung Hoa cũng đang bị xâu xé bởi các cường quốc khác nên khi trở về, ông cương quyết cho thi hành những chính sách mới hầu đưa Tây Tạng ra khỏi vết xe cũ. Một mặt ông thúc đẩy việc giáo dục trong nước, mặt khác ông cho thiết lập các đường điện thoại, điện tín với các quốc gia bên ngoài. Việc này làm cho Trung Hoa lo ngại nên họ đã mang quân vào xâm lăng Tây Tạng, buộc nước này phải cắt đứt mọi liên hệ với các quốc gia phương Tây. Một lần nữa Đức Đạt Lai Lạt Ma lại phải lánh nạn tại Ấn Độ. Những quốc gia phương Tây khi trước hứa sẽ giúp đỡ Tây Tạng đã không giữ lời, ngay cả Anh quốc cũng không can thiệp mặc dù trước đó chính họ đã ép buộc Tây Tạng phải ký hiệp ước với họ để đổi lấy sự bảo đảm an ninh xứ này.

Đây cũng là dịp nhiều tu sĩ cao cấp trong giáo hội có dịp quan sát tình trạng rối loạn của thế giới bên ngoài nên họ quyết định rằng

chính sách "Bế quan tỏa cảng" xét ra vẫn có lợi cho Tây Tạng hơn cả. Sau cuộc thương thuyết với Trung Hoa, Đức Đạt Lai Lạt Ma trở về nước nhưng ông không tiếp tục công cuộc cải cách xã hội như ý muốn được nữa. Ông dành trọn thời gian thiền định và giảng dạy kinh điển cho các tu sĩ trẻ. Trước khi qua đời, ông đã cảnh cáo rằng "Tây Tạng sắp bước vào một giai đoạn thử thách mới và chỉ có sự chuẩn bị mới giúp họ thoát khỏi tai ách quá lớn này". Sự chuẩn bị theo ông là việc tu thân theo đúng mà Đức Phật chỉ dạy vì chỉ có tinh thần từ bi, hỷ xả, hiểu lý vô thường, luật vô ngã mới giúp người dân xứ này vượt qua giai đoạn thử thách lớn nhất trong lịch sử Tây Tạng từ trước đến nay.

Khi Thupten Gyatso qua đời, Hội đồng Trưởng lão đã quyết định áp dụng chính sách "Bế quan tỏa cảng" một lần nữa nhưng thời cuộc bên ngoài đã thay đổi với cuộc cách mạng Trung Hoa, cuộc xâm lăng của Nhật Bản, cuộc cách mạng vô sản ở Trung Hoa, thế chiến thứ hai. Cuộc tìm kiếm Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười bốn đã làm các Trưởng lão bận rộn, không chú ý đến vấn đề thời cuộc.

Năm 1950, đất nước Tây Tạng trải qua giai đoạn lịch sử cực kỳ cam go, khốc liệt. Tuy nhiên, sức sống bền bỉ của người Tây Tạng cũng như khát vọng sống vẫn trỗi dậy hơn bao giờ hết. Họ vẫn vượt qua tất cả, vươn mình lên như những đóa sen mộc mạc và đượm hương trên mảnh đất khô cằn và khí hậu nghiệt ngã.

CHƯƠNG IV

Tôi đã bỏ ra cả buổi chiều để đọc tài liệu lịch sử Tây Tạng. Michael cho biết cậu ấy đã đích thân phỏng vấn những nhân vật còn sống, ghi chép và thu âm tất cả để làm tài liệu. Cậu ấy nhún vai:

- Biết đâu tôi chẳng viết một cuốn sách nói về những diễn biến này.

- Nhưng bạn đề cập đến những sự biến của người Tây Tạng, tại sao tôi không nghe nói gì về việc này?

Michael nói một cách chua chát:

- Thế giới bên ngoài đâu biết chuyện gì xảy ra ở Tây Tạng, có lẽ chẳng mấy ai biết xứ này nằm ở đâu nữa kìa. Tôi đã đích thân phỏng vấn những người Tây Tạng, nghe kể về những sự biến xảy ra trong các làng mạc xứ này. Thế giới bên ngoài đã vô tình hay cố tình không muốn đề cập đến vấn đề này. Nếu muốn biết rõ hơn, có lẽ bạn phải đến gặp Tashi Para, ông ta hiện sống ở đây.

Chiều hôm đó, Michael đưa tôi đến khách sạn Gakyi nơi Tashi Para đang làm việc. Đó là một ông lão khỏe mạnh quắc thước, chân cụt đến đầu gối đang cắt tỉa những bông hoa mọc quanh hàng rào. Chúng tôi kéo ghế ngồi nghe ông lão kể về cuộc đời của ông.

"Người Tây Tạng nào cũng muốn sẽ có ngày trở về quê hương, trở về với nếp sống yên lành bình dị dù có phải khổ cực thế nào chăng nữa. Tôi còn nhớ rõ mùa Đông năm đó (1959), tôi được lệnh phải hộ tống Đức Đạt Lai Lạt Ma đến Ấn Độ. Vừa đi bộ theo ngựa của ngài, tôi vừa nhủ thầm rằng hễ ngài đến nơi an toàn là tôi sẽ trở về xứ Kham để làm công việc của chính mình. Suốt mấy trăm dặm từ Lhassa đến Darjeeling, tôi chỉ có một ý nghĩ là tìm lại sự thanh bình."

Tashi Para đã giữ đúng lời cam kết, võ sĩ trưởng đoàn cận vệ của

Đức Đạt Lai Lạt Ma đã về xứ Kham cùng với trưởng tộc Andruk Gompo Tashi – đã làm việc suốt từ năm 1959 cho đến năm 1971. Khi Gompo Tashi qua đời tại Lokha, Tashi Para đã thay mặt ông cho đến khi một trưởng tộc khác, Gyatso Wangdu mang bộ lạc đến và đưa nhóm cố nhân về Nepal.

Dư luận thế giới không mấy ai biết đến những việc làm của người Tây Tạng nhưng mỗi khi nghe nhắc đến những tên tuổi như Gompo Tashi hay Gyatso Wangdu thì người Tây Tạng nào cũng hãnh diện: "Đó là những vị anh hùng xứ tôi, tôi biết gia đình của họ, một dòng họ toàn những anh hùng".

Gyatso Wangdu qua đời tại Nepal năm 1971, Tashi Para cũng bị nạn, rồi về Darjeeling, dù bị mất một chân nhưng ông vẫn chống nạng đến ở tại biên giới Ấn - Tạng trước khi giao đoàn người lại cho một trưởng tộc khác, Dorjee Para.

Tashi Para vuốt chiếc chân cụt đến đầu gối:

- Nếu tôi có một chiếc chân giả bằng plastic thì tôi đã trở về Tây Tạng tiếp tục công việc.

- Tôi nghe nói sự việc ở Kham là một sự kiện lịch sử. Nhưng các ông có thấy rằng theo quan điểm Phật giáo, bạo động không đưa đến một giải pháp nào cả, bằng chứng là gần 1/5 dân số Tây Tạng đã biết nếu tiếp tục, các ông sẽ tự diệt chủng...

Tashi buồn bã lắc đầu:

- Ông nói cũng có lý nhưng đó là cái lý của một người đứng bên ngoài nhìn vào. Nếu chúng tôi không có một giải pháp nào khác, vậy thì người Tây Tạng cũng bị "đồng hóa" và như thế có khác gì một hình thức diệt chủng. Tuy nhiên, họ đã tính lầm một nước cờ.

- Họ tính lầm chuyện gì?

- Trước đây, người dân xứ này sống vô cùng biệt lập, không chú ý gì đến thế giới bên ngoài. Đa số các vùng đều tự trị và có những phong tục, tập quán riêng biệt. Người Tây Tạng chỉ được kết hợp bởi một tôn giáo chung và trông cậy hoàn toàn vào sự hướng dẫn tinh thần của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Khi có sự biến thì người dân xứ này mới ý thức rằng họ từ trước vẫn sống riêng rẽ, bỗng dưng chuyển mình và ý thức rõ rệt về tinh thần, truyền thống dân tộc của mình. Ông không nhìn thấy gương người Do Thái hay sao? Chỉ những dân tộc có biến cố nhiều nhất mới đoàn kết chặt chẽ

nhất và ngày nay người Tây Tạng đã trở thành một khối chung, họ sẽ không bao giờ khuất phục bất cứ một thế lực nào.

- Nhưng ông có lạc quan quá không?

Tashi nhấp một chén trà rồi thong thả:

- Nếu ông là người Tây Tạng, ông sẽ hiểu tại sao chúng tôi không thể khuất phục bất cứ một ảnh hưởng ngoại lai nào. Nếu ông biết rằng chỉ trong vòng vài chục năm, chùa chiền, tượng Phật bị hủy hoại, và tất cả truyền thống bị đảo lộn. Các thành phố, đường xá đều bị thay đổi vì những tên gọi này đều xuất xứ trong kinh điển Phật giáo. Thí dụ, vườn Norbulingka (tạm dịch: vườn mà cây cối đều biết nói Pháp) được đổi là "Công viên Nhân Dân" (People's Park); tu viện Chakpori, nơi đào tạo những y sĩ nổi tiếng nhất Tây Tạng nay đã biến thành một cái chợ bán súc vật có tên là "Trại Chiến Thắng" (Victory Ranch); chùa Jokhang nơi chứa đựng những bộ kinh Phật đầu tiên được truyền vào Tây Tạng đã biến thành quán trọ có tên "Khách điếm số 5" (Guest House 5); điện Potala là nơi duy nhất còn giữ được tên nhưng cũng biến thành viện bảo tàng triển lãm "Tàn tích phong kiến" cho các du khách ngoại quốc...

Tashi Para thở mạnh một hơi để tránh xúc động rồi nói tiếp:

- Dân chúng Tây Tạng bị bắt buộc làm những điều mà mình không muốn. Ông thử nghĩ xem, một dân tộc mà gần như người nào cũng thuộc lòng bộ kinh Kangyur với những điều răn như Từ Bi, Hỷ Xả thì nay phải đọc những câu không đúng với lời nguyện của mình. Nếu các ông hiểu rằng họ đang cố gắng thay đổi hoàn toàn truyền thống Phật giáo tại đây thì các ông sẽ hiểu không người Tây Tạng nào có thể chấp nhận. Nó không chỉ đi ngược lại tín ngưỡng của người dân xứ này mà còn trái ngược với truyền thống, phong tục và tất cả các giá trị tại đây. Ngày nay, trẻ em Tây Tạng không được nuôi dưỡng trong gia đình mà được giáo dục theo một lối khác. Chúng được khuyến khích làm những việc không giống truyền thống của người Tây Tạng. Đây là những sự thật mà chính mắt tôi nhìn thấy trong thời gian ở đó, do đó những người như tôi không thể làm gì hơn ngoài việc giúp cho truyền thống Tây Tạng lớn mạnh.

- Nhưng làm sao một dân tộc hiền hòa sùng mộ đạo Phật như Tây Tạng lại có thể sử dụng bạo động?

- Phong tục Tây Tạng luôn luôn đặt căn bản Từ Bi lên trên hết. Mặc

dù luật pháp có án tử hình nhưng suốt mấy trăm năm nay chưa một ai bị xử án này. Ngay những người tù khổ sai cũng luôn luôn được ân xá, pháp luật luôn luôn áp dụng yếu tố khoan hồng nhưng hiện nay tình thế đã đổi khác, chúng tôi phải tìm cách để sống còn.

- Nhưng sử dụng bạo động có trái với lời dạy của Đức Phật không?

- Tuy phải áp dụng nó nhưng chúng tôi không bao giờ đề cao bạo động, chúng tôi sẵn sàng chọn một con đường khác nếu nó mang lại kết quả tốt hơn. Ông cũng thấy trong lịch sử Tây Tạng, đôi lúc bạo động là cần thiết như chuyện tu sĩ Paljor Dorje đã bắn chết vua Lang Darma. Paljor là một vị tu chứng, nhập thất mấy chục năm không màng đến chuyện đời nhưng trước sự đau khổ của dân chúng, trước sự tàn ác của Lang Darma, ông không thể yên tâm ngồi thiền mãi được. Ông đã mang cung, trà trộn vào các giáo sĩ Bon Pa để ám sát vị vua độc ác đó, ông thà giết một mạng còn hơn để Lang Darma tàn sát hàng ngàn sinh mạng khác. Đó là một sự bạo động cao quý, không thể coi là hành vi bạo động thông thường được. Việc tranh đấu của chúng tôi cũng thế thôi.

Tashi Para ngồi lặng lẽ:

- Mặc dù trong quá khứ, tất cả những chùa chiền, Phật tượng, kinh sách bị hủy hoại, ngày nay họ đã bắt đầu cho xây cất lại những tu viện nhưng phải xây cất theo kiến trúc của họ, người Tây Tạng phải đọc kinh điển bằng tiếng Hoa. Tất cả văn hóa truyền thống đều được cải đổi trên đất Tây Tạng, và tôn giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong truyền thống Tây Tạng, là linh hồn của người dân xứ này và không ai có thể sống mà không có hồn...

- Và ông tin rằng Tây Tạng sẽ được tốt đẹp hơn?

Tashi nói bằng một giọng quả quyết:

- Theo thời gian việc gì rồi cũng thay đổi, một ngày nào đó Tây Tạng sẽ trở lại với chính họ. Tôi chỉ mong còn sống đến lúc đó để trở về nhìn thấy điện Potala và lễ Phật ở chùa Jokhang là toại nguyện.

Từ giã Tashi, chúng tôi bước đi lòng vô cùng xúc động. Tôi nghĩ đến cuộc sống êm đềm của mình tại Hoa Kỳ, hình như tôi không để ý gì đến những vấn đề thời cuộc. Cuộc sống đã lôi kéo tôi vào những quay cuồng sinh kế khiến tôi có cảm tưởng như bị tách biệt với cái thế giới bên ngoài. Trong bao năm nay tôi chỉ chú tâm đến những vấn đề chuyên môn, những cuộc đầu tư, những vấn đề cá

nhân. Tôi mơ hồ dường như vẫn có những cuộc chiến tranh ở một nơi chốn nào đó trên thế giới. Tôi đi thật chậm, theo dõi từng bước chân của mình nhịp nhàng trên mặt đất, mặt đường loang loáng ẩm ướt như vừa trải qua một trận mưa. Hôm qua tôi đã viết thư về văn phòng cho nhân viên biết rằng tôi sẽ đi dưỡng bệnh một thời gian. Ngồi trước trang giấy trắng, tôi không sao đặt bút viết được, hình như có một cảm giác khó chịu, buồn bực gì đó cứ ám ảnh đầu óc của tôi.

Vượt qua một ngã ba đường, chúng tôi đi ngang một cái tháp nhỏ với những quả chuông quay. Michael thong thả giơ tay xoay nhẹ những quả chuông và lẩm bẩm: "Om Mani Padme Hum", âm thanh trầm trầm ngân dài trong gió.

Wangyang, người chủ khách sạn mời tôi dùng trà. Ông thong thả rót nước sôi vào ly, xoay chiếc ly một vòng để tráng đều cho ly nóng, đổ chỗ nước đó ra ngoài rồi mới rót trà:

- Đây là thứ trà ngon nhất, còn tốt hơn cả Thukpa, ông có thể uống bất cứ lúc nào, uống ban ngày, uống ban đêm, uống khi làm việc hay uống khi không làm việc. Con nít uống vào thì khỏe mạnh, da thịt hồng hào; người già uống vào thì tráng kiện, minh mẫn; đàn ông uống vào thì có nhiều con...

Tôi suýt bật cười vì giọng quảng cáo rẻ tiền của người chủ khách sạn nhưng khuôn mặt ông vẫn vô cùng nghiêm nghị, không một chút khôi hài. Tôi nhấp một hơi, trà hơi mặn và có vị chát làm tê tê đầu lưỡi. Tôi nhấp thêm một ngụm nữa, Wangyang gật đầu:

- Tôi nói không sai mà, ai đã uống một ly thì phải uống đến ly thứ hai và đã uống ly thứ hai thì phải uống đến ly thứ ba...

Ông nói thật thong thả, khuôn mặt vẫn nghiêm nghị như một vị Lạt Ma. Ông tự rót cho mình một ly, nhấp một hơi rồi thè lưỡi liếm quanh miệng một cách khoan khoái:

- Tôi đã nói mà, không gì hơn một chén trà nóng. Dù thời thế có đổi thay thế nào, trà vẫn là trà, phải không ông?

Ngưng lại một chút như chờ phản ứng của tôi, Wangyang chép miệng:

- Khi tôi còn nhỏ, gia đình nào cũng gửi con vào tu viện hy vọng nó sẽ trở thành một Lạt Ma.

Hiện nay thì nhiều gia đình lại gửi con đi học các trường dạy sinh

ngữ hi vọng chúng trở thành những hướng dẫn viên du lịch. Thời thế đổi thay, thoáng một cái đã hơn hai mươi năm rồi. Theo thời gian, ai chẳng phải thay đổi...

Wangyang nhấp thêm một ngụm trà nữa rồi tặc lưỡi:

- Người Tây Tạng tị nạn như chúng tôi cũng không ra ngoài lề luật đó. Hiện nay chúng tôi đã bắt đầu sử dụng buồng tắm, cầu tiêu, nhà bếp xây theo kiểu châu Âu. Một chiếc xe gắn máy là điều mơ ước của các thanh niên mới lớn, cũng như khi tôi còn trẻ chỉ mong thi đậu được kỳ thi Lạt Ma. Vợ tôi vừa mua một chiếc áo theo thời trang Paris mặc dù mụ ta chưa dám mặc đi ra đường. Tôi cũng có một chiếc đài phát thanh để theo dõi tin tức quốc tế. Thằng con trai tôi có một chiếc máy cát-xét với nhạc phim Ấn Độ. Tuần nào nó cũng xuống tỉnh xem phim và la cà trong những phòng trà. Con gái tôi bây giờ cũng có một chiếc "Walkman" kiểu mới nhất...

Chúng tôi tiếp tục uống trà dưới ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn lồng trên tường. Một làn gió nhẹ thổi qua phảng phất hương đêm dìu dịu, hơi lạnh bắt đầu ngấm vào da thịt khiến tôi phải kéo cao cổ áo lên. Vị trà vừa mặn vừa chát làm tôi có cảm giác vừa ngây ngất lại vừa hơi say. Hai người con của Wangyang từ trong khách sạn bước ra. Cô gái có mái tóc cắt ngắn kiểu phương Tây, mặc một chiếc áo thun có in hình Snoopy. Cô ta thì thầm vài câu vào tai bố. Wangyang vội đặt ly trà xuống bàn:

- Xin lỗi ông nhé, tôi phải vào trong nhà một chút. Mời ông cứ tự nhiên dùng trà.

Cậu con trai mặc quần jean bó sát và khoác một chiếc áo choàng rộng, phía sau có ghi hàng chữ "Go ahead! Make my day". Cậu mỉm cười nhìn tôi bắt chuyện:

- Ông có thích âm nhạc không? Tôi rất thích nhạc Rock... Tôi thích Rolling Stones và Paul McCartney. Tôi thích California vì ở đó con gái đẹp lại còn lẳng lơ.

Cậu ta châm một điếu thuốc rồi hào hứng nói về một đời sống mà trong đó tất cả mọi người đều lái những chiếc xe hơi phóng hết tốc độ. Tại sao? Tại vì nơi đó mới thật là "sống"... Người Tây Tạng không biết sống nhưng người Hoa Kỳ thì... "Number One".

Cậu ta hít mạnh một hơi thuốc rồi tiếp tục:

- Tôi chán thành phố này, chán cái đời sống tẻ nhạt mỗi ngày như mọi ngày, chán cảnh chờ đợi du khách ở bến xe buýt, đưa họ đến

thăm những ngôi chùa cũ kỹ với những pho tượng đã bạc màu. Tôi chán cảnh gạ gẫm để bán cho du khách những chiếc chuông nhỏ, những chiếc vòng đồng, những chuỗi tràng hạt bằng gỗ Bồ Đề, những chiếc áo đan bằng da bò Yak, tôi chán những câu nói trên đầu môi chót lưỡi "Thank you Sir, Thank you Madam". Đời sống như thế thật không có một ý nghĩa gì hết. Thế hệ Tây Tạng trước đã không chịu chấp nhận và thay đổi, họ chỉ sống tạm bợ với hy vọng sẽ có ngày trở về quê hương. Ông nhìn kỹ mà xem, cả ngàn người sống trong những chiếc lều cũ kỹ năm này qua năm khác chờ đợi một ngày nào đó sẽ về Tây Tạng để tiếp tục sống trong những chiếc lều cũ kỹ bẩn thỉu y như vậy.

Cậu ta tỏ ra giận dữ hơn:

- Họ chỉ biết sống cho quá khứ, một quá khứ lạc hậu chả đẹp đẽ gì. Thời thế đã thay đổi rồi nhưng họ không quan tâm, họ chỉ biết đến ngày hôm qua. Trong khi cả thế giới đã tiến bộ với hàng trăm phát minh kỹ thuật, người ta đã đặt chân lên cung trăng từ lâu mà người Tây Tạng vẫn mơ mộng được trở về Tây Tạng. Tây Tạng thì có quái gì? Ngay như Ấn Độ cũng chả có quái gì hết nhưng chắc chắn còn hơn Tây Tạng... Ông biết không, một người đầu óc tân tiến như cha tôi mà cũng tin vào những câu sấm ký, những lời tiên tri. Người ta nói vào năm con chó (1970)[8] thì Tây Tạng sẽ được giải phóng... Biết bao người đã chuẩn bị, bán nhà cửa để thu xếp trở về quê hương. Sau năm đó, các nhà tiên tri lại họp nhau bàn tán rồi nói rằng phải chờ đến năm con khỉ (1980)[9] thì Tây Tạng mới thực sự được giải phóng. Bây giờ họ lại nói đến năm con ngựa (1990)[10] thì mới có thể trở về nước. Những điều tiên tri huyễn hoặc đó chỉ có thể lừa bịp những dân quê thất học, những người chăn bò ngây thơ mà thôi. Thời thế đã thay đổi và đã đến lúc người Tây Tạng phải mở mắt ra nhìn thẳng vào thực tế. Họ sống thầm lặng quá lâu rồi, đã đến lúc họ phải thức tỉnh và hòa nhập với đời sống bên ngoài. Phải không ông?

(8) Năm Canh Tuất.

(9) Năm Canh Thân.

(10) Năm Canh Ngọ.

Người thanh niên dụi điếu thuốc lá xuống đất:

- Có lẽ sẽ có ngày tôi bỏ nơi này để đi xa. Tôi đã đến Delhi, tôi có nhiều bạn tại đây nhưng Delhi không phải là mục tiêu của tôi. Sự thực thì tôi muốn đến California... nếu có cơ hội. Có lẽ tôi sẽ tìm

một cô gái người Hoa Kỳ, thằng Namgyang, bạn tôi đã làm chuyện đó, nó có một người bạn gái Hoa Kỳ và cô này hứa sẽ đưa nó qua California.

Gã thanh niên nhắm mắt lại tưởng tượng đến California:

- "I love California"... "Life's a beach"... Nếu tôi được sống ở đó, tôi sẽ lái một chiếc xe thể thao màu đỏ, tôi sẽ tập lướt sóng... Ông nghĩ thế nào?

- Đời sống tại Hoa Kỳ không đơn giản như cậu nghĩ đâu.

Người thanh niên mở trừng mắt ra tức giận:

- Tại sao chúng tôi phải gìn giữ một truyền thống lạc hậu khi cả thế giới đều phát triển một cách văn minh? Tại sao Tây Tạng không nên thay đổi? Tại sao chúng tôi phải sống bữa đói bữa no, chui rúc trong những căn lều tồi tàn tại miền đất khỉ ho cò gáy này khi mọi người có thể sống thoải mái tại những nơi khác? Tại sao vật chất là xấu xa? Tiền bạc có gì xấu? Các ông ai cũng có tiền kia mà? Điều đó có gì không tốt? Sở hữu nhiều tiền đâu phải là cái tội. Tôi thực không hiểu người da trắng các ông chút nào, một mặt các ông sống thoải mái sung sướng rồi các ông qua đây du lịch, nghiên cứu phong tục tập quán xứ này. Sau đó các ông muốn chúng tôi đừng thay đổi, nên giữ gìn truyền thống, các ông nói y hệt như các Lạt Ma, rồi các ông trở về nước tiếp tục đời sống tiện nghi như trước.

- Tôi không có ý như vậy...

Người thanh niên hậm hực nói như quát:

- A! Phải chăng ông không muốn chúng tôi lớn mạnh như các ông? Ông muốn nói rằng đời sống Hoa Kỳ có cái hay cũng như điều không hay chứ gì? Tôi đã đọc sách báo Hoa Kỳ, tôi biết về Hoa Kỳ, tôi đã theo dõi tình hình bên Hoa Kỳ. Tôi vẫn đọc tạp chí Rolling Stones và People... Đôi khi tôi cũng đọc cả Times và Newsweek.

Wangyang ở trong bước ra đằng hắng một tiếng, cậu con trai ngưng bặt rồi quay mặt đi chỗ khác. Người chủ khách sạn lặng lẽ cầm một bình nước sôi ra châm vào bình trà:

- Trà phải uống thật nóng mới ngon, để tôi pha cho ông thêm một chút trà nữa.

Cậu con trai lẳng lặng bỏ vào trong, một lúc sau có tiếng nhạc "Saturday Night Fever" của Bee Gees vọng ra.

Mặt trăng đã lên cao, treo lơ lửng giữa bầu trời màu sẫm, một cơn gió nhẹ làm lay động chiếc đèn treo trên vách. Wangyang nói nhỏ:

- Dù tất cả có thay đổi nhưng trà vẫn là trà phải không ông?

Đường phố Dharamsala hôm nay náo nhiệt lạ thường vì một chuyến xe buýt vừa chở du khách đến. Không như những chuyến xe thông thường của công ty Himachal Transport, đây là chuyến xe thuê bao từ Delhi lên. Hàng trăm du khách quần áo sặc sỡ trang bị máy ảnh, máy quay phim xông xáo khắp đường phố. Các tiệm buôn bỗng ồn ào tiếng mời chào rối rít, những đứa bé Tây Tạng cuống quít hướng dẫn các du khách tò mò đi khắp nơi. Một cặp trai gái tóc nhuộm xanh đỏ, quần áo da đen bóng vừa đi vừa lắc lư theo điệu nhạc phát ra từ chiếc máy phát thanh vặn ầm ĩ.

Michael lắc đầu than:

- Họ thật không coi ai ra gì hết, một thành phố bé nhỏ hoang vu như thế này mà cũng không tránh được nạn du khách.

Chúng tôi rời những khu phố chính, đi dọc theo những dãy nhà lụp xụp xây dọc theo sườn đồi. Một đám trẻ nhỏ đang đùa giỡn dưới suối, thấy chúng tôi đi ngang chúng giơ tay vẫy chào một cách thân mật. Một con chó nhỏ gầy yếu chạy rong đứng lại tò mò đưa mũi ngửi chúng tôi rồi lại quay đầu bỏ đi, vài ông lão già ngồi trước nhà lim dim ngủ gà ngủ gật. Có tiếng mẹ ru con ở đâu vọng lại êm đềm, những làn khói bếp nhẹ nhàng tỏa lên không trung.

Michael cảm khái:

- Đời sống ở đây thật là thần tiên phải không? Không biết cái "Thiên Đường" này còn tồn tại được bao lâu nữa? Thời thế đã bắt đầu thay đổi khi những đứa trẻ sinh ra tại đây lớn lên, chúng chỉ thích mặc quần jean, nghe nhạc Rock. Văn minh tiến bộ là cả một phép lạ, vượt ngoài sự tưởng tượng của chúng.

- Vậy chúng ta có thể làm gì?

Michael lắc đầu nói một cách buồn rầu:

- Tôi không nghĩ chúng ta có thể làm gì được, dù nói cũng chẳng ai tin. Làm sao ta có thể giải thích cho những người đang say mê những hào nhoáng của văn minh tiến bộ, thèm khát các sản

phẩm như máy phát thanh, truyền hình, xe gắn máy rằng việc gì cũng có cái giá của nó và đôi khi họ sẽ phải trả bằng một giá rất cao...

Chúng tôi yên lặng đi dọc theo bờ suối nhỏ, mỗi người theo đuổi một ý nghĩ riêng. Một lúc sau, Michael ngập ngừng:

- Tôi không biết một nền văn minh vốn được che chở từ bao thế kỷ nay sẽ thay đổi ra sao? Có thể nó chỉ còn lại vài mảnh vụn, hình thức bề ngoài trong những cộng đồng Tây Tạng rải rác trên thế giới. Sự phát triển của văn minh kỹ thuật đã nuốt chửng những nền văn minh tâm linh cao cả này...

Tự nhiên giọng Michael có vẻ cay đắng hơn trước:

- Tôi đi khắp nơi nhưng không nơi nào tôi lại quyến luyến như nơi này, trước sau gì tôi cũng phải rời nó. Bốn năm tại đây đã biến nơi này thành quê hương thứ hai của tôi, nó đã đem lại cho tôi nhiều kỷ niệm êm đềm, nó đã làm đời sống của tôi có ý nghĩa hơn nhưng tôi đã làm gì để trả lại? Tôi chỉ thu nhặt những mảnh vụn của một nền văn minh cổ, góp nhặt những tài liệu lịch sử cho luận án tiến sĩ của mình. Ha... ha... ha... Tôi chỉ nhận vào chứ chưa cho đi, tôi chỉ vay chứ chưa hề trả.

- Nhưng một ngày nào đó người ta sẽ biết đến Tây Tạng qua công trình nghiên cứu của bạn.

- Có lẽ đó là điều duy nhất mà tôi có thể làm cho những người dân hiền lành chất phác tại đây nhưng nghĩ cho kỹ tôi vẫn thấy có cái gì không ổn.

Chúng tôi yên lặng đi bọc qua phía bên kia đồi để trở lại thành phố. Mặt trời tỏa những tia nắng ấm áp trên những cành lá xanh tươi, vài con chim nhỏ xòe cánh phơi mình trong nắng. Tiếng suối vẫn chảy róc rách, êm đềm.

Một thanh niên khỏe mạnh mặc quần áo thể thao đang đi dọc theo bờ suối về phía chúng tôi. Michael gọi lớn:

Uygen, phải Uygen Dhondup đấy không?

Người thanh niên đứng lại nhìn chúng tôi rồi gật đầu chào Michael một cách miễn cưỡng, khuôn mặt anh ta có vẻ phẫn nộ bực tức chuyện gì đó. Michael vừa cười vừa lắc đầu:

- Lại đi uống rượu phải không? Có chuyện gì vậy?

- Tôi đang khó chịu đây... mấy thằng du khách khốn nạn... làm tôi bực mình...

Michael giới thiệu tôi với người thanh niên, anh này bắt tay tôi một cách uể oải:

- Xin lỗi ông, tôi đang bực bội. Ngày hôm nay quả là một ngày xui hết sức. Cái đám du khách tôi hướng dẫn lần này quả là một đám vừa ngu vừa dốt, lại cứng đầu cứng cổ.

- Chuyện đâu còn có đó mà, nghỉ ngơi một chút bạn sẽ thấy khỏe ra.

- Nhưng tôi sẽ khỏe hơn khi có vài bát "Chang".

Kyichu là một quán rượu nhỏ, nói là một túp lều thì đúng hơn vì nó chỉ độc có vài chiếc bàn bằng gỗ sơ sài, một quầy nhỏ bày vài cái bánh đã khô queo và một bức ảnh Đức Đạt Lai Lạt Ma cũ kỹ treo trên vách. Chủ quán là một người đàn bà có khuôn mặt tròn hơn trăng rằm, mặc quần áo lem luốc dường như không bao giờ giặt.

Uygen Dhondup vừa kéo ghế ngồi vừa kể lể:

- Tôi đưa họ lên tháp Namgyalma, ai cũng muốn xem những quả chuông quay. Tôi giải thích ý nghĩa quả chuông và bánh xe luân hồi thì họ cười ầm lên nói rằng trong khi thế giới tiến bộ, sắp bước vào thế kỷ 21 mà người Tây Tạng vẫn còn mải mê với những "đồ chơi" này, thảo nào họ không tiến bộ được bao nhiêu. Làm sao tôi có thể giải thích cho họ hiểu rằng cách đây hơn 2500 năm, Đức Phật Thích Ca đã chuyển bánh xe Pháp Luân, mở một con đường sáng cho tất cả mọi người; người Tây Tạng nào cũng ghi nhớ điều này và xoay quả chuông quay như một hình thức tự nhắc nhở mình hãy tỉnh thức để đi theo con đường Đức Phật chỉ dạy. Khi tôi giải thích những câu thần chú khắc trên quả chuông và nói rằng mỗi khi quay chuông thì giống như đang đọc hàng ngàn câu thần chú. Đám du khách cười ồ lên nói rằng người Tây Tạng đã tìm ra một phương pháp "lừa bịp" cả thần thánh, thay vì cầu nguyện họ lại để quả chuông cầu nguyện dùm. Nghe mà phát tức lên được. Thái độ trịch thượng, hống hách của những người này làm tôi nóng mặt, từ trước đến nay những người đến Dharamsala đều ít nhiều hiểu biết, nhưng thời gian gần đây du khách càng ngày càng tệ hơn trước. Họ nghĩ rằng quăng ra vài rupee là có thể mạt sát, chê bai tất cả mọi thứ.

Uygen ngừng lại thở hổn hển như dằn lại cơn tức giận:

- Khi đến trước bức ảnh Đức Đạt Lai Lạt Ma thì họ nói với nhau rằng đó là "God" của người Tây Tạng. Tôi giải thích rằng tuy người Tây Tạng tôn kính Đức Đạt Lai Lạt Ma như một hóa thân của Bồ Tát nhưng ngài không phải là một vị "God". Tôi nói rằng Đức Phật cũng chỉ là một vị đạo sư, hướng dẫn chúng sinh chứ không phải là "God". Vậy Phật giáo không có "God" hay sao? Một người khác hỏi. Tôi bèn giải thích cho họ một hồi về ý nghĩa tôn giáo theo quan niệm của người Tây Tạng. Nhóm du khách chụm đầu vào nhau bàn tán rồi một người nói "Nếu vậy thì đã đến lúc người Tây Tạng cần phải bỏ cái tôn giáo yếu kém này đi mà theo chúng tôi, tôn giáo mà không có 'God' thì lấy ai cứu vớt các anh khi chết, ai xóa bỏ tội lỗi cho các anh?". Thế là chúng tôi cãi nhau một trận kịch liệt về vấn đề tôn giáo.

Michael lắc đầu than:

- Khổ quá! Anh làm nghề hướng dẫn du khách mà lại gây chuyện với những người thiếu hiểu biết, không tế nhị đó làm gì.

Hắn quay qua bên tôi nói nhỏ:

- Uygen đã từng là một vị Lạt Ma nên dễ bị đụng chạm về tôn giáo. Làm nghề hướng dẫn khách du lịch đòi hỏi phải kiên nhẫn, chịu khó; nó không thích hợp với người đã từng làm tu sĩ quen được mọi người kính trọng. Uygen đang gặp nhiều khó khăn trong đời sống nên suốt ngày rượu chè say khướt.

Tôi ngạc nhiên không hiểu tại sao một tu sĩ lại chuyển qua hành nghề hướng dẫn du lịch như vậy. Hiểu ý tôi, Michael quay qua nói với Uygen:

- Anh bạn đây đang thắc mắc tại sao anh không tiếp tục tu hành mà lại làm cái nghề vất vả này?

Uygen nâng bát Chang lên làm một hơi cạn sạch rồi quay qua chủ nhân đòi rót thêm. Bà chủ không nói nửa lời xòe bàn tay trước mặt ra dấu đòi tiền. Uygen thò tay vào túi cố móc ra được vài xu lẻ, hắn vừa cười vừa lầm bầm:

- Khổ quá, tôi chưa kịp đòi tiền đám du khách đó...

Tôi rút một tờ giấy 10 rupee đưa cho chủ quán, bà chủ gật đầu rồi bắt đầu rót. Uygen không khách sáo làm một hơi dài:

- Tôi đi tu từ khi còn nhỏ, đời sống êm đềm trong tu viện không làm tôi thoải mái. Mặc dù siêng năng học hỏi kinh điển và thuộc

lòng rất nhiều câu chú niệm nhưng đời sống phẳng lặng trong tu viện làm tôi bứt rứt khó chịu muốn thay đổi. Nếu sống mãi trong tu viện, tôi sẽ không bao giờ hiểu được thế giới bên ngoài. Sống trong tu viện, các tu sĩ được che chở và bảo bọc kỹ quá khiến một người có đầu óc "nổi loạn" như tôi cảm thấy tù túng, ngột ngạt. Tôi nhìn các vị Trưởng lão rồi tự hỏi "Họ biết gì về cuộc đời?". Tôi muốn tìm hiểu về cuộc đời, muốn biết thế nào là khổ đau và hạnh phúc, sau cùng tôi quyết định hoàn tục.

Tôi kể với Sư Trưởng về quyết định này và nghĩ rằng thế nào người cũng ngăn cản nhưng bất ngờ người lại nói *"Đó là quyết định của con, mọi người đều phải chọn con đường cho mình và nếu đó là nghiệp quả thì con phải trả. Ta không biết khuyên con gì hơn ngoài việc trong bất kỳ hoàn cảnh nào, hãy cố gắng áp dụng những điều học hỏi trong kinh điển vào đời sống hàng ngày và chấp nhận mọi sự vui cũng như buồn, tốt cũng như xấu, hạnh phúc cũng như khổ đau, vì tất cả đều chỉ là những bài học mà con muốn học".*

Uygen châm một điếu thuốc, chậm chạp thả khói:

- Người thật sáng suốt đã tiên đoán trước mọi sự và truyền cho tôi một chân lý để sống nhưng lúc đó tôi đâu có hiểu. Tôi chỉ nôn nóng muốn tìm hiểu về cuộc đời. So với bên ngoài thì đời sống tu viện thật là thần tiên, thoải mái không lo âu buồn phiền gì cả nhưng con người thường có khuynh hướng tự làm khổ mình thì phải. Tôi vừa rời tu viện ít hôm thì gặp ngay một thiếu nữ người Hoa Kỳ. Nếu không phải là nghiệp (Karma) thì tôi không biết phải nói thế nào đây?

Tôi gặp nàng tại Shrinagar, cách đây không xa. Lúc đầu tất cả dường như tình cờ, nàng kém tôi vài tuổi nhưng sự hiểu biết trên tình trường thì vượt xa tôi... Chúng tôi đã sống với nhau mấy tháng trời một cách tự do phóng túng, rồi một hôm nàng nói "Nếu chúng ta đã yêu thương thì nên sống với nhau trọn đời". Tôi nghĩ "Tại sao lại không nhỉ? Chúng ta hợp nhau trên mọi phương diện kia mà". Thế là chúng tôi cưới nhau.

Cuộc sống lứa đôi không đơn giản như tôi nghĩ. Nàng là người độc tài tuyệt đối trong khi tôi đang vui vẻ hồn nhiên muốn sống cho thật ra "sống". Nàng không thích tôi giao du với đám bạn bè trong xóm, mỗi khi tôi nhậu nhẹt với các bạn thì nàng hầm hầm xông đến đòi tôi phải về nhà lập tức. Các bạn hữu không ai muốn đến nhà tôi vì thái độ độc đoán của nàng.

Nàng là một người đàn bà lạ lùng, lúc nào cũng đòi hỏi tất cả mọi

sự phải theo ý mình. Nàng không thích giao thiệp với ai nên không có một người bạn nào trừ tôi, vì thế nàng bám cứng lấy tôi ngày cũng như đêm. Tôi vừa là người chồng, vừa là người bạn, một người nghe nàng thổ lộ tâm sự và người chịu đựng tất cả những cơn thịnh nộ của nàng. Thế là tôi từ giã cái thế giới êm đềm giản dị của tu viện để bước vào một thế giới đầy phức tạp của cuộc đời.

Sống với nàng ít lâu, tôi ý thức rằng người Âu Mỹ có những niềm tin khác thường, họ muốn được hạnh phúc nhưng phải là thứ hạnh phúc theo quan niệm của họ. Trong tình yêu phải có sự đắm đuối ngày này qua ngày khác chứ không được đổi thay, một thứ hạnh phúc vĩnh cửu nhưng đời làm gì có thứ hạnh phúc ấy. Do đó lúc nào nàng cũng lo sợ, bất an. Nàng không chấp nhận để tôi đi đâu hay làm gì một mình mà lúc nào cũng đeo cứng lấy tôi, bắt tôi phải trấn an nàng, dạy dỗ nàng những điều nàng muốn tìm hiểu rồi nghe nàng tâm sự về những kỷ niệm quá khứ của nàng ở Hoa Kỳ.

Dĩ nhiên đâu ai có thể chịu đựng mãi sự ép buộc ngột ngạt này nên chúng tôi cãi nhau suốt. Lần nào nàng cũng khóc lóc, chửi rủa tôi là đồ phụ bạc, tàn nhẫn và không có lương tâm. Tôi cũng to tiếng cãi lại rồi bỏ đi uống rượu mấy ngày mới về nhà.

Chúng tôi sống như thế mấy tháng thì hết tiền, tôi tìm được việc làm tại Shrinagar nhưng không giữ được việc làm nào lâu. Tình trạng tài chính bấp bênh càng làm cuộc sống gia đình thêm sóng gió, chúng tôi cãi nhau ngày này qua ngày khác và tôi càng ngày càng uống rượu nhiều...

Một hôm, nàng cho tôi biết đã có thai, tôi mừng quýnh trước hạnh phúc bất ngờ này và tự nhủ sẽ phải thay đổi để làm nàng thoải mái hơn. Trong suốt thời gian nàng có bầu, tôi chỉ quanh quẩn bên nàng và lo tất cả mọi việc từ cơm nước đến giặt giũ. Nàng rất hài lòng nên chúng tôi lại sống trong hạnh phúc, một phần nữa cũng nhờ số tiền của ông bà nhạc ở Hoa Kỳ gửi sang.

Khi đứa nhỏ ra đời, tôi muốn nó ngủ chung giường nhưng nàng không chịu, bắt nó nằm riêng. Đó là một phong tục ngu xuẩn của người Âu Mỹ. Đứa bé phải nằm cùng với cha mẹ thì mới sung sướng được vì lúc nào nó cũng cảm thấy được yêu thương, bao bọc, che chở bởi hơi ấm của cha mẹ. Khi nó lớn lên sẽ không cảm thấy bất an, rồi sinh các bệnh thần kinh. Trái lại, nàng nói ngủ chung là mất vệ sinh và sắm một cái giường nhỏ. Thế là một cuộc tranh chấp xảy ra với những cãi vã về phong tục, tập quán.

Uygen vươn vai cho dãn gân cốt rồi buông thõng:

- Tôi muốn biết về cuộc đời thì tôi đã nếm ngay mùi vị của cuộc đời. Phải mất một thời gian khá lâu tôi mới nhận thức được lời khuyên của sư phụ tôi... nhưng khi đó đã muộn rồi.

Tôi sốt ruột:

- Rồi sao nữa? Hai người cãi nhau...

- Hôm đó nàng đã nặng lời *"Anh tự xưng là một tu sĩ, đi tu từ nhỏ, vậy anh đã học được gì? Anh cư xử có khác gì một người đàn ông tầm thường đâu?"*... Lời nói bất ngờ của nàng như dội một gáo nước lạnh lên đầu tôi, tự ái của tôi bị đụng chạm ghê gớm, thế là tôi xông đến đập cho nàng một trận chí tử. Từ trước, chúng tôi chỉ cãi nhau, nhưng lúc đó tôi như con thú điên cuồng. Kết quả là nàng lãnh một trận đòn thừa sống thiếu chết, thâm tím mặt mày. Tôi bỏ đi uống rượu suốt mấy ngày mới mò về nhà, nhưng nàng và đứa bé đã dọn đi mất tăm rồi. Tôi hoảng hốt tìm kiếm khắp nơi thì được biết nàng đã mang con về Hoa Kỳ...

Uygen im lặng một lúc rồi chép miệng:

- Lúc đó tôi mới ý thức được thế nào là hạnh phúc và đau khổ. Những gì tôi muốn biết về cuộc đời đều do chính mình tạo nên và con người thường có khuynh hướng tự làm khổ mình. Mất cả vợ lẫn con, tôi không còn chỗ nào bám víu. Lúc trước tôi chỉ muốn được rảnh rỗi đi uống rượu với các bạn thì bây giờ tôi lại không thể làm như vậy được nữa. Tôi đâm ra thích uống rượu một mình. Để có tiền sinh sống, tôi đã xoay xở đủ mọi nghề nhưng không nghề nào thành công vì tôi uống rượu nhiều quá, làm chỗ nào ít lâu cũng đều bị đuổi. Cuối cùng, tôi đành lần mò về đây sử dụng vốn liếng sinh ngữ làm nghề hướng dẫn du khách... Việc hôm nay xảy ra cho thấy tôi cũng khó mà làm nghề này lâu được.

Uygen uống cạn bát rượu rồi nói tiếp:

- Nhưng đó là con đường tôi chọn, tôi muốn tìm hiểu về cuộc đời kia mà. Ha... ha... ha... Tôi đã nếm mùi cuộc đời rồi.

- Tại sao bạn không trở lại tu viện?

- Trở lại tu viện để làm gì? Tôi đâu cần một nơi để nương tựa, tôi đã chọn con đường đời kia mà. Dù chưa học được gì nhiều nhưng tôi cũng đã biết được điều tôi muốn biết. Hạnh phúc và đau khổ luôn song hành cùng nhau, và cuộc đời chỉ là một chuỗi hạnh

phúc lẫn khổ đau liên kết trùng trùng điệp điệp. Tôi đang học bài học cay đắng này và biết đâu nhờ vậy mà kiếp sau tôi có thể tu hành một cách nghiêm chỉnh.

Tôi im lặng, câu chuyện của Uygen làm tôi nghĩ đến trường hợp của mình. Tôi lăn vào cuộc đời mà không ý thức cuộc đời là gì còn Uygen muốn tìm hiểu cuộc đời nên phải trả cái giá khá đắt cho bài học này. Phải chăng cuộc đời là một trường học mà người ta phải học bằng sự đau khổ?

- Vậy anh định làm gì?

- Tôi chưa biết, lúc này tôi không thể nghĩ được điều gì nên đành mượn hơi men để quên mặc dù tôi biết điều này là sai quấy. Nếu biết phải làm gì thì tôi đâu ngồi đây như thế này.

Michael kéo tôi đứng dậy, chúng tôi đi đến tận cuối phố vẫn thấy Uygen ngồi gật gù trước bát Chang. Ngoài phố, du khách qua lại vẫn còn đông, tiếng người nói cười ồn ào xen cùng tiếng mời chào rối rít. Một du khách to lớn đeo kính mát, mặc áo ngắn tay hiệu Hawaii cầm một chiếc máy chụp hình:

- Phải chăng hai ông là người Hoa Kỳ? Tốt lắm, tôi cũng vậy. Nhờ hai ông chụp dùm một tấm cho tôi đứng cạnh cái tháp này và nhớ lấy cho rõ bức ảnh ông thần có mấy chục cái đầu và mấy trăm cánh tay này nè...

"Ông thần có mấy chục cái đầu và mấy trăm cánh tay" rất thịnh hành tại Dharamsala. Hầu như các tháp (Stupa) nào cũng khắc hình ảnh vị này, ngay trong Chính điện chùa Namgyang cũng có một pho tượng như vậy rất lớn.

- Bạn không biết ư? Đó là Bồ Tát Quán Thế Âm (Avalokitesvara), vị Bồ Tát được tôn thờ nhiều nhất ở Tây Tạng.

- Tôi nghe nói Đức Quán Thế Âm tượng trưng cho lòng Đại Từ, Đại Bi nhưng tại sao pho tượng lại có hàng chục đầu, hàng trăm cánh tay? Thấy kỳ kỳ làm sao!

Michael bật cười vỗ mạnh vào vai tôi:

- Tôi quên rằng bạn mới đến đây mấy hôm nay. Phần tôi có lẽ quá quen rồi nên không thấy lạ nữa. Bạn có biết tại sao ngài có hàng ngàn cánh tay không? Người Tây Tạng kể rằng Bồ Tát Quán Thế Âm là một vị Bồ Tát đã tu thành Phật. Khi sắp bước vào Niết Bàn thì ngài chợt quay đầu nhìn lại thế gian và thấy chúng sinh còn

đau khổ quá nhiều. Ngài phát nguyện nếu còn một chúng sinh đau khổ thì ngài không vào Niết Bàn. Người Tây Tạng tạc tượng ngài với hàng chục cái đầu ý nói rằng chỗ nào cũng có người để ngài cứu vớt. Dĩ nhiên đó chỉ là một trong hàng trăm ngàn câu chuyện về Đức Quán Thế Âm. Người Tây Tạng sùng kính ngài không thua gì Đức Phật A Di Đà hay Đức Phật Thích Ca vì sự hi sinh vô cùng lớn lao này.

- Bạn biết nhiều thật, tôi phục bạn quá...

- Tôi thì đã thấm vào đâu, bạn mà gặp Paul Brady thì còn phục ông ta hơn nữa...

- Paul Brady là ai?

Michael trợn mắt:

- Bạn chưa đọc sách của Paul Brady hay sao?

- Ông là tác giả cuốn The Real Tibetan Buddhism và hàng chục cuốn sách khác. Ông là một nhà học giả rất giỏi hiện đang sống tại đây.

- Tôi không nghe nói về tác giả này...

- Có lẽ bạn phải gặp nhân vật đặc biệt này. Ông ta từng tu nhập thất 10 năm trên dãy Tuyết Sơn, một điều rất hiếm. Ông có kiến thức rất rộng về Phật giáo.

Chúng tôi dừng chân trước một dòng suối, một thanh niên Tây Tạng vạm vỡ đang tắm cho một con ngựa, hắn vừa dội nước lên mình con vật vừa ca hát.

Michael giải thích:

- Đó là một bài dân ca phổ thông đại ý nói về sự thoải mái, tự do của những người chăn dê trên thảo nguyên.

Hắn đang nói thì có tiếng động cơ nổ giòn rồi hai chiếc xe gắn máy với ống hãm thanh đã bị tháo chạy ngang. Hai thanh niên Tây Tạng cúi sát người xuống xe, phóng hết tốc lực làm cát bụi bên đường bốc lên mù mịt.

Gã thanh niên chăn ngựa ngưng hát, nhìn theo đám bụi mờ rồi tiếp tục công việc nhưng không còn hát nghêu ngao như trước nữa. Hình như tiếng động cơ ồn ào vừa qua đã làm hắn cụt hứng.

Michael lắc đầu tỏ vẻ bực bội:

- Phần lớn thanh niên chăn bò đã từ bỏ cuộc sống cực khổ ngoài đồng ruộng, tìm đến những thành phố lớn như New Delhi, Srinagar. Tại đây họ làm những nghề như phu quét đường, đổ rác; nếu may mắn hơn thì lao động trong những nhà máy thép, xưởng kỹ nghệ. Họ dành dụm tiền để ăn mặc theo thời trang Âu Mỹ, quần jean bó sát, áo rộng, tóc uốn quăn hay nhuộm xanh đỏ... Thỉnh thoảng một vài người trở về đây với y phục lố lăng, máy cát-xét, nhạc kích động, xe gắn máy như để tự hào về cái tài sản vật chất mà họ sở hữu được. Họ đã bỏ đời sống thoải mái, ung dung tự do trên thảo nguyên để đổi lấy những thứ vật chất tầm thường trong cuộc sống chật hẹp giả tạo của cái gọi là "văn minh tiến bộ". Tuy nhiên, phần lớn ít trở lại, rời khỏi đây thì họ bị cuốn hút luôn vào đời sống quay cuồng không thoát được. Để có xe gắn máy, quần áo sặc sỡ, họ phải nai lưng ra làm việc và rồi ngụp lặn trong đống nợ nần chồng chất, các thói hư tật xấu của đời sống văn minh. Khi từ bỏ truyền thống, con người như cái cây bị bứng mất gốc rễ không còn biết bám víu vào đâu nên đâm ra hoang mang, phiêu bạt. Trước áp lực của cuộc sống, họ luôn cảm thấy bất an, lúc nào cũng lo lắng đủ thứ. Để trấn an, họ phải bám víu vào của cải vật chất, lấy thành công làm nguồn an ủi, lấy cạnh tranh làm phương pháp xử thế nhưng càng bám víu vào những cái này, họ càng cảm thấy bất an hơn bao giờ hết, cuộc sống không còn là cái gì đó gần gũi, thân mật nữa mà là một sự đe dọa ghê gớm... Nhiều lúc tôi tự hỏi xã hội ngày nay đang tiến bộ hay suy thoái? Là một nhà Nhân chủng học nghiên cứu các đời sống cổ xưa, tôi thấy rằng cuộc sống giả tạo máy móc ngày nay không những kém xa ngày trước mà càng ngày càng có tính phi nhân. Ngày nay đã mấy ai thoải mái ca hát nghêu ngao như trước, không hiểu họ đã nghẹn họng không thể ca hát được nữa hay vì đã có máy thu thanh hát giùm rồi?

Michael im lặng một lúc rồi cảm khái nhịp chân hát một bản dân ca bằng tiếng Tây Tạng, nét mặt hắn trở nên thoải mái hơn:

- Không hiểu tại sao mỗi lần hát những bài dân ca, tôi lại thấy khoan khoái lạ thường. Tôi nghĩ đến những buổi họp mặt gia đình bên chiếc chòi lá, chung quanh một đống lửa ấm cúng với những món ăn đơn sơ mộc mạc nhưng đầy tình người. Những bài dân ca là tinh tự của một dân tộc nhưng nếu nó mất đi thì dân tộc không còn gì nữa. Làm sao một đứa bé Tây Tạng có thể hiểu về lai lịch, truyền thống, nguồn gốc nếu không được tham dự những buổi họp mặt gia đình như vậy?

- Bạn lại nói như một người Tây Tạng rồi.

- Dĩ nhiên, tôi sống ở đây đã mấy năm rồi và nhiều lúc tôi quên rằng mình là một người Âu.

Michael im lặng một lúc rồi buộc miệng:

- Phải chăng tôi là một kẻ lãng mạn, thích đi đây đó và than thở cho số kiếp con người?

- Điều đó cũng không sao.

Bỗng nhiên Michael chăm chú nhìn tôi:

- Phần bạn thì sao? Tại sao bạn lại đến đây?

Đây là lần đầu tiên Michael đề cập đến lý do này. Trước đó hắn vẫn giữ ý xem tôi như là một người khách du lịch mà thôi.

- Tôi không biết... Có thể tôi bị lôi cuốn bởi sự huyền bí của rặng Tuyết Sơn nhưng cũng có thể do Dennis đã thuyết phục tôi, cậu ấy nói rằng tôi sẽ không hối hận khi đến đây...

- Thế bạn có hối hận không?

- Không.

- Tốt lắm, tôi tin rằng nơi này sẽ giúp cho bạn, cũng như nó đã giúp cho Dennis vậy.

Tự nhiên tôi đâm ra tò mò:

- Dennis đã làm gì ở đây?

- Bạn không biết sao?

- Cậu ấy có nói qua với tôi rằng cậu ấy đã chán nếp sống giang hồ phiêu bạt. Cậu ấy đã hưởng tất cả những gì cuộc đời mang lại và muốn tìm ý nghĩa của cuộc sống.

- Bạn biết gì về Dennis?

Tôi ngạc nhiên nhưng cũng trả lời:

- Tôi biết cậu ấy từ khi còn nhỏ, Dennis là một người tài hoa, xuất sắc trên mọi lĩnh vực. Một người từng trải, kinh nghiệm, có đầu óc cởi mở. Người như cậu ta có thể thành công trên bất cứ phương

diện nào. Tôi nghĩ nếu tiếp tục chơi bóng thì cậu ấy có thể trở thành cầu thủ nổi tiếng không kém Fran Tarkenton, Joe Namath hay Joe Montana... Nếu tiếp tục soạn nhạc, ca hát thì biết đâu cậu ta sẽ nổi tiếng như John Lennon, Neil Diamond... Nhiều lúc chúng tôi đã ghen tức với Dennis vì cậu ấy có quá nhiều tài và quá nhiều bạn gái...

Michael im lặng một lúc rồi lên tiếng:

- Khi tôi gặp Dennis thì cậu ấy đang ít nhiều khủng hoảng tinh thần. Cậu ấy có vẻ thất vọng về những mối tình thì phải...

Tôi ngạc nhiên kêu lên:

- Dennis mà thất tình ư? Cậu ta đào hoa lắm kia mà...

- Có nhiều bạn gái không có nghĩa là cậu ấy đã tìm được người yêu lý tưởng. Theo tôi biết, Dennis là một người cô đơn vì không ai hiểu cậu ấy, có lẽ vì cậu ấy muốn tìm kiếm một thứ tình yêu tuyệt đối, một thứ tình yêu mà những người bạn gái qua đường không thể cho cậu ấy.

- Động lực nào đã thúc đẩy Dennis trở thành một tu sĩ?

Michael mỉm cười:

- Có nhiều nguyên nhân đã khiến Dennis đi vào con đường tâm linh, ý tưởng xuất gia có lẽ đã nhen nhúm trong đầu óc cậu ấy từ lâu rồi nên cậu ấy mới lang thang đến Nhật Bản, Ấn Độ, Tây Tạng rồi cuối cùng lưu lạc đến Dharamsala này. Cậu ấy dành khá nhiều thời giờ nghiên cứu, tìm hiểu nhưng vẫn thiếu một động lực chính thúc đẩy, cái mà nhà Phật gọi là "Túc duyên".

Hôm đó, tôi và Dennis đi Lamayuru. Thị trấn này sở dĩ có tên Lamayuru vì trước đó Lạt Ma Naropa đã tu ở đây. Tôi đến đó để sưu tầm tài liệu và Dennis tháp tùng theo cho vui. Vì nằm ở một địa thế hiểm trở, không tiện đường giao thông nên thị trấn này gần như bị bỏ hoang, dân cư nghèo xơ xác, chỉ còn vài tu viện cũ kỹ đổ nát. Chúng tôi đi dọc theo những thung lũng hoang vu không một bóng cây ngọn cỏ, chỉ toàn sỏi đá khô cằn. Hôm đó không hiểu sao Dennis trở nên im lặng, ít nói khác thường. Hình như cậu ấy bận tâm suy nghĩ về điều gì đó. Bình thường cậu ta rất vui vẻ, hoạt bát, thích pha trò hài hước chứ ít khi nào lặng im như vậy.

Chúng tôi đi dọc theo con đường chính duy nhất của thị trấn, con

đường vắng tanh không một bóng người. Mọi nhà đều đóng cửa im ỉm, thỉnh thoảng chỉ có vài con chó hoang gầy ốm chạy rong. Chúng tôi nhìn thấy một bà lão hành khất, thân hình còm cõi chỉ còn da bọc xương đang lê lết trên vỉa hè. Tôi bèn dúi cho bà 5 rupee nhưng bà vẫn giơ tay ra trước mặt như muốn xin thêm cái gì đó. Dennis rút ổ bánh mì đựng trong chiếc túi đeo trên vai đưa cho bà, bà lão mừng rỡ chụp lấy ăn ngay, thì ra bà lão đói quá. Trong lúc bà đang ăn ngấu nghiến thì một con chó hoang ở đâu đấy chạy đến. Trước cặp mắt kinh ngạc của chúng tôi, bà lão bẻ đôi ổ bánh mì chia cho con chó.

Cảnh tượng một bà lão không có một thứ gì ngoài bộ quần áo rách tả tơi, đang lả đi vì đói lại thản nhiên chia sẻ nửa phần ăn của mình cho một con chó hoang đã làm chúng tôi xúc động. Bà lão hành động một cách tự nhiên, không ngại ngùng hay suy tư cân nhắc, hình như bà không hề phân biệt giữa mình và con chó.

Trong lúc tôi đang ngơ ngác về cảnh tượng này thì Dennis bất chợt run bắn người rồi thốt lên "Đó mới thật là tình thương tuyệt đối". Cậu ấy quỳ xuống trút tất cả mọi thứ trong chiếc túi ra cho bà lão hành khất. Hành động bất ngờ của Dennis làm tôi ngạc nhiên nên trên đường về tôi đã hỏi *"Tại sao bạn cho rằng đó là một thứ tình thương tuyệt đối?"*. Cậu ấy trả lời ngay không do dự *"Khi cho mà không suy nghĩ, không đòi hỏi gì trả lại, không hối tiếc hay phân biệt thì đó mới thật là tuyệt đối. Tôi đã suy nghĩ về vấn đề này rất lâu và không biết có người nào thực sự bố thí một cách tuyệt đối như vậy không? Tôi đã đi khắp nơi và chỉ thấy bất cứ cái gì được cho đi đều hy vọng phải có thứ gì đó đền đáp lại, đôi lúc điều muốn đạt được lại nhiều hơn điều người ta cho đi... Sự ích kỷ được che đậy khéo léo và ngụy tạo dưới nhiều danh nghĩa tốt đẹp nhưng tựu trung vẫn là một hình thức ích kỷ".*

Tôi bật cười "Thì ra những cô bạn gái của bạn không cho bạn một cách 'tuyệt đối' chứ gì?". Dennis có vẻ tức giận nhưng dằn lại được. Tôi tiếp tục trêu chọc hắn "Thế bạn có 'tuyệt đối' như vậy với những người bạn gái đó không?". Câu này làm hắn khựng lại, hắn thở dài "Có lẽ không". Tôi khoái chí "Đấy bạn xem, trên đời này đâu có gì tuyệt đối, đâu có ai cho mà không đòi hỏi gì đâu, đi tìm sự 'tuyệt đối' chỉ là vô ích thôi". Dennis gật đầu "Tôi cũng nghĩ như thế, nhưng bạn không thấy bà lão hành khất đó sao? Tại sao bà lại chia sẻ miếng ăn cho con chó hoang? Có ai bắt bà phải chia sẻ cho con chó đâu? Cái đó không phải là một hình thức bố thí tuyệt đối thì thế nào nữa? Tóm lại, sự tuyệt đối là điều có thể thực hiện".

Chúng tôi nói bông đùa một hồi rồi chuyển sang vấn đề khác, nhưng tôi không ngờ sự kiện này lại có tác động mạnh mẽ đến Dennis như vậy. Ít lâu sau cậu ấy xin xuất gia và trở thành một tu sĩ Phật giáo. Cậu ấy chủ trương "đoạn tuyệt sở hữu", nghĩa là không giữ một vật gì cả, tài sản chỉ có một tấm áo nâu sồng.

Michael kết luận:

- Đôi khi chỉ một hành động, cử chỉ dường như vô tình lại có sức mạnh thay đổi hẳn cuộc đời một con người.

Chúng tôi yên lặng một hồi lâu, câu chuyện Michael kể đã làm tôi xúc động:

- Nếu bạn không nói thì tôi không thể nào ngờ được, tôi không bao giờ nghĩ rằng Dennis là một người lý tưởng như vậy.

Michael gật đầu:

- Rất ít ai biết rõ cậu ấy, chắc chắn trong cuộc đời giang hồ phiêu bạt phải có chuyện gì đó xảy ra mới khiến cậu ấy muốn tìm điều tuyệt đối.

Chúng tôi đi qua một chiếc chòi nhỏ dựng bên bờ suối. Một ông lão đang cắm cúi khắc những câu chú niệm lên đá. Mặc dù đã nhìn thấy những hòn đá như thế khắp nơi, nhưng đây là lần đầu tiên tôi chứng kiến một người đang khắc lên đá...

Michael giải thích:

- Người Tây Tạng rất tin hiệu lực của câu chú niệm, họ thường khắc những câu chú niệm lên đá rồi xếp vào một nơi gọi là "Mani Wall"...

- Nhưng câu chú niệm này có nghĩa là gì?

Michael giải thích:

- Câu chú này hết sức đặc biệt và linh thiêng, nó có nhiều mật nghĩa không thể giải thích được. Theo chỗ tôi biết thì tùy theo trạng thái của Tâm mà câu chú này lại biểu hiện với một ý nghĩa khác nhau... Nếu dịch sát thì câu này chỉ có nghĩa là "viên ngọc nằm trong hoa sen", nhưng người ta có thể hiểu rằng hoa sen (Padme) tượng trưng cho trí tuệ. Chỉ khi nào lòng từ bi lớn mạnh hoàn toàn như một bông hoa vươn cao khỏi vũng bùn vô minh thì ánh sáng trí tuệ mới chiếu sáng rực rỡ được. Đây là ý nghĩa

thông thường nhưng ngoài ra còn rất nhiều ý nghĩa khác nữa mà người ta không thể hiểu trọn vẹn nếu không bước vào con đường đạo và có những trải nghiệm tâm linh. Một hòn đá chỉ là một hòn đá nhưng khi đã được khắc câu chú này lên thì nó trở thành một viên ngọc, người Tây Tạng gọi những hòn đá này là "Mani Stone". Tùy theo định lực và tâm nguyện của người khắc câu chú mà "viên ngọc" này sẽ thu hút những năng lượng thiên nhiên, tạo ra những rung động thần bí, ảnh hưởng đến hoàn cảnh chung quanh. Thí dụ như có một người phát nguyện rằng hòn đá họ khắc sẽ mang lại điều lành cho những người chung quanh, có người lại nguyện rằng chỉ cần nhìn thấy câu chú này thì một người khác sẽ phát tâm tu hành v.v... Oai lực của câu chú này rất lớn, kinh điển Phật giáo đã nói rằng ngay cả các vị Phật cũng còn phải trì tụng câu chú này...

Ông lão khắc đá ngước mắt lên nhìn chúng tôi, Michael gật đầu chào bằng tiếng Tây Tạng và nói chuyện với ông lão một hồi. Sau đó cậu ấy giải thích:

- Umdze thường khắc đá rồi bán cho những tiệm buôn, nhiều du khách thích mua những phiến đá này làm kỷ niệm. Tuy nhiên, ông thường mang đá xếp lên cái "Mani Wall" trên núi và cầu nguyện.

- Ông ấy muốn cầu nguyện điều gì?

- Ông ấy mong gió sẽ mang lời cầu nguyện qua bên kia biên giới để những đứa cháu của ông nghe được những lời cầu nguyện này mà phát tâm tu hành.

Tôi đứng lặng yên nhìn những nét khắc ngoằn ngoèo trên đá, hình như có cái gì đó thân mật giữa tôi và câu chú này, nét khắc nhảy múa linh hoạt như đập vào mắt tôi, tự nhiên tôi lẩm bẩm "Om Mani Padme Hum"...

CHƯƠNG V

Siegfried Kunz ngồi trước hàng hiên khách sạn Kalaish với một ly trà trên tay.

- Tôi thích ngồi đây nhìn ngắm mọi người qua lại, có lẽ đó là một thói quen ở châu Âu. Tôi thích cái không khí lạ lùng huyền hoặc với những người khách hành hương, những du khách tò mò, những người lang thang đi tìm kiếm một cái gì đó. Ha… ha… ha…! Tôi là kẻ chỉ thích quan sát chứ không bao giờ nhập cuộc.

Vợ ông ấy, một người đàn bà phốp pháp trên tay cầm một chồng tạp chí điện ảnh bỗng bật cười:

- Thôi đi ông, nhìn lắm chỉ khổ vào thân thôi. Nếu chồng tôi ở Mỹ thì người ta sẽ gọi lão là "Peeping Tom[11]" có phải không?

(11) Trong tâm lý học lâm sàng, thị dâm (Peeping Tom) là hành vi nhìn trộm những hoạt động riêng tư của người khác (như tắm, thay quần áo, quan hệ tình dục, những phút hớ hênh…) để tìm kiếm sự hài lòng và kích thích tình dục.

- Im đi Bertha, để người ta nói chuyện quan trọng.

- Chuyện gì đối với ông cũng quan trọng hết, mà toàn những chuyện đạo sĩ này và thuật sĩ kia, viển vông và không hấp dẫn chút nào.

- Còn bà thì sao? Chỉ toàn những chuyện tài tử này ly dị tài tử nọ hoặc ca sĩ đó cặp kè với cô đào kia.

Để tránh cuộc tranh luận gia đình, tôi xen vào:

- Ông bà đến đây làm gì?

- Đáng lý tôi phải hỏi ông điều đó mới phải chứ? Chúng tôi du lịch để cho đầu óc thảnh thơi và tốt cho sức khỏe.

Bertha trề môi:

- Tốt cho sức khỏe của ông thì tôi sụt mấy kí lô, cơm nước ở đây tệ quá không ăn được.

- Xin lỗi ông, mụ vợ của tôi ăn nói như vậy đó. Vợ tôi chỉ quan tâm đến tiền bạc, nữ trang, tin tức điện ảnh và nhu cầu ăn uống.

- Thế ông không quan tâm đến ăn uống sao? Tôi chắc ông có thể nhịn đói từ ngày này qua tháng nọ như những đạo sĩ tu nhập thất.

Siegfried lắc đầu đưa ly nước trà cho vợ:

- Khổ quá, lần nào cũng thế, gặp ai nói chuyện là bà xen vào không sao nói được. Bà vào trong lấy cho tôi một ly trà nóng đi.

Bertha cầm ly trà bước vào trong khách sạn lẩm bẩm:

- Đáng lý tôi phải lấy một người chồng Tây Tạng mới phải. Xứ này theo chế độ mẫu hệ, đàn bà có quyền ra lệnh cho đàn ông và tôi sẽ bắt tất cả đàn ông... chỉ được nghe mà cấm được nói.

Siegfried chờ cho vợ đi khuất rồi tủm tỉm cười:

- Tuy Bertha nói nhiều nhưng tôi lại thích người thành thật nghĩ sao nói vậy. Tôi là một kỹ nghệ gia thành công, có địa vị xã hội. Tôi làm chủ một công ty lớn với hàng ngàn nhân viên khắp thế giới. Có lúc tôi tự hào về sự thành công của mình nhưng có lúc lại thấy mình chỉ là một người may mắn. Gặp thời cơ, ai cũng có thể làm được như tôi.

Tuy nhiên, đời sống đầy đủ tiện nghi không làm tôi thỏa mãn, tôi thấy thiếu thốn một cái gì đó. Con người đâu phải chỉ sống bằng bánh mì, phải không ông? Nhưng tôi không thích những giáo sĩ đạo mạo, đăng đàn thuyết giảng. Những người lúc nào cũng mang "Thượng Đế" ra dọa nạt, miệng nói trơn tru nước chảy nhưng trong lòng trống rỗng không có gì. Tôi thích nền văn minh châu Á hơn, nó có cái gì đó vừa huyền hoặc vừa trong sạch, thánh thiện. Ông có nghĩ như thế không? Tôi đã đọc vài cuốn sách về tôn giáo phương Đông và đã tiếp xúc với một số đạo sư, tu sĩ... Tôi muốn tìm một con đường cho mình nhưng không hiểu sao tôi vẫn chưa thể nhập cuộc. Tôi không theo một tôn giáo, triết lý hay một vị thầy nào. Không hiểu vì tôi chưa gặp đúng thầy hay chưa tìm được một tôn giáo nào thích hợp.

Tôi vẫn chỉ là một kẻ đứng bên ngoài nhìn vào rồi quan sát.

Vợ tôi đã nói *"Ông không thỏa mãn vì ông muốn nhiều quá, cái gì cũng muốn hết. Ông muốn trở thành triệu phú, nhà đại tư bản, kỹ nghệ gia, chính trị gia và... một bậc thánh sống. Chính lòng tham của ông đã làm ông thấy thiếu thốn và rồi ông đi tìm kiếm Thượng Đế. Thượng Đế đối với ông chỉ là một công ty, một hãng xuất nhập khẩu mà ông chưa mua hết cổ phần, chưa làm chủ hoàn toàn".*

Siegfried ngưng lại một lúc rồi gật đầu cười:

- Ông biết không? Bertha không dại như nhiều người nghĩ đâu, mụ ta rất có lý là đàng khác. Riêng về phần tôi, tôi chẳng biết làm gì nữa, gặp ông đây cũng là dịp để tôi tâm sự...

Chúng tôi nói với nhau một lúc về đủ mọi vấn đề, tinh thần và vật chất, các thời đại hoàng kim, văn minh kỹ thuật, tôn giáo và các tu sĩ Ấn Độ hiện đang "ăn khách" tại Hoa Kỳ.

Cách đây ít lâu chúng tôi có dịp tiếp xúc với một đạo sư nổi tiếng nhân dịp ông qua Đức diễn thuyết. Tôi mời ông ta về nhà riêng. Trong lúc chúng tôi đàm đạo về Bản Ngã và Chân Ngã thì Bertha nói với đạo sư "Các ông nói nhiều quá, Bản Ngã hay Chân Ngã thì ăn nhập gì đến đời sống hiện tại?". Đạo sư tức giận nói rằng nhờ những buổi đàm luận quan trọng như vậy mà con người mới mở mang trí tuệ, thăng hoa tư tưởng để hòa nhập với Đấng Tối Thượng. Kẻ không biết thưởng thức những điều Chân, Thiện, Mỹ chỉ là một loài ếch ngồi đáy giếng, làm sao biết được bầu trời rộng rãi bao la... Ông có biết Bertha trả lời ra sao không? Mụ vợ tôi nhìn thẳng vào vị đạo sư nổi tiếng thế giới với hàng triệu tín đồ mà nói rằng *"Đàn ông như các ông chỉ biết nói từ ngày này qua tháng nọ về những chuyện viển vông – nào là Thượng Đế, sự thật, nguyên lý vũ trụ – nhưng đàn bà chúng tôi mới là người lo cho các ông có bữa cơm ăn, chúng tôi không biết Chân, Thiện, Mỹ nhưng chúng tôi biết đời sống hiện tại thế nào, giá thịt bao nhiêu tiền một lạng, rau bao nhiêu đồng một ký. Nếu đó không phải là sự thật thì cái gì mới là sự thật".*

Bertha ở trong bước ra với hai ly trà nóng:

- Ông lại nói chuyện về vị đạo sư đó rồi phải không? Cái người gì mà ăn khủng khiếp, lại đòi toàn những thứ sơn hào hải vị. Tôi nhớ rõ bộ mặt sượng sùng của ông đó khi "đụng" với tôi. Ông ta quen được tín đồ xì xụp lạy chứ đâu ngờ gặp phải "gái già" này.

- Thôi bà ơi, bà làm tôi mất mặt với hết thảy mọi người. Tôi đang tìm thầy mà đưa người nào về nhà thì bà cũng phá hết.

Bertha trao cho tôi một ly trà nóng:

- Việc gì phải kiếm ai, thầy của ông có lo cho ông khi ông đau ốm không? Có săn sóc từng miếng ăn, có chia sẻ từng nỗi buồn với ông không? Tôi không hiểu nổi đàn ông các ông, hết việc làm thì lại rước người khác về nhà mà thờ. Cái gã yogi gì đó mà ông đón về, hắn chỉ ăn rồi ngủ cả ngày có giúp được gì đâu?

Siegfried vừa nói vừa lắc đầu rồi đổi đề tài:

- Ông đã gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma chưa?

Tôi lắc đầu. Siegfried chồm lên:

- Cái gì? Ông đến đây bao lâu rồi mà chưa gặp ngài, gần như ai cũng đến Dharamsala với mục đích nghe ngài thuyết pháp kia mà.

- Nhưng tôi đến đây vì... tôi chẳng biết tại sao nữa.

Tôi kể cho Siegfried nghe việc gặp gỡ Dennis và chuyến đi dưỡng bệnh của mình.

Bertha tự nhiên chen vào:

- Ông thấy chưa? Đâu phải người nào cũng đến đây để đi tìm chân lý như ông. Chân lý chỉ là một thứ hàng hóa như tất cả mọi thứ hàng khác, nghĩa là lên xuống theo chu kỳ kinh tế. Lúc này, mức cầu có vẻ nhiều mà mức cung lại chả bao nhiêu nên chân lý bán đắt như tôm tươi. Ông hãy nhìn xem, đạo sư nào cũng hốt bạc đầy tài khoản ngân hàng. Ông có thấy Sai Baba hay Bagwann Raneesh không? Nếu những gã đó bán cổ phần thì tôi đầu tư liền, công ty gì mà chỉ thu vào chứ không hề chi ra, làm sao lỗ được. Nếu công ty điện tử của ông nhà tôi suy sụp, tôi sẽ đổi tên thành "Holy Bertha" đi rao bán "Chân lý" cũng khối người mua.

Siegfried khó chịu gắt gỏng:

- Thôi đi! Bà nói nhiều quá làm ông bạn đây khó chịu...

Bertha quay mặt qua chỗ khác lẩm bẩm:

- Tôi biết mà, đàn bà như tôi vừa ngu lại vừa hay nói nhiều.

- Nhưng nếu đã đến đây chắc ông cũng phải đi nghe Đức Đạt Lai Lạt Ma thuyết pháp chứ?

Tôi ngẫm nghĩ rồi nhún vai:

- Tôi chưa định... có lẽ tôi cũng đến nghe.

- Tôi nghĩ ông phải đến nghe, người Tây Tạng tin rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm...

Tôi không hề có ý định đến gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma vì thực ra đầu óc tôi chưa tỉnh táo để có thể quyết định điều gì rõ rệt, nhưng chiều hôm đó khi Siegfried đến rủ tôi vào chùa Namgyal xem lễ thì tự nhiên tôi lại nhận lời liền.

Mặt trời vừa khuất sau đỉnh núi, nhiệt độ chung quanh đã bắt đầu thay đổi. Tôi co ro trong chiếc áo ấm bước vào phòng, vợ chồng Kunz Bertha vừa chải tóc vừa kể lể:

- Ông nhà tôi là một người tháo vát trên chính trường cũng như công việc thương mại, vấn đề tâm linh thì ông ta khờ dại như con trẻ. Ai nói gì cũng tin, ai bảo gì cũng nghe... không phải tôi là một người vô thần, tôi tin ở Thượng Đế nhưng tu hành sao thấy khó quá. Tôi vốn dốt nát, lại lười biếng. Bắt tôi ăn chay làm sao tôi chịu nổi, bảo tôi bỏ tất cả tiện nghi vật chất để vào rừng ép xác khổ hạnh thì chưa vào đến rừng tôi đã bị muỗi cắn chết rồi. Khi nghe các bậc đạo sư nói tôi cũng thấy hay lắm chứ, chúng ta phải mở rộng lòng thương đến tất cả, thương yêu mọi người như anh em ruột thịt. Nhiều lúc tôi cảm động muốn khóc và chỉ muốn thực hành y như điều đó nhưng khổ nỗi khi về nhà đầu óc tôi cứ quanh quẩn với những vấn đề như con nhỏ thư ký có ăn cắp gì trong nhà không? Mấy đứa đầu bếp có ăn gian tiền chợ không? Mấy người hùn vốn làm ăn với nhà tôi có lừa gạt gì không? Do đó, dù muốn nhưng có lẽ tôi không tu được...

Siegfried gật đầu cười:

- Bà mà đi tu thì các tạp chí điện ảnh sẽ bán ế hết...

Bertha cũng cười theo:

- Nếu tôi mà đi tu thì ai lo cho ông đây?

Siegfried âu yếm quàng lấy vai vợ:

- Bà mà đi tu thì tôi lấy vợ khác, lo gì!

- Ông có thấy không? Ông nhà tôi nói vậy mà nghe được. Một mặt ông đòi đi tu không thèm nhòm ngó gì tới tôi, nhưng hễ tôi đòi bỏ nhà đi là ông lo ngay việc tìm một người khác hầu hạ săn sóc cho ông ấy liền. Nếu ông nhà tôi mà trở thành đạo sĩ thì chung quanh động đá của ông phải có vài chục gia nhân túc trực hầu hạ để lo cho ông ấy; còn như tu khổ hạnh phải ngồi bàn đinh thì thế nào

cũng có bác sĩ trực kế bên, sẵn sàng chữa trị nếu ông ta gặp phải bệnh uốn ván...

Siegfried lắc đầu quả quyết:

- Nếu tôi quyết định đi tu thì tôi sẽ từ bỏ tất cả.

Tự nhiên Bertha trở nên nghiêm nghị:

- Việc tu hành đòi hỏi một sự chuẩn bị vô cùng cẩn thận, một người quen sống sung sướng dễ gì một sớm một chiều có thể bỏ được tất cả. Muốn đi tu thì ông chuẩn bị tư tưởng, tập tành thể xác cho quen cực khổ rồi bắt đầu từ bỏ dần dần.

Siegfried vẫn nói cứng:

- Nhưng tôi lại khác, tôi có thể thích hợp với mọi hoàn cảnh.

- Một kẻ chỉ thích "nhìn rồi nói" như ông thì có bao giờ nhập cuộc đâu. Ông vẫn chẳng nói như vậy kia mà?

Hai vợ chồng vừa đi vừa tiếp tục trêu chọc nhau cho đến khi đến trước cửa chùa Namgyal.

Khi chúng tôi bước vào Chánh điện thì buổi lễ đã bắt đầu. Dưới ánh nến chập chờn, hàng trăm tu sĩ mặc áo vàng đang chắp tay cầu nguyện. Tiếng tụng kinh trầm trầm, làn khói hương nghi ngút làm cho không khí nơi đây như phảng phất một cái gì trang nghiêm huyền bí. Một người ngồi trên cao đang xoay nhẹ chiếc chuông quay.

Siegfried khẽ kéo tay tôi:

- Đức Đạt Lai Lạt Ma đó...

Đức Đạt Lai Lạt Ma chăm chú nhìn lên tượng Phật như đặt cả tâm hồn vào đó, nếu không có bàn tay gõ nhẹ chiếc chuông quay thì người ta có thể nghĩ rằng đó là một pho tượng. Tiếng tụng kinh vẫn đều đặn vang lên, thỉnh thoảng lại kéo dài mỗi khi có tiếng tù và đệm vào. Siegfried nói nhỏ:

- Đọc kinh này coi vậy mà khó lắm đấy, tôi đã từng tập phát âm những câu chú nhưng sau phải bỏ vì không thể giữ hơi thở khi cần thiết. Niệm chú còn khó hơn các ca sĩ Opera luyện giọng vì vừa phải thở cho đúng, vừa phải phát âm rõ ràng...

Các tu sĩ ngồi phía dưới bắt đầu đọc theo. Âm thanh cộng hưởng

vang rền Chánh điện. Đức Đạt Lai Lạt Ma quay mặt lại, thong thả cầm cây tích trượng giơ lên không trung như vẽ vào không khí những đường nét ngoằn ngoèo... Om Mani Padme Hum... Om Mani Padme Hum...

Tôi nín thở theo dõi, âm thanh câu chú vẫn vang rền. Trong ánh sáng mờ ảo, cây tích trượng loang loáng vẽ thành những hình tròn này nối tiếp hình tròn kia làm tôi liên tưởng ngay đến những quả chuông quay, những bánh xe luân hồi, những vòng tròn trong vòng tròn, những quay cuồng không bao giờ chấm dứt... Tiếng chuông chợt ngân lên rồi im lặng. Đức Đạt Lai Lạt Ma nhẹ nhàng đặt cây tích tượng xuống sàn rồi bốc một nắm gạo khẽ tung lên không trung... Om Mani Padme Hum...

Trên đường về, Siegfried trầm ngâm:

- Trông ông ta còn trẻ quá mà lãnh đạo cả một nước như Tây Tạng, người ta nói các vị Đạt Lai Lạt Ma đều hóa thân, không biết có đúng không?

Bertha xen vào:

- Có bằng chứng nào cho biết ông ta là một bậc hóa thân không, nếu chọn đại một đứa trẻ nào đó và nói nó là một vị hóa thân thì cũng đâu ai biết?

Tôi bèn kể cho Bertha nghe về những cuộc khảo nghiệm vô cùng đặc biệt, những bài kệ không ai hiểu, những di vật được để lại từ đời trước mà đứa nhỏ phải nhận đúng. Tôi kể về những vị Đạt Lai Lạt Ma đời trước mà tôi đã đọc trong hồ sơ nghiên cứu của Michael.

Siegfried lắng nghe một cách chăm chú rồi gật đầu:

- Ông cũng biết nhiều đấy chứ, đôi lúc chúng ta phải tin tưởng vào cái gì đó, nếu không thì cuộc đời này hóa ra vô lý lắm sao? Cách đây hai năm, tôi có quen một kỹ nghệ gia rất giàu tại Bonn. Hắn chăm chỉ làm ăn cho đến ngoài bốn mươi mới cưới vợ, hai vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng mãi vẫn không có con. Bà vợ đã chạy chữa khắp các bác sĩ nổi tiếng mà cũng không có kết quả gì, cho đến khi ông ngoài năm chục và bà gần bốn mươi thì mới có con. Chuyện cũng thật bất ngờ, chữa mãi không kết quả, đến khi tuyệt vọng thì lại có bầu liền... Bà vợ sinh được một đứa con trai khỏe mạnh, kháu khỉnh nhưng đặc biệt từ nhỏ đến lớn nó chỉ ăn rau, nhất định không ăn thịt. Cứ cho ăn thịt thì nôn mửa ra. Dĩ nhiên điều này đâu có gì lạ, có thể nó bị dị ứng đạm động vật. Khi

thằng bé bắt đầu tập nói, thay vì gọi ba mẹ thì nó lại nói những thứ tiếng gì đâu. Lúc đầu không ai để ý nhưng về sau bà mẹ khám phá ra rằng nó nói thành từng bài, có vần có điệu đàng hoàng như một bài hát chứ không phải nói lung tung. Đến khi nó biết vẽ thì nó cứ vẽ đi vẽ lại những ký hiệu lạ lùng không ai hiểu, rồi treo đầy phòng. Bình thường con nít đứa nào chẳng vẽ lung tung rồi dán khắp nhà nhưng thằng bé này chỉ vẽ một ký hiệu đó thôi. Dĩ nhiên vợ chồng nhà kỹ nghệ không biết phải làm gì vì thằng bé vẫn khỏe mạnh, ngoan ngoãn chứ không có triệu chứng gì bất thường.

Một hôm, gia đình đang dùng cơm thì gia nhân cho biết có ba người khách lạ muốn gặp, họ đều là người ngoại quốc nói tiếng Đức không rành. Dĩ nhiên, anh bạn kỹ nghệ gia kia đâu chịu tiếp ai không quen biết hay không có hẹn trước. Ông bảo gia nhân đuổi họ ra thì thằng nhỏ bỏ bàn chạy ra mở cửa... Ba người khách bước vào cởi bỏ áo choàng, bên trong họ mặc y phục tu sĩ màu vàng. Họ quỳ ngay xuống đất, ôm lấy chân đứa bé. Lạ thay, nó cứ đứng yên cho họ xì xụp lạy rồi mới bắt đầu nói một tràng tiếng lạ lùng với những người lạ này. Tuy nó còn nhỏ chưa nói sõi mà sao những người kia hiểu hết. Đến lúc đó cả nhà mới biết thằng nhỏ nói tiếng Tây Tạng mà không ai ngờ.

Một người khách đưa ra một tờ giấy cũ nát có in ký hiệu lạ lùng y hệt như ký hiệu mà thằng nhỏ vẫn vẽ. Trước sự kinh ngạc của đôi vợ chồng kia, các vị tăng cho biết họ được lệnh đến tìm một vị trưởng lão Tây Tạng hóa thân vào gia đình này.

Dĩ nhiên anh bạn kỹ nghệ gia không biết phải xử trí ra sao. Mọi sự lạ lùng về thằng nhỏ đều hoàn toàn ăn khớp với những điều xảy ra. Các tu sĩ đưa ra một chiếc hộp nhỏ, trong đó đựng sáu cái vòng bằng vàng giống y hệt nhau nhưng thằng nhỏ đã chọn đúng cái vòng của vị Trưởng lão ngày xưa vẫn đeo, hai bên nói bằng tiếng Tây Tạng một hồi. Về sau, anh bạn kỹ nghệ gia mới biết những ký hiệu lạ lùng mà thằng nhỏ vẫn viết chính là Pháp danh của vị trưởng lão. Ba vị tăng sĩ cho biết họ được lệnh huấn luyện cho đứa nhỏ để nó phục hồi ký ức và hoàn tất tâm nguyện của vị Trưởng lão trong quá khứ. Tâm nguyện đó ra sao dĩ nhiên không ai được biết vì nó liên quan đến những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Siegfried quay qua bên tôi:

- Ông có biết kết quả chuyện này ra sao không?

Bertha nôn nóng:

- Thì ông kể lẹ lên đi, cứ úp mở hoài ai mà chịu nổi?

- Hiện nay nhà kỹ nghệ dành riêng một căn biệt thự tráng lệ trong vùng Bavaria cho đứa nhỏ và ba vị tăng sĩ. Lúc đầu họ còn bỡ ngỡ, hoang mang nhưng theo thời gian, họ hãnh diện đã giúp một "nhân vật đặc biệt" như vậy vào đời. Bây giờ họ đều ăn chay trường, học tiếng Tây Tạng và dành nhiều thời gian nghiên cứu kinh điển Phật giáo.

- Chuyện hấp dẫn vậy tại sao ông không kể cho tôi nghe?

- Bà đã chán những chuyện tài tử điện ảnh rồi sao? Lúc nào bà chả nói mấy câu chuyện huyền bí của tôi thường nhạt như nước ốc.

- Chuyện này... kể ra không đến nỗi tệ.

Siegfried có vẻ trầm ngâm:

- Tôi nghe nói rằng trường hợp này không phải độc nhất mà còn nhiều trường hợp khác nữa. Rất nhiều vị Trưởng lão tu hành công phu thay vì hóa thân trở lại Tây Tạng thì bây giờ lại qua phương Tây để hoàn tất một nhiệm vụ nào đó.

- Do đó tôi tin tưởng rằng thế kỷ tương lai sẽ có những thay đổi lớn lao, ngoài sức tưởng tượng của mình. Tôi đã chứng kiến một cuộc cách mạng cơ khí, cuộc cách mạng điện tử và hậu quả của nền văn minh máy móc đã đem đến cho con người. Tôi hy vọng sẽ được chứng kiến một cuộc cách mạng khác, cuộc cách mạng về tâm linh. Một kẻ thích xem xét như tôi đâu thể bỏ qua dịp may hiếm có này phải không? Phần bạn thấy thế nào, có tin được không?

- Việc này kể ra cũng lạ... không biết chuyện gì sẽ xảy ra?

- Chuyện gì xảy ra thì cũng khó đoán nhưng tôi tin chắc rằng chuyện đó sẽ tốt đẹp, những bậc Trưởng lão tu hành công phu từ trước đến nay thường hóa thân tại Tây Tạng, bây giờ lại qua châu Âu đầu thai vào những gia đình hết sức thế lực, quyền quý. Biết đâu họ chẳng chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới?

- Điều đó cũng có thể xảy ra...

Siegfried hăng hái:

- Tôi tin chắc nó sẽ xảy ra. Xã hội ngày nay đang sa vào hố thẳm của sa đọa, rất cần một cuộc thay đổi...

Bertha tự nhiên bật cười lắc đầu:

- Tôi đã nghe ông nói không biết bao nhiêu lần về sự thay đổi rồi. Gặp bất cứ đạo sư nổi tiếng nào ông cũng tin rằng họ sẽ đem lại những đổi thay cho nhân loại. Tôi không đồng ý chút nào, theo tôi họ chỉ là những "con buôn" đầy kinh nghiệm rao bán "ảo vọng" cho những người ngồi chờ sung rụng...

- Thực tế như bà thì đời sống còn gì thú vị nữa.

- Tôi phải thực tế vì nếu không ai sẽ lo cho ông? Ai sẽ kiểm soát ông trong những lúc bốc đồng chứ? Tôi không tin những vị đó có thể thay đổi được gì. Dù có là bậc thánh cũng chẳng thể thay đổi được những gì đang xảy ra.

- Tại sao bà có vẻ mỉa mai vậy?

- Lịch sử vẫn chứng minh đấy thôi, ông không thấy sao? Có bậc vĩ nhân nào không gặp tai họa đâu?

Siegfried vừa lắc đầu vừa cười lẩm bẩm:

- Tôi tưởng bà chỉ đọc tạp chí điện ảnh thôi chứ?

Khi chúng tôi trở về khách sạn thì trời đã khuya, ánh đèn lồng lờ mờ trước sân không đủ soi rõ hàng hiên. Đa số khách trọ có lẽ đều đi ngủ hết nên hàng hiên vắng lặng không một bóng người.

Siegfried bỗng lên tiếng:

- Bạn nghĩ sao về Đức Đạt Lai Lạt Ma?

- Tôi không biết...

- Bạn có muốn gặp ông ta không?

- Gặp để làm gì?

- Biết đâu cuộc tiếp xúc với một bậc đạo sư như vậy có thể thay đổi được mình...

- Nhưng làm sao mà gặp được? Ông ta đâu tiếp khách lạ.

Siegfried mỉm cười:

- Tuy ngài rất ít tiếp khách nhưng tôi đã có những sự quen biết đặc biệt... Tôi đã được thu xếp để gặp ngài vào trưa ngày mốt.

Bertha nhanh miệng giải thích:

- Công ty của nhà tôi đã nhận lời bảo trợ cho một cuộc triển lãm nghệ thuật Tây Tạng tại Đức vào năm tới. Cộng đồng Tây Tạng ở châu Âu muốn tổ chức một buổi triển lãm văn hóa nghệ thuật với mục đích giới thiệu những nét văn hóa truyền thống của họ. Dĩ nhiên cuộc triển lãm như vậy cần phải có sự bảo trợ và nhà tôi đã nhận lời cố vấn cho hội đồng bảo tồn văn hóa và nghệ thuật Tây Tạng.

- Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ gặp ông về việc đó sao?

- Tôi không biết ngài có biết gì về việc này không nhưng nhân viên ngoại giao của ngài đã thu xếp cho tôi gặp ngài.

"Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ tiếp các ông."

Chúng tôi dừng chân trước cánh cửa gỗ dầy, vị sư trẻ giơ tay gõ nhẹ lên hai tiếng. Một tiếng đáp lại từ bên trong vọng ra rồi cánh cửa từ từ được mở rộng. Đó là một căn phòng nhỏ hẹp, không trưng bày một thứ gì ngoài một chiếc thảm nhỏ. Sự giản dị gần như trơ trụi của căn phòng đã làm chúng tôi ít nhiều ngạc nhiên, về sau tôi được biết đó là căn phòng riêng của Đức Đạt Lai Lạt Ma dùng để nghỉ ngơi. Đức Đạt Lai Lạt Ma đang ngồi trên tấm thảm, tay cầm một chuỗi hạt bồ đề. Ông ta trông trẻ hơn những hình ảnh tôi thường thấy, ông mỉm cười ra hiệu cho chúng tôi bước vào.

Theo phong tục Tây Tạng, mỗi người trong chúng tôi bước đến dâng lên một tấm khăn choàng lụa và Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ nhẹ nhàng đón lấy rồi trả lại bằng cách quàng vào cổ chúng tôi, sau khi phát ra một âm thanh nhẹ và trầm như tỏ ý cảm ơn. Tôi hơi run khi bước đến trước mặt ngài, đây là lần đầu tiên tôi chào kính theo phong tục địa phương. Hình như tay tôi run đến độ không sao đưa tấm khăn lên trước trán được. Có lẽ nhận thấy vậy, Đức Đạt Lai Lạt Ma nhẹ nhàng tiếp lấy tấm khăn, choàng lại vào cổ tôi và vỗ nhẹ lên vai tôi một cái như tỏ lòng thân ái.

Chúng tôi ngồi yên lặng, không ai thốt lên một tiếng nào nhưng trong sự yên lặng này có một cái gì đó bình an, nhẹ nhàng làm cho mọi người cảm thấy thoải mái. Đây là lần đầu tiên tôi nhận thấy khả năng im lặng tuyệt vời của vị tu sĩ này, mặc dù ông ta nói bằng một giọng trầm nhẹ nhàng nhưng ông ta im lặng nhiều hơn. Ông ngồi yên, hai chân xếp bằng, hai tay buông thõng trên đầu gối. Cả thân hình của ông như toát ra một cái gì đó an tĩnh, thánh

thiện khiến người ta không biết làm gì hơn là yên lặng. Tôi thấy cặp mắt của Đức Đạt Lai Lạt Ma quay về phía tôi như quan sát và tự nhiên tôi thấy mình lại mỉm cười, mặc dù tôi không hiểu tại sao mình lại mỉm cười với một người chưa từng quen biết.

- Các bạn từ đâu đến?

- Chúng tôi là người Đức, anh bạn đây người Hoa Kỳ.

- Các bạn đến đây với mục đích gì?

Siegfried lịch sự không đả động gì đến việc bảo trợ cho cuộc triển lãm mà chỉ kể vắn tắt về chuyến du lịch cũng như những điều đã nghe nói về Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma yên lặng chăm chú nghe, bàn tay ông cầm chuỗi hạt bồ đề và tiếp tục lần đều đặn.

- Các ông muốn tìm hiểu về Phật giáo Tây Tạng ư?

- Thưa vâng.

- Tốt lắm, các ông hãy tìm hiểu càng nhiều càng tốt.

Ngài chỉ nói đến thế rồi lại im lặng, ngồi yên như chờ đợi một câu hỏi khác. Siegfried đằng hắng mấy tiếng như muốn nói điều gì đó nhưng rồi lại ngại ngùng. Sau cùng ông ta ấp úng:

- Thưa ngài, tôi đã thăm viếng miền này được mấy hôm nay. Trước đó tôi đã có dịp viếng thăm Tây Tạng, tôi thấy Tây Tạng ngày nay đang thay đổi rất nhiều và nếu không có biện pháp thích ứng nào để duy trì thì kho tàng văn hóa xứ này có thể bị mai một theo thời gian. Tôi rất đau lòng khi đọc một tờ báo gần đây nói đến việc những tu viện cổ kính bị phá hủy, để lấy gạch xây phi trường. Nhiều tác phẩm văn hóa nghệ thuật quý báu của Tây Tạng đã không còn nữa. Liệu chúng tôi có thể làm gì để giúp Tây Tạng khôi phục điều này.

Đức Đạt Lai Lạt Ma im lặng, hình như ông không bao giờ trả lời ngay mà thong thả như chờ đợi một cái gì từ bên trong thúc đẩy rồi mới nghiêng người ra phía trước nói một cách từ tốn:

- Vâng, chúng tôi biết giai đoạn này hết sức khó khăn. Tây Tạng đang gặp nhiều sự thay đổi và những người như chúng tôi chỉ biết cố gắng làm tất cả những gì có thể. Chúng tôi rất cám ơn sự quan tâm của các ông...

Đức Đạt Lai Lạt Ma ngưng lại một lúc rồi thong thả:

- Vấn đề chính hiện nay của chúng tôi không phải là xây dựng lại những di tích cổ mà làm sao duy trì tinh hoa Phật giáo tại Tây Tạng. Nếu không có Phật giáo, Tây Tạng sẽ không là gì cả. Lẽ dĩ nhiên các tu viện cần được sửa chữa lại, các tăng sĩ cần được học hỏi nhiều hơn, các lớp học cần được mở để giáo dục quần chúng...

Siegfried xen vào:

- Và những tác phẩm nghệ thuật cần được phục chế lại...

- Điều đó không quan trọng, chúng tôi có thể hoàn tất những tác phẩm nghệ thuật đó khi nào cần thiết.

- Nhưng các tác phẩm nghệ thuật cổ còn sót lại hết sức quý giá, nếu không phục chế kịp thời thì làm sao có thể bảo tồn được. Những người thợ đời sau đâu có khả năng như những bậc thầy ngày trước.

- Điều quan trọng không phải là tu sửa những tác phẩm cổ mà làm sao giữ được những đường nét nghệ thuật trong lòng mọi người. Tây Tạng không phải là một viện bảo tàng sao? Việc tu học quan trọng hơn việc xây chùa, đúc tượng, vẽ tranh. Tại sao lại gìn giữ những tác phẩm nghệ thuật cổ xưa khi trong nước không còn một ai muốn thưởng lãm? Tại sao lại tái thiết những ngôi chùa khi dân chúng không còn ai muốn tu học? Tại sao lại lo làm những việc mang tính hình thức bên ngoài mà không lo tu sửa nội tâm?

Đức Đạt Lai Lạt Ma ngưng nói, một bầu không khí tĩnh lặng bao trùm lên căn phòng. Siegfried có vẻ bối rối, trán hắn lấm tấm mồ hôi. Hình như hắn đã hy vọng một điều gì đó mà không được đáp ứng.

Đức Đạt Lai Lạt Ma mỉm cười:

- Dù sao chúng tôi cũng hết sức cảm ơn trước thịnh tình và lòng ưu ái của các ông đối với dân tộc tôi.

Siegfried có vẻ ngần ngại nên mãi mới thốt nên lời:

- Chúng tôi đã đọc khá nhiều sách về đạo Phật và rất thích triết lý này. Có lúc tôi nghĩ đến việc trở thành một Phật tử, theo ngài thì việc này thế nào?

Đức Đạt Lai Lạt Ma không trả lời ngay mà im lặng nhìn Siegfried một hồi lâu rồi thong thả:

- Trở thành một Phật tử không phải là một nhãn hiệu để dán lên người, mà là một lối sống. Ông hãy tìm hiểu đạo Phật một cách kỹ lưỡng, nếu thấy nó thích hợp thì hãy sống theo lời Đức Phật chỉ dạy, được như thế thì các ông đã là Phật tử rồi. Vấn đề không phải là trở thành một Phật tử mà là khám phá ra chính mình và sống thực với chính mình. Tất cả những gì không thực đều phải loại bỏ đi...

- Như vậy thì còn lại những gì?

Đức Đạt Lai Lạt Ma mỉm cười:

- Không còn gì cả, vì tất cả đều là không. Không có bản ngã, không có Thượng Đế, không có linh hồn, không có một cái gì trường tồn tuyệt đối, tất cả chỉ là huyễn...

Siegfried lắc đầu:

- Nói như vậy có quá phũ phàng không?

- Có hai cách diễn tả cái không, tôi có thể nói một cách phũ phàng hay nhẹ nhàng đều được cả. Nói phũ phàng có thể ví như bàn tay của Tử Thần đến gõ cửa nhà, nó làm người ta sợ hãi, như vậy cái bản ngã mà người ta vẫn yêu mến, vẫn bám cứng lấy nó vốn không có thật. Nói nhẹ nhàng hơn, khi không có gì hết thì mới thực sự tự do, ung dung vượt qua các điên đảo, mộng tưởng để đạt tới Niết Bàn. Khi đó không còn sống, không còn chết, không còn sợ hãi, không còn chia cách, không còn chủ thể, không còn đối tượng.

Siegfried hấp tấp:

- Vậy ngài đã trải nghiệm được điều đó chưa?

Đức Đạt Lai Lạt Ma bật cười:

- Tôi đủ trải nghiệm để biết rằng điều này không phải là vô lý nhưng chưa đủ trải nghiệm để sống từng giờ, từng phút với nó.

- Làm sao tôi có thể hiểu được tính không này?

- Tôi có thể giải thích điều này bằng ngôn ngữ nhưng muốn hiểu điều tôi nói, ông cần phải trải nghiệm nó; và ông chỉ có thể trải nghiệm nó qua nhiều năm thiền định và quán tưởng mà thôi. Thiếu công phu này thì người ta không thể hiểu nó một cách rốt ráo được.

Đức Đạt Lai Lạt Ma ngưng nói, nhìn Siegfried nhưng ông ta không hỏi thêm mà chỉ im lặng như đang đăm chiêu suy nghĩ về điều gì đó. Sau cùng ông thở dài:

- Tôi đã đọc những cuốn sách nói về Luân hồi (Reincarnation). Nhiều người cho rằng luân hồi là một điều tốt vì người ta không hoàn toàn chết hẳn mà sẽ đầu thai trở lại thế gian này. Riêng tôi cứ nghĩ đến việc trở đi, trở lại mãi trong cái vòng quay cuồng mà không chết luôn được thì lại thấy kinh sợ; nhưng ngẫm lại nó cũng đem lại một hy vọng rằng con người sẽ học hỏi và tiến hóa để ngày nào đó họ sẽ tiến gần đến sự thật hơn...

Đức Đạt Lai Lạt Ma nói thật nhẹ nhàng:

- Nhưng tại sao người ta phải chờ đợi kiếp này qua kiếp khác để tiến hóa? Nếu ông có một chiếc xe hơi thật tốt, tại sao ông lại chờ đợi một kiếp nào đó mới sử dụng nó? Tại sao ông cứ tiếp tục đi bộ ngày này qua ngày khác mà không sử dụng xe hơi?

Một bầu không khí im lặng bao trùm lên căn phòng. Tôi chăm chú nhìn Đức Đạt Lai Lạt Ma hy vọng rằng ngài sẽ nói thêm nữa nhưng ngài vẫn ngồi yên, bàn tay tiếp tục lần chuỗi tràng một cách đều đặn. Vị sư trẻ giơ tay ra hiệu cho chúng tôi, Siegfried gật đầu rồi lễ phép nói vài câu từ biệt. Chúng tôi cúi người xuống chào, Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng đưa tay đáp lễ.

Trên đường về, Siegfried im lặng không nói gì, nhưng vừa ra đến con lộ lớn thì Bertha hỏi ngay:

- Thế nào? Ông đã hài lòng chưa? Ông thấy Đức Đạt Lai Lạt Ma ra sao? Liệu ông ấy có xứng đáng làm "Thầy" ông không?

Siegfried tỏ ra lừng khừng:

- Ông ấy cũng được...

Bertha quay qua bên tôi phân bua:

- Ông nhà tôi đi tìm thầy từ bao lâu nay, gặp vị nào ông ấy cũng xin yết kiến nhưng rồi chả đi đến đâu cả vì ông ấy chỉ nói chứ không bao giờ làm. Lần này, trước khi gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma, ông nhà tôi hồ hởi lắm và nghĩ rằng với sự bảo trợ của ông ta thì Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ tiếp ông ta thật trọng hậu. Ha... ha... ha...! Ông ấy có đề cập gì đến việc đó đâu mà chỉ khuyên nhà tôi nghiên cứu thêm về đạo Phật. Kể cũng lạ thật, mỗi khi gặp các vị đạo sư, nhà tôi thường hùng biện, đấu hót lung tung nhưng lần này ông ấy lại

ít nói hẳn đi.

Siegfried ngập ngừng nói như chữa thẹn:

- Người như thế mình đâu thể ăn nói lung tung được, ông ta càng thánh thiện thì mình càng cảm thấy tội lỗi làm sao.

- Việc gì ông lại mang mặc cảm tội lỗi? Ai chỉ trích ông đâu mà ông sợ?

- Bà cứ chọc tôi hoài, tôi thấy người nào đáng kính phục thì tôi "nể nang" một chút...

Siegfried quay qua nhìn tôi:

- Phần bạn thấy ngài ra sao?

- Tôi thấy ngài rất đúng đắn...

- Chỉ thế thôi sao?

- Tôi không biết, tôi không có ý định tìm thầy học đạo như ông nên không có ý kiến gì...

Tôi đã không nói đúng, đêm đó tôi trằn trọc suy nghĩ rất nhiều về từng câu nói cũng như cử chỉ của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Đường phố Dharamsala mấy hôm nay lất phất mưa, đa số du khách đã kéo nhau về hết trả lại cho nơi đây cái không khí yên tĩnh êm đềm thuở ban đầu. Vợ chồng Kunz cũng đã rời đây từ mấy hôm trước, lúc từ giã, Siegfried xiết chặt tay tôi:

- Cứ nghĩ đến việc phải trở về Bonn với văn phòng, giấy tờ, lo âu, phiền muộn là tôi muốn nhức đầu nhưng chúng ta không sao thoát ra được cái vòng luẩn quẩn này phải không? Đã nhiều lúc tôi có ý định từ bỏ tất cả để sống một cuộc đời giản dị nhưng lại không có can đảm làm việc này. Phải chăng tôi không dám thay đổi hay còn nghi ngại điều gì đó?

Bertha thản nhiên xen vào:

- Thôi đi ông, việc gì ông cứ băn khoăn về con đường của mình. Ông chỉ nói chứ có dám làm đâu mà thắc mắc chi cho mệt.

- Thôi mà! Bà cứ chọc tôi hoài...

Bertha lắc đầu, vừa cười vừa không chịu ngưng:

- Ông đòi đến gặp hết đạo sư này đến tu sĩ kia mong rằng họ sẽ mang lại cho ông chút hy vọng nào đó. Ông nghiên cứu sách vở để tìm kiếm một lý thuyết có thể giúp ông thỏa mãn niềm tự hào về kiến thức. Ông thăm viếng những thánh địa với hy vọng sẽ gặp được các phép lạ nhưng rồi ông cũng trở về với công việc hàng ngày. Ông chẳng thay đổi được gì hết.

Tôi nhìn bộ mặt nhăn nhó của Siegfried, toan nói vài câu an ủi thì Bertha đã gạt đi:

- Anh đừng lo, ông ấy vẫn nhăn nhó như vậy nhưng khi về đến Bonn là hết ngay. Chỉ vài cú điện thoại của các bạn gọi đi uống rượu hay đua ngựa rồi đâu lại vào đấy... nhưng anh chớ nên bắt chước ông nhà tôi. Anh phải có thái độ dứt khoát chứ đừng "nửa chừng" rồi rốt cuộc chẳng đi đến đâu. Anh đừng trở thành người mà tôi gọi là "đạo đức giả".

Bertha ngưng lại rồi nghiêm nghị:

- Hãy thành thật với mình, hãy tìm bằng trái tim rồi anh sẽ gặp điều anh muốn...

Trong suốt thời gian quen vợ chồng Kunz, nhiều lúc Bertha đã làm tôi phải phì cười vì cách ăn nói khôi hài, trào phúng nhưng bà cũng nói nhiều câu ý nhị khiến tôi phải suy nghĩ.

Siegfried xen vào:

- Thôi đi bà, đừng đóng vai cố vấn khuyên bảo người khác. Thế giới này có quá nhiều cố vấn rồi...

Bertha nhún vai rồi tiếp tục:

- Trực giác của tôi cho biết anh đang bối rối về một vấn đề nào đó, có thể anh đang tìm kiếm câu trả lời. Nhưng câu trả lời không thể đến từ bên ngoài được đâu. Ông nhà tôi đã đi tìm kiếm bao lâu mà nào có thấy, rốt cuộc ông ta chỉ tự mình phóng chiếu lên những ảo vọng mà thôi. Phần anh thì khác, anh còn trẻ, còn có thể thay đổi.

Gã tài xế xe buýt thò đầu ra cửa xe la hét inh ỏi, Siegfried vội kéo vợ lên xe. Bertha hôn nhẹ lên trán tôi:

- Đừng quá nghiêm khắc với chính mình.

Chiếc xe từ từ chuyển bánh. Tôi đứng yên nhìn theo cho đến khi nó khuất dần sau con đường đèo. Tự nhiên tôi cảm thấy vô cùng

cô đơn. Trong mấy ngày qua, tôi đã cố hòa mình vào hoàn cảnh mới như để quên đi nỗi phiền muộn, nhưng rồi tôi vẫn không quên được những việc đã xảy ra tại Chicago. Những người bạn mới, những phong tục tập quán xa lạ tuy đem đến cho tôi nhiều thích thú nhưng nó không giúp tôi quên được nỗi cay đắng chán chường vẫn tiềm ẩn trong tâm khảm. Tôi thong thả đi trên con đường vắng ẩm ướt nước mưa và một lần nữa suy nghĩ về ý nghĩa cuộc đời.

Đêm đó, tôi nằm mơ thấy mình đang ngồi trong căn nhà cũ nhìn qua cửa sổ xuống hồ Michigan. Bên ngoài tuyết đang rơi thật chậm và thật êm, tôi có thể nhìn thấy những thân cây trơ trụi khẳng khiu sát bờ hồ... Lòng tôi tràn ngập cảm giác chán nản, bực bội, cảm giác mà tôi đã trải qua vào những giờ phút cuối trong căn nhà đó. Tôi tự hỏi trọn cuộc đời tôi đã làm được những gì? Học hỏi được gì? Tôi đã lăn vào đời kiếm tiền với hy vọng sẽ tìm được hạnh phúc, nhưng tôi không hề có hạnh phúc mà chỉ cảm thấy đã gần đạt được hạnh phúc mà thôi. Đó là một sự thật mà không bao giờ tôi dám nghĩ đến, tôi chỉ chạy theo hạnh phúc chứ chưa bao giờ thực sự nắm bắt được nó.

***

Jean Claude giơ một xấp giấy dày ra trước mặt tôi:

- Tôi vừa khám phá ra một bộ sách cổ rất đặc biệt...

Tôi ngạc nhiên nhìn bộ mặt đầy vẻ đắc thắng của Jean Claude:

- Nhưng anh có biết đọc tiếng Tây Tạng đâu?

- Tôi đã nhờ người phiên dịch dùm, bạn hãy nghe đây: "Mật Tông là con đường ngắn nhất... Có ba con đường chính đưa đến giác ngộ hay còn gọi là ba cỗ xe (Yana): Tiểu Thừa (Hianyana), Đại Thừa (Mahayana) và Kim Cương Thừa (Vajrayana). Tiểu Thừa còn gọi là cỗ xe nhỏ hay con đường hẹp, Đại Thừa là cỗ xe lớn hay con đường rộng, và Kim Cương Thừa là cỗ xe bí mật hay con đường tắt (Sudden Path)..."

- Rồi sao nữa?

Jean Claude trợn mắt:

- Bạn không biết gì hết sao? Một con đường tắt. Bạn nghe rõ chưa? Tôi biết mà, thế nào tôi cũng tìm ra được bí mật của các vị Lạt Ma. Họ cất giấu rất kỹ lưỡng nhưng làm sao qua được mặt tôi... Con

đường tắt sẽ giải thích rất nhiều việc.

- Giải thích việc gì?

- Tại sao Phật giáo Đại Thừa hay Tiểu Thừa không đề cập gì đến những phương pháp, quyền năng thần thông? Tại sao chỉ ở Tây Tạng mới có những hiện tượng huyền bí? Điều này chỉ có thể giải thích được ở một con đường khác hẳn con đường thông thường, một lối tu bí mật, một con đường tắt... Do đó, người Tây Tạng mới cất giấu kinh điển của họ vô cùng cẩn thận và phương pháp tu luyện của họ được gọi là Mật Tông.

- Tại sao họ phải cất giấu như vậy?

- Bạn không biết một chút gì về lịch sử Phật giáo hết sao? Ngày trước, Đức Phật truyền dạy cho các đệ tử rất nhiều phương pháp khác nhau, mỗi người tùy căn cơ của mình mà lĩnh hội được điều Phật dạy nhưng không ai ghi chép lại. Mấy trăm năm sau, các tăng sĩ mới họp lại nghiên cứu và viết thành những bộ Kinh nhưng các bộ này cũng bị thất truyền ít nhiều. Những bộ Kinh dễ đọc, dễ hiểu còn được truyền tụng; những bộ Kinh cao siêu không ai hiểu thường được cất kỹ một nơi. Huyền thoại Phật giáo kể rằng các kinh điển Đại Thừa được cất giấu dưới Long Cung hơn năm trăm năm cho đến khi ngài Long Thọ (Nagarjuna) xuống Long Cung học thuộc lòng và mang ra truyền bá. Long Thọ được xem là người có công lớn nhất trong việc truyền bá tư tưởng Đại Thừa. Tuy nhiên, Đại Thừa cũng chỉ là một con đường mà thôi, còn một con đường khác nữa từ trước đến nay vẫn được gìn giữ rất kỹ. Tại Tây Tạng gọi là Kim Cương Thừa hay Mật Thừa... Đây là một phương pháp hết sức bí mật chỉ một thiểu số Lạt Ma được dạy dỗ mà người nào cũng có thần thông như Thần Nhãn, Thiên Nhĩ, Khinh Công v.v ...

Nhìn bộ mặt nghi ngờ của tôi, Jean Claude xòe tờ giấy ra:

- Bạn hãy nghe đây, tôi nhờ một Lạt Ma tại thư viện dịch giùm vài tựa đề trong cuốn sách và ông ta đã dịch như thế này: Phương pháp mở con mắt trí tuệ. Cái đó không phải "Thần Nhãn" thì còn là gì nữa? Nhưng chưa hết, còn một chương khác Phương pháp chuyển nhiệt trong mình... Ha... ha... ha...! Đây là cách luyện luồng Hỏa Hầu đây mà... Chỉ tiếc rằng vị Lạt Ma này không đủ trình độ sinh ngữ để đi sâu vào chi tiết nhưng ông ta nói chỉ có học giả Paul Brady, người thông thạo tiếng Tây Tạng mới có thể dịch được những tài liệu này. Tôi đã đến tìm ông này nhưng chưa gặp được...

Tôi đã nghe Michael đề cập đến học giả này nên gật đầu:

- Có lẽ vị Lạt Ma đó nói đúng, một người đã tu nhập thất mười năm trên Tuyết Sơn chắc chắn phải có nhiều kiến thức và kinh nghiệm khác thường.

Theo Jean Claude thì vị học giả này vẫn tạm trú tại khách sạn Manasarova mỗi khi có việc đến Dharamsala, nhưng ông thường sống trong một túp lều nhỏ trên rặng Dhauladhur, một nơi hẻo lánh rất ít ai biết.

***

Hôm đó, tôi vô tình ghé vào khách sạn Manasarova để mua một tờ báo. Nagasen, người chủ khách sạn chỉ vào một ông già người Âu đang chăm chú đọc sách bên cạnh ly trà nóng:

- Đó là Paul Brady, nhà học giả nổi tiếng vùng này.

Paul Brady là một người to lớn khỏe mạnh như một cầu thủ bóng bầu dục chứ không có cái phong thái của một bậc học giả như tôi vẫn nghĩ. Ông ngồi yên như chăm chú để hết tâm trí vào cuốn sách dày và chỉ ngẩng lên khi tôi bước đến trước mặt đằng hắng và tự giới thiệu, Paul Brady tháo cặp kính dày cộ trên mặt ra:

- Anh là bạn của Michael Goodman ư? Tốt lắm, tôi nghe nói cậu ấy sắp rời khỏi đây thì phải, cậu ấy ở đây cũng khá lâu đấy chứ? Có lẽ ba hay bốn năm rồi. Cậu ấy chịu khó thật, bốn năm đâu phải ít.

- Nhưng đâu bằng ông, tôi nghe nói ông đã sống hơn hai mươi năm ở đây và đã từng tu nhập thất trong một động đá...

- À cái đó... Cái đó chẳng có nghĩa gì cả...

Paul nói bằng một giọng hết sức dửng dưng như không có chuyện gì xảy ra. Có nhiều người khôn khéo từ chối một lời khen để người khác phải khen thêm một lần nữa nhưng ở Paul tôi không thấy có sự kiểu cách như vậy. Ông ta nói một cách thản nhiên cũng như về sau ông đã nói đến những câu chú dài lê thê, những phương pháp tu luyện lạ lùng bằng một giọng bình thản.

Paul Brady thong thả gập cuốn sách lại:

- Còn anh thì sao? Anh đến đây làm chi?

- Tôi chỉ là một khách du lịch, có lẽ một người đi dưỡng bệnh thì

đúng hơn.

- Đi dưỡng bệnh ư? Khí hậu miền này tuy tốt nhưng có lẽ hơi lạnh đối với một người đi dưỡng bệnh.

- Ông nói có lẽ đúng... ngoài ra tôi cũng muốn tìm hiểu thêm về Phật giáo.

- Anh biết gì về Phật giáo.

Câu hỏi của Paul làm tôi nhớ lại cách đây ít lâu Dennis cũng đã hỏi tôi một câu tương tự.

- Tôi không biết nhiều... chỉ đọc vài cuốn sách thôi nhưng tôi thấy có nhiều điểm lạ lùng mà tôi muốn nghiên cứu thêm. Một người bạn của tôi là Jean Claude đã tìm được nhiều bộ cổ thư rất có giá trị trong thư viện Dharamsala...

Paul nghiêm nghị lắc đầu:

- Anh không nên coi việc nghiên cứu Phật giáo như là một phương tiện để thỏa mãn trình độ tri thức của mình hay một hình thức giải trí bằng tôn giáo.

Ông ta ngừng lại như muốn chờ xem phản ứng của tôi thế nào, khi thấy tôi vẫn yên lặng, ông bèn đổi giọng nhẹ nhàng hơn:

- Phật giáo không phải một lý thuyết để nghiên cứu hay mang ra bàn luận, người ta sẽ không được lợi ích gì khi làm chuyện đó.

Ông rót nước trà mời tôi và nói bằng một giọng từ tốn:

- Ngày trước tôi đã làm thế. Tôi đã đọc hàng trăm cuốn sách về Phật giáo. Tôi có thể trích dẫn những câu trong kinh điển, đã sống như một tu sĩ, đã lên Tuyết Sơn tu nhập thất trong một hang đá và tôi nói rằng, tất cả những cái thuộc về tri thức đều không có giá trị gì cả.

Ông nhìn tôi một hồi lâu rồi tiếp tục:

- Ngày trước tôi đã từng hãnh diện về kiến thức và công trình nghiên cứu của mình. Tôi được gọi là "nhà chuyên môn" về Phật giáo. Tôi đã đi diễn thuyết khắp nơi, biết bao người khâm phục khả năng ăn nói và kiến thức chuyên môn của tôi nhưng rất ít ai biết rằng đằng sau những câu nói khôn ngoan, những danh từ tốt đẹp, tôi đã thu mình vào một cái vỏ ốc kiên cố mà tôi đã tạo ra. Tôi

đã xây một bức tường bằng kiến thức giữa tôi với thế giới bên ngoài. Phật giáo đâu phải một học thuyết hay một kiến thức để đem ra nói đi nói lại. Phật giáo là vượt lên mọi kiến thức, kinh nghiệm để không vướng mắc vào đâu cả... Tôi đã mất bao nhiêu năm mới nhận thức rằng lời dạy của Đức Phật thật giản đơn và vô cùng thực tế?

- Tại sao ông lại nói như thế?

- Vì đó là sự thật.

Paul Brady ngả người ra trên chiếc ghế bành:

- Đức Phật không quan tâm đến những vấn đề nhằm thỏa mãn trí tò mò của con người như nguyên nhân của vũ trụ, sự sáng tạo đầu tiên hay các câu hỏi tương tự. Ngài chỉ quan tâm đến hoàn cảnh của con người, sự khổ đau mà con người phải gánh chịu, nguyên nhân dẫn đến sự khổ đau đó, và cách nào để chấm dứt sự đau khổ. Do đó, giáo lý của ngài không đề cập đến những vấn đề siêu hình, mà lại vô cùng thực tiễn. Bất cứ sự diễn giải nào không có tính thực tiễn đều không mang lại lợi ích gì cả.

- Tôi đã từng nghe Michael đề cập đến sự thực tế này nhưng...

Thấy tôi có vẻ ngập ngừng, Paul Brady mỉm cười:

- Anh muốn biết xem có thể áp dụng được những gì vào trường hợp riêng của anh chứ gì?

Không hiểu sao tôi bỗng trút hết tâm sự của mình:

- Tôi đang thắc mắc và tự hỏi cuộc đời có ý nghĩa gì? Tôi là một người thành công nhưng sự thành công chỉ mang lại cho tôi những bất an. Tôi không thoải mái với tình trạng hiện nay vì chưa biết sẽ phải làm gì? Tôi đang bị bệnh ung thư, chưa biết sống chết thế nào thì lại gặp những biến cố xảy ra khiến tôi hụt hẫng, chới với không biết phải bám víu vào đâu hay làm lại cuộc đời như thế nào? Dĩ nhiên tôi có thể lao đầu vào cuộc đời để xây dựng lại nhưng trước cái chết đe dọa, tôi sợ sẽ lại mất nó như tôi đã từng bị mất nó. Hiện nay tôi đang mất đi niềm tin về những điều đã được dạy bảo về cuộc đời. Trường học chỉ khuyến khích tôi trở thành chuyên viên giỏi, người đắc lực điều hành guồng máy xã hội, kinh tế nhưng tôi thấy mình không hề được sửa soạn để đối phó với những hoàn cảnh như hiện nay...

Paul im lặng một lúc rồi thong thả:

- Xã hội là như thế, người ta chỉ dạy bảo mọi người để thích hợp với đời sống tập đoàn. Giáo dục được đặt ra để giúp học sinh có thể tìm kế sinh nhai theo một khuôn mẫu nhất định chứ không hề giúp họ nhìn thấy khía cạnh rộng lớn hơn cuộc sống. Hiện nay anh bối rối vì anh không biết làm gì? Anh cần tìm hiểu về đời sống trước khi có thể tiếp tục, có đúng như thế không?

- Ông nói đúng, hiện nay tôi đang bối rối, đau khổ vì chưa biết rõ sẽ phải làm gì? Tôi đi tìm nhưng chưa biết mình tìm cái gì? Tôi muốn quên nhưng lại không quên được, tôi muốn tiếp tục nhưng lại sợ mất đi. Tôi nghĩ đến hạnh phúc, đau khổ mà cuộc đời đã mang lại và tự hỏi không lẽ cuộc đời chỉ như vậy sao?

Paul Brady gật đầu:

- Cuộc đời là như vậy, đã là người ai lại không đau khổ. Bất cứ hạnh phúc nào hôm nay cũng dọn đường cho sự đau khổ ngày mai và cứ thế tiếp diễn mãi không thôi. Sinh ra đã khổ. Già cũng khổ, bệnh tật cũng khổ và dĩ nhiên chết là một điều ai cũng sợ hãi. Phải sống với người mình không ưa đã là khổ, phải xa lìa người mình yêu mến cũng là một điều khổ nữa. Ham muốn mà không toại nguyện đã là khổ, nhưng toại nguyện rồi cũng vẫn còn khổ vì được cái này lại mất cái kia hoặc còn ham muốn cái khác nữa. Nhưng có đau khổ thực sự thì mới mong đi tìm con đường diệt khổ, chưa có đau khổ thì cuộc đời còn đẹp lắm, có nếm mùi đau khổ người ta mới tỉnh ngộ và nhận thức một cách đúng đắn hơn về mục đích của cuộc đời.

- Như vậy ông giải thích mục đích cuộc đời như thế nào?

- Phải chăng đó là thắc mắc của anh?

- Tôi cũng đang suy nghĩ về câu hỏi này...

Paul Brady thong thả nhấp một ngụm trà:

- Câu trả lời mỗi người khác nhau vì mỗi người có hoàn cảnh không giống nhau. Không một giải đáp nào có thể xem là chính xác, hay có thể áp dụng chung cho mọi người. Thực ra đây là câu hỏi chúng ta chỉ nên đặt với chính mình và tự tìm lấy câu trả lời. Không ai có thể bắt người khác phải nghe theo mình được vì không lời giải đáp nào tốt hơn lời giải đáp nào. Dĩ nhiên, tôi có thể thuyết phục anh bằng những lý thuyết, phương pháp, biện bác hoặc hứa hẹn nhưng điều đó đâu thực sự giúp ích gì cho anh vì cuộc sống là của anh chứ đâu phải của tôi.

- Nhưng ít ra ông cũng nên đưa ra ý kiến...

- Theo sự hiểu biết của tôi thì mục đích cao cả nhất của cuộc đời là tìm cách vượt ra khỏi đau khổ. Dĩ nhiên tất cả mọi người đều muốn tránh đau khổ nhưng vì họ không ý thức rõ rệt nguyên nhân của sự đau khổ nên cách thức tránh đau khổ của họ chỉ mang tính tạm bợ, không trực tiếp đi sâu vào nguyên nhân dẫn đến đau khổ nên đau khổ vẫn tiếp diễn. Tại sao chúng ta đau khổ? Phải chăng đó là cái ước muốn, cái tham vọng không nguôi để theo đuổi một cái gì đó mà ta không hề biết rõ? Phải chăng vì ham muốn? Anh nghĩ rằng có nhiều tiền bạc anh sẽ hạnh phúc nhưng anh có hạnh phúc không? Hiện nay tiền bạc đâu còn nghĩa lý gì nữa khi anh đang bối rối với tình trạng sức khỏe của mình. Anh nghĩ rằng nếu được mạnh khỏe anh sẽ hạnh phúc nhưng anh có hạnh phúc không? Nếu có tiền bạc và sức khỏe, anh lại thấy cuộc đời thiếu tình yêu sẽ chẳng có ý nghĩa gì. Tóm lại, anh vẫn chạy đuổi theo những ham muốn mà không biết mình muốn gì và anh tiếp tục đau khổ vì chẳng bao giờ toại nguyện.

- Nhưng tôi phải làm gì đây?

- À! Nếu anh ý thức rằng mình đau khổ vì lòng ham muốn thì anh hãy loại bỏ sự ham muốn này đi. Đau khổ hay hạnh phúc tùy thuộc vào thái độ của anh đối với cuộc sống. Khi xưa anh muốn có thật nhiều tiền, dĩ nhiên anh đã trải qua nhiều khó khăn, cực nhọc mới tích lũy được tài sản. Nhiều lúc anh khổ tâm vì không biết sự cố gắng của mình có đem lại kết quả như ý không? Để đạt được điều mong muốn, anh còn phải lao tâm khổ trí, vất vả từ tinh thần đến thể xác để vượt qua các chướng ngại. Anh phải lo đối phó với người này, kẻ nọ. Anh phải lo lắng vì các luật lệ phức tạp nơi mình sinh sống. Khi đạt được điều mong muốn, anh lại lo sẽ mất đi điều vừa đạt được. Anh sống trong bất an, lo sợ và anh phải lo kiếm thêm, bù đắp thêm nữa để bảo đảm cho cái gọi là sự an toàn trong cuộc sống. Nhưng có bao giờ anh được an toàn đâu? Nếu anh hiểu được rằng tài sản chỉ như một cái "Cúp Luân Chuyển" trong các cuộc tranh giải thể thao, khi đạt được anh phải biết rằng một ngày nào đó nó sẽ được chuyển qua tay người khác thì có lẽ anh sẽ thoải mái hơn. Tóm lại, tùy thái độ của anh trước cuộc sống mà cuộc sống hiện ra hạnh phúc hay đau khổ. Được - thua, còn - mất đều là những sự kiện xảy ra trong cuộc đời như ngày và đêm, mưa và nắng...

Tôi im lặng, những câu nói của Paul Brady đã đề cập rõ rệt đến tình trạng của tôi hiện nay. Quả thế, tôi đã chạy đuổi theo những tham vọng mơ hồ, tôi chỉ cắm đầu đi tìm hạnh phúc mà tôi chưa

có một ý thức nào rõ rệt.

- Nhưng làm sao chấm dứt những đau khổ này?

- Nếu anh đã ý thức được nguyên nhân gây nên đau khổ thì anh có thể tìm cách chấm dứt nó. Có nhiều cách thoát khổ và tùy theo hoàn cảnh mỗi người mà họ giải quyết theo những phương pháp thích hợp với họ nhất.

- Bạn tôi, Jean Claude đã nói rằng có ba con đường thoát khổ: Tiểu Thừa, Đại Thừa và Kim Cương Thừa. Con đường sau cùng là con đường tắt vô cùng huyền bí mà rất ít ai biết. Đa số kinh điển, tài liệu nói đến con đường sau cùng này được cất giữ rất kỹ lưỡng tại Tây Tạng... Điều này là thế nào?

Paul Brady bật cười lớn rồi lắc đầu:

- Làm gì có chuyện đó, ông bạn Jean Claude của anh thật là một người có nhiều tưởng tượng. Có lẽ anh ta chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết... Tiểu Thừa, Đại Thừa, Kim Cương Thừa đều là Phật Thừa cả. Tất cả đều là những con đường đưa đến cùng một mục đích là giải thoát. Mục đích mới là điều quan trọng chứ đâu phải những con đường.

- Nhưng hắn cho rằng con đường sau cùng vô cùng bí mật, một con đường tắt có thể giúp ta đạt đến kết quả nhanh chóng.

Paul Brady vừa lắc đầu vừa cười đến chảy cả nước mắt:

- Tôi không ngờ có người lại nghĩ như vậy. Lúc nào người ta cũng muốn tìm một lối đi thật nhanh, một con đường thật ngắn, một phương pháp thật dễ để đem lại kết quả tối đa. Họ quan niệm rằng đi bộ không nhanh bằng đi xe hơi và xe hơi không nhanh bằng phi cơ. Muốn theo Kim Cương Thừa chỉ cần đọc vài câu chú, thực hành vài phương pháp bí mật nào đó là sẽ giống như trên tay cầm sẵn chiếc vé phi cơ hạng nhất để về Niết Bàn.

- Nhưng nếu vậy tại sao người ta gọi nó là con đường tắt?

Pauld Brady im lặng suy nghĩ rồi lên tiếng:

- Điều này có lẽ phải giải thích bằng thí dụ thì mới dễ hiểu. Có một bình điện 110 Volt và một dòng điện cao thế một triệu Volt. Làm cách nào để dẫn luồng điện cao thế đó vào bình điện. Đó là con đường Tiểu Thừa (Hinayana).

Người ta cũng có thể gắn 10.000 bình điện vào dòng điện cao thế, như vậy sức mạnh dòng điện được phân phối đều ra, mỗi bình sẽ nhận đủ 110 Volt. Đó là con đường Đại Thừa (Mahayana).

Hoặc người ta có thể sửa đổi bình điện khiến nó có thể trực tiếp nhận dòng điện cao thế một triệu Volt mà không hư hại. Đó là con đường Kim Cương Thừa (Vajrayana), trực tiếp đón nhận chân lý như một sự thật hiển nhiên vì kim cương có tính cứng rắn, bền vững, không thể hư hoại. Dĩ nhiên chỉ những bậc Tổ, những bậc Bồ Tát mà công phu tu hành bền vững, kiên cố rắn chắc như kim cương thì mới dám đi vào con đường này. Người không đủ công lực, chưa đủ trí tuệ để đón nhận chân lý, chưa đủ sức nhận luồng điện cao thế chắc chắn sẽ bị cháy như than. Đó là sự hiểm nguy của con đường tu Mật Tông.

Theo sách vở Mật Tông thì nếu đi theo con đường Đại Thừa, một người cần phải trải qua rất nhiều kiếp tu hành mới có thể đạt đến quả vị Phật; nhưng nếu theo con đường Kim Cương Thừa, được một vị thầy đã chứng đắc hướng dẫn và gặp các duyên tốt thì người ta có thể đạt quả vị Phật ngay trong kiếp hiện tại. Vì thế người ta gọi nó là "con đường tắt" nhưng nói vậy không có nghĩa Kim Cương Thừa là con đường mà ai cũng có thể đi được. Theo sự hiểu biết của tôi, đây là một chân lý tối thượng dành cho các bậc Bồ Tát mà công phu tu hành tinh tấn đã trải qua vô lượng vô số kiếp, các ngài đã đến giai đoạn cuối cùng của con đường chứng đắc, chỉ cần một nhát gươm chém tan màn vô minh để hốt nhiên giác ngộ, đạt đến cảnh giới Niết Bàn. Tôi muốn nhấn mạnh rằng các vị Tổ, Bồ Tát này đã có đủ Giới, Định, Tuệ, đã mở lòng Từ Bi Bác Ái, đã phát tâm Bồ Đề kiên cố, hiểu lý Vô Thường, luật Nhân Quả chứ những kẻ mà Giới chưa giữ nổi, Định chưa yên, lòng đầy ích kỷ ngạo mạn, Tâm còn lao chao như ngọn đèn trước gió mà đòi đi đường tắt thì thật là quá rồ dại, ngông cuồng.

- Như vậy theo ý ông người ta chỉ nên đi vào những con đường khác ít nguy hiểm hơn hay sao?

- Đó chỉ là một thí dụ, thật ra muốn hiểu về Kim Cương Thừa phải có kiến thức rất rõ rệt về Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa vì tất cả đều là Phật Thừa. Gọi là Tiểu Thừa, Đại Thừa hay Kim Cương Thừa chỉ là những danh từ, những giai đoạn, trình độ hay những phương tiện mà thôi chứ cả ba con đường hoàn toàn không có gì sai khác.

- Xin ông nói rõ hơn về ba con đường này.

Con đường nhỏ hay Tiểu Thừa (Hinayana) đặt căn bản trên Giới Luật, Thiền Định để kiểm soát Thân, Khẩu, Ý. Nhờ sự giữ gìn những kỷ luật nghiêm cẩn, có một đời sống trong sạch, thanh tịnh và nhờ sự thiền định, theo dõi từng hơi thở, từng cảm giác, từng ý tưởng nhen nhúm trong tâm mà người hành thiền ý thức được rằng trong thế gian này thật không có gì bền vững, vĩnh cửu mà chỉ là do Tâm tạo ra. Nhưng Tâm hay tư tưởng cũng không hề bền vững mà thật ra chỉ là những diễn tiến chập chờn, xáo động, trùng trùng điệp điệp không hề chắc chắn.

Từ ý thức này, họ sẽ thấy rõ ràng tính cách Vô ngã của mình, và sự lầm lẫn về cái Ngã là nguyên nhân của tất cả đau khổ, phiền não. Vì nhận thấy rằng có một cái Ngã nên con người mới cố gắng tô điểm, bảo vệ, gìn giữ cho nó được trường tồn. Họ đã nhân danh đủ mọi thứ, từ tôn giáo đến triết học để đề cao cái bản ngã này. Họ đã tạo ra hình ảnh Thượng Đế hay lý thuyết về sự bất tử để thỏa mãn ước vọng thầm kín tồn tại mãi mãi trong cái vòng vô minh. Cho đến khi thực sự quán triệt được tính chất Vô Ngã của mình, họ mới chán ghét Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức[12] và tìm cách thoát khỏi màn vô minh. Tự giác là mục đích của con đường này.

(12) Ngũ uẩn là năm thành phần tạo nên con người và thế giới - sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng ẩn, hành ẩn, thức ẩn.

Từ sự ý thức về tính Vô Ngã của mình, cái Ngã trở nên không còn quan trọng nữa, sẽ đưa đến việc mở rộng lòng thương đến những người xung quanh. Khi cái "Ta" không còn nữa thì đâu còn sự phân biệt giữa ta và người khác, chủ thể và đối tượng. Con đường rộng hay Đại Thừa (Mahayana) dựa trên sự ý thức về tính Vô Ngã của mình và mở rộng lòng thương đến tất cả muôn loài chúng sinh, không tìm sự giải thoát cho mình mà giúp đỡ tất cả đều được thoát khỏi phiền não, khổ đau. Kinh điển Đại Thừa nhiều như rừng bể, cao siêu khôn lường không thể nói trong ít lâu mà hết được nhưng tựu trung đều dựa trên sự phát triển lòng Từ Bi, không những tự giác ngộ mà còn giác tha.

Con đường tắt hay Kim Cương Thừa (Vajrayana) được gọi là Kim Cương vì đề cao sự khám phá ra tính cứng rắn, không thể hư hoại được của trạng thái giác ngộ, nhìn thấy thực tướng của sự vật. Kim Cương là thứ sắc bén có thể xuyên thủng mọi vật, là lưỡi dao bén xuyên thủng màn vô minh để đạt đến sự giác ngộ, giải thoát. Kim Cương Thừa đề cao sự phát triển Trí Tuệ siêu việt, gọi là Trí Tuệ Bát Nhã. Để đạt đến trí tuệ này phải có một tấm lòng Từ Bi vô cùng rộng lớn. Do đó, Kim Cương Thừa liên quan mật thiết với Đại Thừa và có thể nói rằng Kim Cương Thừa là giai đoạn chót của Đại

Thừa, giai đoạn sau khi đã khai mở rốt ráo lòng Từ Bi, bắt đầu chuyển Thức thành Trí để nhận thức chân lý.

Điều quan trọng cần biết là cả ba con đường tuy thế vẫn chỉ là một (Nhất Thừa) vì trên thực tế không hề có sự sai khác, cả ba đều chỉ là một sự tiếp diễn không ngừng vì tên gọi Mật Thừa (Tantra) còn có nghĩa là sự nối tiếp. Tuy gọi là nối tiếp nhưng không hề có khởi đầu hay chấm dứt mà thực ra nó là một cái vòng tròn, trong đó ba con đường có thể ví như những sợi chỉ ba màu cùng quấn lại. Vì tính chất tương quan này, ta có thể nói đó là những giai đoạn, trình độ trên cùng một con đường, con đường giải thoát.

Nếu không áp dụng các căn bản Giới, Định của Tiểu Thừa để tự độ thì khó có thể đi vào con đường phổ độ của Đại Thừa, và nếu thiếu lòng Từ Bi của Đại Thừa thì không thể đi vào con đường Trí Tuệ của Kim Cương Thừa.

Kim Cương Thừa (Vajrayana) hay Mật Thừa (Tantric) là một con đường hết sức linh thiêng và bí mật. Các tổ Mật Tông đều nhấn mạnh đến việc tu học Thần Chú (Tantra) như phương tiện để đạt đến sự giác ngộ.

Truyền thống Mật Tông xây dựng trên sự truyền khẩu quyết giữa thầy và trò. Các khẩu quyết này được giữ hết sức bí mật, nhưng "bí mật" ở đây không thể hiểu như một sự giấu giếm, không muốn cho ai biết. Sở dĩ có sự bí mật vì khẩu quyết đó chỉ có thầy, vốn biết rõ căn cơ, trình độ của học trò nên mới có thể chỉ dạy một phương pháp thích hợp nhất, riêng cho học trò đó mà thôi. Khẩu quyết này có thể tạm ví như một "Thiền Tông Công Án", chìa khóa giúp người đó tỉnh ngộ, nhưng chỉ một người thôi chứ không thể áp dụng cho hàng loạt. Nhờ chuyên tâm tu hành khẩu quyết này mà học trò có thể phá vỡ tà kiến, vén màn vô minh để nhìn thẳng vào Sự Thật. Do đó, tu theo Mật Tông phải có thầy chứ không thể nghiên cứu vài cuốn sách hay học thuộc lòng vài câu chú như nhiều người thường nghĩ. Đã thế, vị thầy hướng dẫn còn phải là người kinh nghiệm, có những ấn chứng mới hướng dẫn học trò một cách tốt đẹp, hiệu quả được.

Có hai sự nguy hiểm lớn trong việc tu theo Mật Tông. Vì sự truyền dạy không dựa trên sách vở, lý thuyết nên người học không biết đâu là đúng, là sai; vì thiếu các chỉ điểm nên rất dễ đi vào con đường Tà Đạo.

Vì phải dựa vào một vị thầy nên sự lựa chọn bậc chân tu đạo hạnh, có kinh nghiệm hành trì Mật Tông là rất khó. Nếu gặp người

thiếu kinh nghiệm thì cả thầy lẫn trò đều dễ lạc vào những cảnh giới huyền hoặc và vô cùng nguy hiểm của vô minh.

Ngoài ra, vì tính "bí mật" không thể giải thích nên đã có nhiều ngộ nhận, lầm lẫn của những người nghiên cứu Mật Tông theo sách vở. Nhiều người đã hiểu lầm những Biểu Tượng, Mật Nghĩa rồi theo đó giải thích, tạo ra nhiều ngộ nhận vô cùng đáng tiếc - như Mật Tông là một kỹ thuật giao hoan, hưởng lạc, khai mở luồng hỏa hầu, tu dưỡng chân khí, thái Âm bổ Dương v.v... Đây chỉ là sự phóng chiếu các tư tưởng bệnh hoạn của những đầu óc ích kỷ, thiếu hiểu biết.

Ngôn ngữ không thể diễn tả được Chân Lý, có những điều chỉ có thể cảm được, ngộ được nhưng không thể diễn tả được nên các Tổ đã sử dụng những Biểu Tượng để tượng trưng cho điều các ngài muốn nói, những Mật Nghĩa để người đời sau phải suy nghĩ, phải sống, phải trải nghiệm thì mới hiểu được. Nhiều người đã dựa vào những Biểu Tượng, Mật Nghĩa này để giảng giải Mật Tông một cách hoàn toàn sai lạc - chẳng hạn như đây là con đường tắt, nhanh chóng để đạt đến kết quả.

Làm sao một người sống trụy lạc, Thân - Khẩu - Ý hoàn toàn bất tịnh chỉ cần đọc vài câu chú đã có thể giác ngộ, nhập Niết Bàn được? Giả sử như nếu có một câu mật chú mang lại kết quả như thế thì tại sao người truyền dạy nó chưa nhập Niết Bàn ngay mà còn mang ra rao bán bừa bãi để đổi lấy những số tiền "cúng thầy, cúng tổ" hay những danh vọng hão huyền mà người đời tôn cho họ?

Người ta không thể tìm một giải pháp cấp tốc, trong một thời gian thật ngắn mà đạt được kết quả tối đa. Tất cả những gì thiếu mục đích chân chính, chỉ nhằm đạt đến kết quả thì sẽ không bao giờ thành tựu được, không những mình đã làm người khác lầm lẫn mà còn đánh lừa chính mình nữa.

Kim Cương Thừa có tính bí mật vì nó là một phương pháp tuyệt đối, dành cho các bậc tu hành hết sức cao chứ không phải để mang ra truyền dạy bừa bãi. Đa số mọi người chỉ thích nhắm vào kết quả mà không chịu hành động, họ muốn học cách nào nhanh nhất, lẹ nhất và ít tốn công nhọc sức nhất, cũng ví như người muốn lên lầu nhưng không muốn leo cầu thang mà đòi dùng thang máy. Không những họ lười biếng, thiếu kiên nhẫn mà còn tham lam. Với thái độ như vậy, không bao giờ họ có thể đi vào con đường này. Có lẽ vì biết thái độ của đa số chúng sinh đều như thế nên các vị Tổ Mật Tông đã gìn giữ giáo lý này trong vòng bí mật,

những bộ kinh của Kim Cương Thừa ít được truyền bá rộng rãi.

Tôi có dịp gặp lại Paul Brady nhiều lần sau đó. Sau mỗi lần gặp gỡ, tình bạn giữa chúng tôi lại nảy nở thân thiết hơn. Paul luôn luôn nhấn mạnh đến sự thực hành và khuyên tôi nên tránh con đường nghiên cứu một cách từ chương:

- Tôi đã phung phí gần mười năm trời làm chuyện vô ích này nên không muốn thấy ai đi vào con đường này nữa. Đó cũng là lý do tôi không còn thích viết sách, tôi muốn quên đi tất cả những cuốn sách tôi đã viết ra. Chân lý không phải để mang ra nói đi nói lại mà phải sống theo đó thì mới có lợi ích. Anh không nên chạy theo những lý thuyết viển vông mà hãy đặt câu hỏi xem chân lý đó có giúp gì cho mình không và nếu được thì hãy sống theo nó.

- Làm sao một người đang đi trên con đường trí thức, từ chương như ông lại có thể thay đổi như vậy được?

- Là một học giả, tôi chỉ biết nói về lý thuyết chứ chưa hề có trải nghiệm tâm linh. Dĩ nhiên tôi ý thức việc này hơn ai hết nhưng trải nghiệm này đâu phải muốn mà được? Việc nghiên cứu của tôi chỉ đi đến một giai đoạn rồi bế tắc, người ta không thể đi xa hơn nữa nếu không có trải nghiệm tâm linh. Do đó, tôi chỉ lặp lại những lý thuyết khô khan và quanh quẩn trong phạm trù trí thức rồi rơi vào cái bẫy ngôn từ.

Khi không thể diễn tả các trải nghiệm thực sự, người ta bắt đầu tưởng tượng, phóng chiếu các sự kiện này lên bằng những danh từ thật kêu. Lúc đầu tôi còn lúng túng, vụng về nhưng về sau chính những danh từ, hình ảnh của sự tưởng tượng này đã ám ảnh tôi.

Nói cách khác, tôi đã tự lừa dối chính mình bằng các ảo ảnh đó lúc nào cũng không hay. Về sau, ý thức được điều này, tôi đã qua Nhật tìm đến một vị thiền sư nổi tiếng để nhờ người giúp cho. Vị thiền sư nói rằng chỉ khi nào tôi có thể quên tất cả những sách vở đã đọc thì mới có thể chỉ điểm cho tôi thêm được. Tóm lại, những điều tôi học hỏi, nghiên cứu đều trở thành chướng ngại cho việc tu học của tôi.

Paul Brady ngưng lại rồi lắc đầu:

- Giá như anh có thể hiểu được sự sụp đổ của trí thức kinh khủng và ghê gớm như thế nào, tất cả những gì tôi tin tưởng và tự hào bỗng dưng trở nên vô giá trị. Tất cả những mốc điểm đều biến mất khiến tôi cảm thấy hụt hẫng, chới với và hoảng hốt gần như phát

điên vì không biết phải làm gì. Tôi cầu xin vị thiền sư giúp tôi, vị này cũng tử tế chỉ cho tôi cách thiền định để chế ngự cái tâm nhưng sau mấy tháng liền tôi không sao định tâm được, các định nghĩa, danh từ, lý thuyết cứ nổi lên ám ảnh đầu óc đang hoang mang của tôi. Đến khi đó tôi mới thực sự trải nghiệm được sự vô ích của từ chương... Sau một thời gian tập thiền không kết quả, tôi đành trở về châu Âu, trên đường về tôi ghé qua Ấn Độ.

- Phải chăng có điều gì đã xảy ra làm ông thay đổi?

Paul Brady gật đầu:

- Phải, tôi đã gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma và cuộc đời tôi thay đổi từ đó...

- Không lẽ ông ta có khả năng thay đổi người khác như vậy sao?

Paul Brady xác nhận:

- Phải, khi tiếp xúc với một bậc "Thiện Tri Thức", mình có thể thay đổi được chứ.

- Nhưng ông có tin Đức Đạt Lai Lạt Ma là vị Bồ Tát hóa thân như người Tây Tạng vẫn tin tưởng?

- Điều đó tùy sự tin tưởng của mỗi người, Phật giáo không quan niệm về một quyền lực ngoại giới mà chú trọng đến sự toàn thiện của mỗi con người. Khi một người đã chuyển được tất cả những năng lực trong mình, kết tinh thành một tâm thức siêu đẳng hay tâm thức Bồ Đề, ta có thể gọi đó là một vị Thánh hay một vị Đạt Lai Lạt Ma. Vì đã có nhiều người đạt đến trạng thái này nên ta có thể biết chắc rằng điều này có thể thực hiện được. Ngay quả vị cao tột như Phật mà cũng đã có người, thái tử Tất Đạt Đa đạt đến thì phải biết chắc rằng con người có thể đạt đến những quả vị rất cao, có đủ năng lực để giải phóng chính mình ra khỏi luân hồi sinh tử. Chính Đức Phật đã nói "Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành", một lời nói cao quý tràn đầy hy vọng.

Danh từ "Đạt Lai Lạt Ma" có nhiều nghĩa, nhưng mật nghĩa của nó là một người đã vượt qua cái bản ngã của mình. Khi một người không còn bị giam hãm trong cái bản ngã nhỏ bé nữa thì người đó là tất cả, người đó trở thành một biển tình thương rộng lớn. Danh từ "Đạt Lai" là phiên âm tiếng Mông Cổ của tiếng Hoa "Đại Hải", hay biển lớn.

- Ông đã gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma trong trường hợp nào?

- Từ trước đến nay các kinh điển Tây Tạng rất ít được truyền ra ngoài. Khi người Tây Tạng tị nạn vào Ấn Độ, họ đã mang theo rất nhiều sách vở, kinh điển và cần phải thu xếp, sắp đặt theo thứ tự để kiểm kê trước khi thành lập một thư viện. Là một học giả thông thạo nhiều thứ tiếng, kể cả Tạng ngữ nên tôi đâu bỏ qua cơ hội hiếm có này. Dĩ nhiên tôi đã tình nguyện giúp họ soạn thảo hồ sơ, sắp đặt và tổ chức một thư viện chính. Hôm đó, đang cắm cúi ghi chép những tài liệu thì Đức Đạt Lai Lạt Ma từ đâu bước vào, ngài im lặng nhìn tôi rất lâu nhưng tôi không hay biết cho đến khi một nhân viên làm việc lên tiếng giới thiệu tôi với ngài.

Đức Đạt Lai Lạt Ma từ tốn nói: "Ông làm việc như vậy đã đủ rồi, đừng nên tham lam nữa". Câu nói thoáng nghe không có gì quan trọng nhưng không hiểu sao tôi thấy như có một cái gì rung động lạ thường. Tôi định lên tiếng hỏi thì ngài đã chỉ vào tờ giấy nháp mà trong đó tôi đã ghi chép các chi tiết bằng tốc ký và nói: "Tờ giấy nháp đầy chữ đó không dùng được, phải biết lựa lọc ra thì mới có ích lợi". Lời nói dường như vô tình đó tự nhiên có một sức mạnh vang dội vào đầu tôi. Trong thoáng chốc, những thắc mắc từ trước của tôi bỗng sáng ra. Tôi đứng sững, mồ hôi toát ra đầm đìa cho đến khi ngài bước ra khỏi phòng lúc nào cũng không hay.

- Rồi sao nữa?

- Anh không hiểu ư? Trọn cuộc đời tôi đã đọc hàng ngàn cuốn sách ví như tờ giấy nháp đầy chữ, tôi chưa biết chọn lọc trong đó ra những gì cần thiết để áp dụng cho mình. Cái kiến thức mà tôi sở hữu lúc ấy chỉ như một tờ giấy nháp "đầy chữ". Vì quá nhiều kiến thức nên nó ám ảnh tôi ngày cũng như đêm. Khi xưa, vị thiền sư người Nhật chẳng phải đã nói rằng chỉ khi nào quên hết chữ nghĩa thì tôi mới tiến bộ được kia mà.

Tôi đã suy ngẫm về vấn đề này rất lâu nhưng chưa đạt đến kết quả nào. Lời nói của Đức Đạt Lai Lạt Ma là một tia sét phá vỡ tất cả thắc mắc của tôi, nó có một oai lực rất mạnh làm tôi chấn động toàn thân như bừng tỉnh. Suốt đêm hôm đó, tôi không ngủ được vì quá xúc động, toàn thân tôi nóng ran như lên cơn sốt. Hôm sau, tôi xin yết kiến ngài. Lạ thay, khi vừa gặp tôi, ngài đã nói rằng bây giờ tôi có thể thiền định được rồi. Ngài chỉ cho tôi thêm một vài khẩu quyết để bổ túc vào phương pháp thiền tôi đã học ở Nhật. Trước đó tôi không thể định tâm, mà sao lần này tôi có thể làm được dễ dàng. Các danh từ, quan niệm, từ chương bỗng biến đâu mất hết. Càng thiền định về các chân lý khẩu truyền này, tôi càng quên đi những gì thuộc về sách vở, tri thức.

Sau đó, tôi đã tu nhập thất để suy ngẫm về những điều đã học hỏi; và càng suy ngẫm, tôi càng thấy cái gọi là tri thức chỉ đáng vứt đi, không có một chút ích lợi gì cả.

- Nhưng ông tu nhập thất thế nào?

- Tu nhập thất cũng có nhiều giai đoạn, trong những năm sau cùng tôi chỉ nhìn vào vách tường.

- Tại sao lại nhìn vào vách tường?

- Anh có thể suy ngẫm rất nhiều khi nhìn vào một vách đá trơn tru, anh có thể quán chiếu về sự rỗng lặng, sự đau khổ, hư hoại, sinh tử luân hồi, anh có thể quán xét từng viên sỏi, từng hạt bụi bám trên vách đá cũng như tất cả những hiện tượng đến từ cái Không. Tóm lại, nhờ quán tưởng những điều này mà anh thấy rằng anh không thể tin tưởng vào giác quan của mình được. Một khi đã kiểm soát được sự nhận thức của mình, anh có thể thay đổi thực tại, anh sẽ trải nghiệm được cái hiện tại vô cùng. Tôi không thể giải thích thêm những điều mà ngôn ngữ không thể diễn tả, đây là điều mà anh chỉ có thể trải nghiệm mà thôi.

- Nhưng làm sao tôi có thể trải nghiệm được?

- Anh cần phải tập thiền và trước hết anh cần một vị thầy.

- Nhưng ông cũng có thể giúp tôi được kia mà?

- Tôi chỉ là một kẻ cũng đang lần mò đi như anh thôi, anh cần một người đã có kinh nghiệm hướng dẫn.

- Làm sao tìm được người đó?

Paul Brady mỉm cười:

- Anh thử xin gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma xem sao? Hình như trước đây anh đã gặp ngài rồi kia mà...

Tôi bối rối, quả thật tôi đã nghĩ đến điều này nhưng vì một lý do nào đó tôi lại e ngại. Hôm gặp ngài, mặc dù không nói gì nhiều nhưng tôi không bỏ sót một cử chỉ, câu nói nào của ngài. Hình như có một cái gì thân mật, thánh thiện ở con người này khiến tôi vừa kính phục vừa ngại ngùng.

CHƯƠNG VI

Từ hôm Paul Brady đề nghị tôi đến gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma thì tự nhiên có một cái gì thôi thúc khiến tôi cứ áy náy không yên.

Tôi không còn hứng thú đi dạo trên đường phố Dharamsala để nghe Michael nói về phong tục Tây Tạng. Tôi không còn thích lười biếng ngồi trước hàng hiên khách sạn Kalaish với ly nước trà nóng mà Wangyang đích thân pha. Tôi cũng không còn nghĩ đến những việc đã xảy ra tại Chicago như trước. Tôi quên cả hình ảnh Amy, người đàn bà đã mang lại cho tôi những giờ phút say đắm cũng như đau khổ nhất. Tôi cảm thấy mình đã đi đến một khúc quanh quan trọng, một giây phút quyết định nhưng không hiểu sao tôi lại ngần ngại. Phải chăng tôi chưa sẵn sàng hay còn lo ngại điều gì đó?

Tôi thấy mình thường đến dự khóa lễ tại chùa Namgyal và đặc biệt chú ý đến Đức Đạt Lai Lạt Ma. Tôi theo dõi từng cử chỉ của ngài như để chắc chắn rằng ngài thực sự hiện hữu. Có nhiều đêm tôi giật mình thức giấc, mồ hôi toát ra như tắm bởi ý nghĩ rằng biết đâu Paul Brady chẳng "sáng chế" ra một nhân vật như vậy? Biết đâu tất cả những việc đang xảy ra nơi đây chỉ là một giấc mộng?

Có lúc tôi nghĩ mình đang ngủ mê nhưng mộng hay thực vẫn còn là điều mà tôi có thể chấp nhận. Tình trạng của tôi hiện nay là tâm trạng của kẻ bối rối không biết phải làm gì, trong người cứ áy náy, bứt rứt và có lúc hốt hoảng.

Tôi định rời Dharamsala nhưng lại không đủ can đảm, tôi tự nhủ sẽ không đến chùa Namgyang nữa nhưng rồi mỗi buổi chiều tôi lại thấy mình chăm khoác áo đến chùa với một tâm trạng rộn ràng.

Tôi thường ngồi trong một góc khuất yên lặng quan sát mọi sự cho đến khi khóa lễ chấm dứt, nhưng có lẽ tôi chú ý đến Đức Đạt

Lai Lạt Ma nhiều hơn cả. Đôi khi sau khóa lễ, một vài người Tây Tạng bước đến quỳ lạy trước mặt ngài để xin ân huệ và ngài từ tốn giơ tay đặt lên trán họ. Ngài có thái độ như một người cha đối với các con, thương yêu nhưng không quá thân mật, oai nghi nhưng không nghiêm khắc. Càng quan sát, tôi càng thấy mỗi cử chỉ của ngài đều bao hàm một cái gì vừa thoải mái, vừa sống động của một người ý thức rõ rệt về hành động của mình.

Hôm đó, bất ngờ Đức Đạt Lai Lạt Ma quay về phía tôi và mỉm cười. Một sự giao cảm lạ lùng khiến tôi suýt đứng bật dậy bước về phía ngài nhưng tôi lại kìm hãm được. Tôi không hiểu sao mình lại bối rối như vậy, tôi chỉ biết ngây ngô mỉm cười lại một cách vô cùng thụ động. Đức Đạt Lai Lạt Ma khẽ gật đầu như đáp lễ rồi thong thả bước vào hậu liêu. Tôi ngồi đó một lúc khá lâu mới định thần lại được, phải chăng ngài đã gọi tôi? Phải chăng đó là một dấu hiệu gì hay tôi đang tưởng tượng?

Tôi đến gặp Tsewang, vị Lạt Ma trông coi tiếp tân để xin phép gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma. Ông này tỏ ra ngần ngại mặc dù tôi cho ông ta biết rằng tôi đã từng được ngài tiếp kiến trước đó với vợ chồng Kunz. Tsewang chăm chú nghe tôi nói một lúc rồi hứa sẽ chuyển lời đề nghị đến Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Hôm sau tôi vừa đến chùa Namgyal thì Tsewang đã chờ sẵn với một tin vui, Đức Đạt Lai Lạt Ma chấp thuận cho phép tôi được gặp ngài sau khóa lễ hôm đó.

Lạt Ma Tsewang cho biết:

- Anh phải biết thời giờ của ngài rất quý, ít ai được ngài cho phép gặp riêng như vậy.

Cũng như lần trước, chúng tôi bước vào căn phòng nhỏ bày biện giản đơn sau chùa. Đức Đạt Lai Lạt Ma đang ngồi xếp bằng trên một tấm thảm dày, trước mặt ngài là một khay trà và một quả cam nhỏ. Chúng tôi cung kính chắp tay chào, ngài ra hiệu cho tôi ngồi xuống bên cạnh, Tsewang rón rén ngồi ở một góc xa.

Đức Đạt Lai Lạt Ma chăm chú nhìn tôi rồi mỉm cười:

- Lần trước hình như anh đã đến đây với một người bạn?

- Thưa vâng.

- Tôi nghe Tsewang nói là anh muốn được học hỏi thêm về Phật giáo?

Tôi cúi đầu cung kính:

- Thưa vâng.

Đức Đạt Lai Lạt Ma yên lặng như tập trung tư tưởng rồi nói bằng một giọng từ tốn:

- Nhiều người chỉ muốn thu thập thật nhiều kiến thức để thỏa mãn tham vọng của mình. Điều này không có ích gì cả, học hỏi mà không thực hành thì học để làm gì? Nhiều người muốn học hỏi, nghiên cứu về đạo Phật nhưng phương pháp học hỏi chỉ là một hình thức trốn tránh sự thật chứ không phải tiến gần đến sự thật. Do đó anh cần phải biết điều quan trọng nhất của người học Phật là cái động lực thúc đẩy anh làm việc đó. Nếu cái động lực đó không chân chính thì tất cả những gì anh học đều không có ích lợi gì hết.

Ngài ngưng lại một lúc rồi mới tiếp tục:

- Học không chỉ là sử dụng đầu óc để suy nghĩ mà còn phải biết sử dụng cả trái tim. Anh phải biết rằng thế gian này đang đau khổ và chính ham muốn mang lại sự khổ đau. Còn ham muốn là còn đau khổ, ngay cả ham muốn có được cảm giác bình an cũng là một vọng niệm không khác gì việc ao ước có nhà lầu, xe hơi hay tiền của vật chất. Anh phải hiểu và ý thức điều này thật rõ ràng, phải trải nghiệm nó không chỉ bằng suy tư mà bằng tất cả những gì anh có.

Đức Đạt Lai Lạt Ma mỉm cười nhìn tôi rồi tiếp tục:

- Ý thức được rằng mình khổ đau thì anh phải tìm cách chấm dứt nó, không phải tạm thời mà là vĩnh viễn. Đức Phật đã nói rằng thế gian này đau khổ, ví như một căn nhà đang cháy mà mọi người trong đó vẫn không biết, cứ mải mê nô đùa. Ý thức được mình đang ở trong căn nhà cháy thì anh không thể di chuyển từ phòng này đến phòng khác mà phải tìm cách rời khỏi căn nhà.

Đức Đạt Lai Lạt Ma im lặng một lúc rồi nhẹ nhàng:

- Nhưng tránh khỏi cảnh khổ cũng chưa đủ, anh không thể nhẫn tâm nhìn những người khác đau khổ. Do đó anh còn phải cứu giúp những người khác nữa, không những anh nhất định rời khỏi căn nhà đang cháy mà còn phải giúp đỡ những người khác thoát ra ngoài. Đó là con đường quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng: con đường Bồ Tát đạo. Người đi trên con đường này phải ý thức tính chất vô ngã của mình, phải nhận thức rằng mình và mọi

người hay tất cả chúng sinh đều không có sự sai khác. Bậc Bồ Tát không làm gì cho mình mà sẽ chỉ cho người khác, vì giữa mình và người khác đâu còn sự phân biệt nữa. Đây là điều anh cần suy nghĩ cho kỹ rồi ngày mai đến gặp tôi.

Lạt Ma Tsewang khẽ ra hiệu. Tôi cung kính chắp tay váy chào, Đức Đạt Lai Lạt Ma khẽ gật đầu đáp lễ. Vừa ra khỏi phòng, Tsewang đã nói nhỏ:

- Anh may mắn lắm đấy, ngài không chỉ tiếp anh mà còn cho phép anh gặp ngài vào ngày mai nữa.

Chúng tôi đi qua một dãy hành lang dài, Tsewang chỉ lên bức họa vẽ một vị thần có khuôn mặt cực kỳ dữ tợn đang nhe nanh múa vuốt:

- Đó là Hộ pháp "Cho Kyong Gon Po" tượng trưng cho động lực thay đổi và chuyển hóa trong chúng ta. Đối với những người còn ham mê danh lợi, bám víu vào thế giới vật chất thì đây là một vị hung thần vô cùng dữ tợn; nhưng đối với những người cương quyết tìm sự giải thoát khỏi sinh tử luân hồi thì đây là một động lực rất tốt để giúp ta phá tan màn vô minh...

Ông chỉ vào một bức tranh khác gần đó:

- Còn đây là bức chân dung Padmasambhava, vị tổ đã mang Mật Tông truyền vào Tây Tạng. Con đường của Mật Thừa là con đường chấp nhận tất cả, không phủ nhận điều gì, sử dụng tất cả sức mạnh, năng lực của sự sống để đạt đến giác ngộ.

Tôi đứng yên quan sát hai bức họa, hình như nó được vẽ bởi cùng một họa sĩ vì nét vẽ rất giống nhau nhưng bức họa "Cho Kyong Gon Po" thì vẽ toàn lửa đỏ rực với những thân thể nát bét đầy máu me, cực kỳ ghê gớm; còn bức kia thì lại vẽ những đám mây, những bông sen và những vị thần bay lượn hết sức đẹp đẽ.

- Hình như bức họa này được vẽ bởi cùng một người vì có những nét tương đồng thì phải?

- Anh tinh tế lắm, bức này được vẽ bởi một họa sư lừng danh Tây Tạng cách đây nhiều thế kỷ. Đây là một bản họa lại vì bản chính đã bị tiêu hủy. Lịch sử bức họa này cũng rất đặc biệt: Trong cuộc cách mạng văn hóa, một trong ba tu viện lớn nhất Tây Tạng là tu viện Ganden không còn nữa. Bức họa này được vẽ trên tường ở chánh điện nên dĩ nhiên cũng bị tiêu hủy. Trước đó vài ngày, một vị Lạt Ma không biết một chút gì về hội họa đã phát nguyện vẽ lại

bức tranh này. Ngày nào ông ta cũng đến ngắm nhìn bức họa cho nhập tâm rồi tìm cách trốn thoát qua đây để hoàn tất hai bức tranh này. Sau khi hoàn tất, không ai có thể phân biệt bức họa này và bản chính vì nó chính xác đến độ các họa sư nổi tiếng cũng không thể phân biệt được... Điều lạ lùng nhất là vị Lạt Ma đó chưa hề cầm bút và chưa được học hỏi một chút gì về hội họa, sau bức vẽ ông cũng không thể vẽ thêm một bức nào nữa.

Tôi im lặng đứng nhìn bức họa với hàng trăm đường nét chi tiết rất tỷ mỉ, công phu và thầm phục vị Lạt Ma đã có một trí nhớ vô cùng sắc sảo.

Hôm sau, khi chúng tôi bước vào căn phòng nhỏ thì Đức Đạt Lai Lạt Ma vừa uống trà xong, ngài mỉm cười hỏi tôi:

- Anh có điều gì thắc mắc không?

- Thưa ngài, lần trước ngài có nói rằng muốn giúp đỡ người khác thì phải ý thức tính chất vô ngã nơi mình. Tại sao phải ý thức tính chất này mới có thể giúp đỡ người khác được?

Đức Đạt Lai Lạt Ma gật đầu rồi thong thả:

- Động lực nào đã khiến một người còn đầy sân hận, tham lam giúp đỡ một người khác? Liệu người đó có thực tâm muốn giúp đỡ hay y còn mưu cầu một việc gì khác? Nếu động lực thúc đẩy người đó không trong sáng thì việc làm của người đó không có ý nghĩa gì cả. Khi hành động xuất phát từ cái tâm trong sáng, không tư lợi, không làm vì một động lực bất chính nào thì nó mới có ý nghĩa. Nếu anh thực sự muốn giúp người khác, hiểu rõ nguyên nhân đã làm họ đau khổ và muốn đem lại cho họ lòng can đảm, không sợ hãi để họ có thể vượt qua sự đau khổ thì ít nhất anh cũng phải có lòng can đảm và tâm hồn không sợ hãi đã. Nếu anh không có đủ sức thì làm sao anh có thể giúp đỡ ai? Nếu anh không thoải mái với chính mình, làm sao anh có thể mang lại sự thoải mái cho kẻ khác? Nếu anh chưa đạt đến sự giải thoát, làm sao anh có thể mang lại sự giải thoát cho người khác?

- Nhưng ta có đau khổ thì mới thông cảm với kẻ khác cũng đang đau khổ và muốn giúp đỡ họ. Phải chăng lòng thương xót đó chưa đủ?

- Một người chỉ có thể cứu giúp kẻ khác khi người đó có đủ sức cứu giúp. Nếu một người chết đuối mà người khác dù không biết bơi, vẫn nhảy xuống cứu thì làm sao có thể cứu được? Một người đau khổ dĩ nhiên có lòng thương xót người cùng cảnh ngộ nhưng họ

chưa đủ sức để cứu giúp người khác. Muốn có sức mạnh này, họ không thể trông cậy vào lòng thương xót mà cần phải có khả năng cần thiết thì mới giúp đỡ người khác một cách hiệu quả. Chỉ những người ý thức được tính vô ngã mới có thể sử dụng những sức mạnh này mà không sợ lạm dụng nó để gây hại cho mình hay cho người khác.

- Ngài đã nói đến sức mạnh này như một quyền lực thiêng liêng, hay đó là một kết quả của công phu tu hành?

- Đúng thế, nó là những quyền năng đến một cách tự nhiên do sự tu hành theo một số phương pháp và kỷ luật gắt gao. Đó là những quyền năng để chuyển hóa, chữa lành, quyết định đời sống ở kiếp sau v.v... Nó chỉ có thể sử dụng, để giúp đỡ người khác vì quyền năng này không hề có tính chất cá nhân, chỉ sử dụng nhằm mang lại sự tốt đẹp cho muôn loài. Chỉ những người đã ý thức được chính mình mới có thể sử dụng quyền năng này đúng với ý nghĩa của nó.

- Làm sao tôi có thể hiểu được tính vô ngã?

- Đây là một vấn đề tuy có thể giải thích bằng ngôn ngữ nhưng muốn hiểu được điều tôi nói, anh cần phải trải nghiệm nó và trải nghiệm chỉ đến sau công phu thiền định, suy ngẫm. Bất kỳ sự giải thích nào mà thiếu trải nghiệm tâm linh đều chỉ là những danh từ vô nghĩa vì ngôn ngữ có những giới hạn của nó.

- Nhưng dù không hiểu được tính chất vô ngã, người ta vẫn có thể sử dụng những quyền năng được chứ?

Đức Đạt Lai Lạt Ma mỉm cười lắc đầu:

- Đó là một quan niệm không đúng đắn về các quyền năng. Đối với đa số thì quyền năng được xem như là một động lực phi thường mà người sử dụng có thể làm nhiều chuyện lạ lùng như biến đá thành vàng, bay bổng trên không trung. Đối với họ, thế gian này là một sự phiền phức nên họ phải thay đổi nó để vừa lòng mình, thay vì đi xe lửa thì họ bay, khi cần thứ gì thì họ hóa phép ra thứ đó... Tất cả quan niệm này đều xây dựng chung quanh cái bản ngã và đây là một sai lầm căn bản phải triệt để loại trừ. Một số người tin rằng chỉ cần tu luyện theo một phương pháp, kỹ thuật là có thể đạt được những quyền năng phi thường vượt ngoài sức tưởng tượng, muốn gì được nấy. Những kỹ thuật nhỏ mọn này chỉ có hại vì nó xây dựng trên bản ngã và bản ngã thì bao giờ cũng có những lầm lạc của nó.

Ngài ngưng lại nhìn tôi rồi từ tốn:

- Đó cũng là lý do anh không nên hấp tấp trong việc phải giúp đỡ người khác trước khi hiểu được chính mình. Thoạt đầu anh cần tu sửa Thân - Khẩu - Ý cho trong sạch, thiền định và suy ngẫm về vô ngã rồi phát triển lòng từ bi đến muôn loài. Khi anh thay đổi, hoàn cảnh chung quanh sẽ thay đổi theo và thế giới sẽ không còn là một cái gì phiền toái nữa mà trở nên thân mật hơn, gần gũi hơn, rồi anh sẽ ý thức được sự mầu nhiệm của sự sống. Khi anh biết sống thực, anh sẽ làm được nhiều việc phi thường...

Đức Đạt Lai Lạt Ma ngưng nói, căn phòng trở nên tĩnh lặng chỉ có tiếng gió thổi rì rào bên ngoài. Một lúc sau, ngài lên tiếng:

- Anh hãy suy nghĩ kỹ về những điều này, tuần này tôi bận nhiều việc nhưng tuần sau anh có thể ghé lại đây.

Một lúc sau, Đức Đạt Lai Lạt Ma thong thả nói tiếp:

- Anh nên biết rằng trải nghiệm này không phải là điều mà bản ngã có thể phóng chiếu, tưởng tượng ra được. Đó là trải nghiệm về quyền năng, một thứ quyền năng nội tại để chuyển hóa và thăng hoa bằng tình thương, một thứ tình thương bao la rộng lớn, ban rải cho muôn loài chúng sinh. Tuy nhiên, anh còn phải tiếp tục đi vào một giai đoạn nữa. Khi trải nghiệm được những điều trên, anh không được xem đó là những ấn chứng đặc biệt gì mà phải để cái trải nghiệm đó tự nó tiêu dung, không được bám víu lấy nó, hồi tưởng đến nó nữa. Đây là điều hết sức quan trọng cho những người tu quán tưởng.

Phần đông sau khi trải nghiệm được điều này đã cho rằng mình thành công. Họ cố gắng bảo tồn cái trải nghiệm đó trong tâm trí và cái trải nghiệm màu nhiệm đó đã trở thành ký ức, quan niệm mà họ có thể hồi tưởng lại khi cần thiết. Họ ghi chép cẩn thận các chi tiết vào nhật ký, sử dụng ngôn ngữ để diễn tả nó và mọc rễ trong cái trải nghiệm đã qua ấy. Tóm lại, khi hào quang của trải nghiệm đó phai nhạt đi, họ chỉ còn một mớ danh từ khô khan, một kỷ niệm đã cũ...

Thông thường, khi coi trọng một vật gì, dù đó là một viên ngọc vô giá hay một trải nghiệm tâm linh, người ta đã vô tình biến nó thành một đối tượng tách biệt với chính họ. Thí dụ như, anh không xem các giác quan của mình (mắt, tai, mũi, lưỡi) là quan trọng vì chúng là một phần của anh, lúc nào sử dụng mà chẳng được. Dĩ nhiên khi mất đi một giác quan nào đó, anh mới biết nó

là quý, mới tiếc rẻ. Một vật mà anh nhìn thấy hàng ngày thường không còn quý vì lúc nào nó chẳng ở đó. Nói cách khác, anh quý trọng trải nghiệm tâm linh vì anh sợ mất nó, vì anh vẫn xem nó là cái cao thượng, xuất phát từ một đấng thiêng liêng nào đó chứ không phải từ anh. Nhưng đúng vào lúc anh sợ mất đi điều quý báu thì anh đã thực sự mất nó. Khi anh muốn bám víu lấy, anh đã xa rời nó và để tránh đau khổ vì mất nó, bản ngã của anh bắt đầu hành động. Bản ngã sẽ giúp anh sắp đặt lại tư tưởng để đặt vào ký ức những gì cao cả, tuyệt đẹp để anh có thể sử dụng nó khi cần thiết và rồi anh sẽ tự đánh lừa mình, anh không còn chiêm nghiệm được cái hiện tại vĩnh cửu nữa mà vật vờ trôi ngược vào quá khứ. Anh không còn sống thực với mình. Cái trải nghiệm kia đã trở thành điều mà anh mong cầu, ao ước vì đó là điều anh muốn chứ không phải điều anh đang trải nghiệm.

Dĩ nhiên khi anh tiếp tục tìm kiếm hạnh phúc, cảm giác bình an xuất phát từ ký ức, từ óc tưởng tượng thì anh sẽ chỉ lặp đi lặp lại cái cảm giác nhiệt thành lúc ban đầu. Một lúc nào đó, nó sẽ không còn hào hứng nữa, rồi anh sẽ chán nản, sợ hãi, mất tin tưởng v.v...

Trải nghiệm thực sự là vượt qua thế giới mơ mộng đó, anh phải luôn luôn ghi nhớ tất cả đều do tâm tạo ra. Anh phải bước vào chỗ tột cùng của tánh không (Sunyata), nghĩa là không còn thấy mình, không thấy Đức Bồ Tát, không thấy những hào quang rực rỡ, không thấy những hình ảnh âm thanh, mà tất cả đều rỗng lặng.

Ngài nhìn tôi và nói thật thong thả:

- Anh phải biết từ bỏ các trải nghiệm, từ bỏ mọi sự phóng chiếu, từ bỏ những cảm giác tuyệt vời để vượt lên, vượt qua bờ bên kia, chỉ chú tâm vào sự uyên nguyên rỗng lặng (Sunyata) vốn không hình, không tướng, không còn sự phân biệt, rồi anh sẽ hiểu được điều tôi muốn nói.

Đức Đạt Lai Lạt Ma ngưng lại mỉm cười:

- Nhưng trước hết anh hãy thực hành những điều mà tôi chỉ dẫn, chúng ta hãy cùng quán tưởng đến hình ảnh của Đức Quán Thế Âm như tôi vừa trình bày...

Tôi nhắm mắt lại, cố gắng nghĩ đến những chi tiết mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã diễn tả. Tai tôi nghe vang vang âm thanh câu chú "Om Mani Padme Hum" mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đang tụng...

Một lúc sau, Ngài quay qua bên tôi nói một cách thân mật:

- Thế nào? Anh thấy sao?

- Tôi chẳng thấy gì cả, có lẽ sự quán tưởng của tôi còn kém lắm.

- Phải thực hành chứ, anh mới tập lần đầu mà... Để tôi nhắc lại các chi tiết về hình ảnh của ngài, anh hãy lặp lại theo tôi...

ĐOẠN KẾT

Mỗi buổi sáng tôi thường tản bộ dọc theo khe suối như một hình thức thể dục. Từ khách sạn ra đến suối mất khoảng mười lăm phút nhưng dạo này tôi thường đi chậm hơn trước...

Khi cái đồng hồ không còn là yếu tố quan trọng nữa thì cảnh vật hai bên đường lại hiện ra thật rõ ràng. Tôi ý thức cái thế giới mình đang sống một cách thân mật hơn. Tiếng chim kêu ríu rít trên cành, những bông sơn lựu thơm ngát rung rinh trước gió, những mạng nhện ướt đẫm sương mai giăng đầy bên bờ cỏ, tiếng chân dẫm lên đá sỏi kêu sột soạt.

Sự tĩnh lặng của buổi sớm làm tôi ý thức về mình nhiều hơn, tôi nghe rõ từng hơi thở trong lồng ngực, từng nhịp đập của tim, thân thể tôi như căng phồng sự sống, hòa nhịp với cái bao la của thiên nhiên, vũ trụ.

Đến bờ suối, tôi thường chọn một phiến đá lớn rồi thoải mái phơi mình trong ánh nắng ban mai. Tiếng nước chảy róc rách, những tia nắng lấp lánh, tiếng gió thổi qua cành lá đã đem lại cho tôi những cảm giác tuyệt vời.

Hôm nay có một đám trẻ nhỏ đang đùa dưới suối, có lẽ chúng đến từ một tu viện vì trên bờ có hàng chục bộ áo nâu sồng phơi ngổn ngang. Tiếng cười nói la hét của đám trẻ làm tôi thấy vui lây, những làn nước tung tóe như những hạt ngọc...

Nhìn thấy tôi, nhóm trẻ nhào đến vẫy tay rối rít. Tôi mỉm cười lắc đầu nhưng chúng vẫn ra hiệu bằng tay và chỉ xuống dòng nước. Tôi nhủ thầm: Tại sao lại không nhỉ? Chỉ trong thoáng giây phút tôi thấy mình nhào xuống suối, ngụp lặn trong làn nước mát và làm tung tóe những giải nước trong như ngọc.

Một đứa bé dẫn lừa qua khe suối, trên lưng con lừa chất đầy củi vừa nhặt trên rừng. Con lừa vừa đi vừa lắc lư như muốn hất tung

đám củi trên lưng xuống suối làm tôi nhớ đến chuyện ngụ ngôn con lừa chở muối cố tình ngã xuống nước cho nước muối tan đi. Đứa bé vừa đi vừa ca hát, âm thanh cao vút như quyện vào không gian.

Hai thiếu nữ ôm quần áo ra suối giặt, họ cúi xuống nhìn ngắm hình bóng mình dưới nước rồi mỉm cười bâng quơ. Một người đàn bà răng đã rụng gần hết cắm cúi vò quần áo trong làn nước mát, thỉnh thoảng lại ngẩng đầu lên lẩm bẩm lời gì đó.

Một con chim ưng bay sà xuống sườn núi rồi lại vỗ cánh bay thẳng lên không trung, khuất dần sau dải mây hồng nhạt. Được một lúc, cái chấm đen bắt đầu xuất hiện rồi to dần cho đến khi tôi có thể nhìn rõ cặp cánh màu nâu xám vùng vẫy trên nền trời xanh biếc.

Ánh mặt trời lấp lánh dưới khe suối, phản chiếu rực rỡ khiến tôi nảy ra một ý nghĩ lạ lùng, tôi vươn tay ra vốc những tia sáng muôn màu đó vào lòng bàn tay rồi đổ xuống dòng nước đang im lặng chờ đợi...

Wangyang chờ tôi trước cửa khách sạn với một ly trà nóng, y chìa cho tôi xem một bức điện tín ngắn của Michael Goodman với nội dung cho biết hắn đang tiếp xúc với một nhà xuất bản để hoàn thành tác phẩm nói về Tây Tạng[13].

(13) Cuốn sách này đã được xuất bản với dtựa đề The Last Dalai Lama vào năm 1986.

Tôi mỉm cười bỏ bức điện tín vào túi. Tôi đã sống tại đây được hơn một năm, Michael đã rời đây từ sáu tháng trước, thời gian trôi qua thật nhanh nhưng không hiểu sao lúc này tôi không quan tâm gì đến ngày tháng nữa.

Tôi đã trải qua một mùa đông buốt giá trong thung lũng Kangra khi tuyết trắng phủ kín các trục giao thông. Tôi dành thời gian này để thiền định, quán tưởng theo phương pháp Đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ dạy, tôi chưa trải nghiệm được những điều ngài nói nhưng tôi cũng không mong cầu gì vì tôi đã tìm được sự bình thản trong tâm hồn. Cuộc sống êm đềm, bình dị nơi đây đã giúp tôi thay đổi hẳn quan niệm về cuộc đời. Nhiều lúc nghĩ đến cuộc sống văn minh với những tiện nghi vật chất, tôi thấy mình lại hay so sánh giống như Michael hồi nào.

Trong xã hội văn minh, con người được đào luyện để cạnh tranh, phấn đấu nhằm đạt đến một viễn ảnh mơ hồ, một hứa hẹn mà họ nghĩ sẽ đạt được. Tôi không biết họ sẽ phải trả giá như thế nào

nhưng hậu quả đối với tôi là một thân thể bệnh hoạn, một hạnh phúc gia đình tan vỡ, một sự nghiệp dở dang, một tài sản bấp bênh với những rắc rối, phiền não tưởng như không bao giờ dứt. Cuộc sống bình dị tại một nơi hoang vu, thiếu tất cả những tiện nghi vật chất nhưng không thiếu tình thương này đã cho tôi thấy rằng hạnh phúc không phải là đạt được cái gì đó cao xa, ngoài tầm tay của mình, mà là biết thỏa mãn với những gì mình có.

Xã hội văn minh đã huấn luyện tôi phải tranh giành trong thương trường để đạt thứ hạng cao, phấn đấu ngoài sân cỏ để trở thành cầu thủ giỏi, cạnh tranh trong nghề nghiệp để đạt được các mối lợi lớn và khi đạt được phải chiếm giữ không rời. Nhưng rồi tôi cũng đâu giữ được những gì mình sở hữu.

Cuộc sống bình dị ngoài thiên nhiên đã dạy cho tôi rằng sự tranh đấu tuy cần thiết nhưng sự chấp nhận hoàn cảnh còn cần thiết hơn vì được hay thua, còn hay mất cũng đều là những khía cạnh của đời sống.

Xã hội văn minh đã khiến con người nghĩ rằng đời sống là cái gì đó vô cùng phức tạp với những luật lệ rắc rối mà người ta phải phấn đấu để sống. Cuộc sống tự nhiên nơi đây giúp tôi nhận thấy cuộc sống thật ra rất đơn giản vì nó chỉ là tấm gương phản ảnh thái độ của mình đối với cuộc sống. Nếu chúng ta muốn phấn đấu để sống thì cuộc sống trở thành bãi chiến trường, nhưng nếu chúng ta muốn sống một cách tự nhiên thì cuộc sống sẽ là những buổi bình minh, những bông hoa nở, những tiếng róc rách của khe suối.

Xã hội văn minh đã giáo dục tôi phải làm thế này, phải trở nên thế kia, phải thành công, phải kiếm được nhiều tiền, phải đầu tư một cách khôn ngoan... Tóm lại là phải trở thành một người hoàn hảo; nhưng vì không thể làm tất cả những điều phải làm, tôi đâm ra không thoải mái với chính mình. Nguyên nhân khiến tôi bực bội, phiền não đều bắt nguồn từ chỗ tôi đã không thể làm tất cả những gì mình muốn, mà tôi thì muốn rất nhiều.

Đời sống êm đềm nơi đây đã dạy tôi rằng chính tôi là người chịu trách nhiệm cho cuộc sống của mình. Không ai bắt tôi phải trở thành một người nào, một cái gì hay đạt được một điều gì; tùy thái độ của tôi mà cuộc sống sẽ hiện ra như vậy. Khi tôi không còn nghiêm khắc với bản thân nữa, tôi biết lo lắng cho mình nhiều hơn và khi tôi biết lo cho chính tôi thì tôi nghĩ đến những người chung quanh.

Tôi tin rằng chính tôi đã gây ra tình trạng bệnh hoạn của mình, giống như mọi sự kiện trong đời sống, tư tưởng và phản ứng hàng ngày của tôi trước cuộc sống. Bệnh ung thư chẳng qua chỉ là một vết ung nhọt gây nên bởi lòng tự ái, bởi những tổn thương gây ra vì những bất mãn trong cuộc sống, những đau khổ dằn vặt, lo lắng, hận thù đã gặm nhấm thân thể tôi ngày này qua ngày khác.

Giống như một hạt cát rơi vào lòng một con trai khiến nó đau đớn. Để bảo vệ mình, con trai tiết ra những chất nhờn bao bọc hạt cát. Vì không thể loại bỏ hạt cát đó ra khỏi thân thể, con trai cứ tiếp tục tiết ra những chất nhờn bọc quanh hạt cát khiến nó cứ to dần lên và theo năm tháng trở thành viên ngọc trai.

Có lẽ vết ung thư của tôi cũng vậy, từ những thương tổn bắt nguồn từ các tham vọng, bất mãn mà tôi không thể giải quyết đã tạo thành khối ung nhọt trong thân thể. Theo thời gian, nó tiếp tục nảy nở, sinh sôi vì cuộc sống ngày càng phức tạp, những điều không được như ý càng gia tăng và vết thương cứ bị rách ra, không sao lành lặn được. Chỉ khi tôi hoàn toàn xả bỏ tất cả những đau buồn quá khứ, để thời gian xoa dịu những nỗi bất mãn và tưởng thật nhiều về chữ "Xả" thì tôi mới có hy vọng thoát khỏi căn bệnh hiểm nghèo này.

Hơn lúc nào hết, tôi nhận thấy Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhìn thấy rõ tâm trạng tôi khi ngài chọn hình ảnh Đức Quán Thế Âm để hướng dẫn tôi. Từ những tham muốn ích kỷ, tôi tập mở rộng tâm hồn đến tất cả mọi người vì tôi nghiệm ra rằng xã hội hiện nay rất cần tình thương. Tuy nhiên, xã hội hiện nay ngày càng có xu hướng trở thành bãi chiến trường đầy tranh đấu, hận thù. Lý lẽ viện ra là cần sinh sống, cần bảo đảm an ninh, cần có tương lai và hàng trăm lý lẽ khác nữa.

Hơn lúc nào hết, tôi ý thức rõ rệt về sự giáo dục sai lầm mà tôi đã được dạy bảo. Giáo dục không phải là sự gom góp kiến thức, sưu tầm những lời chỉ dạy mà là sự mở rộng tâm hồn để học hỏi, để phá vỡ những vách tường do trí óc tạo ra nhằm bảo vệ an ninh cho nó. Ý nghĩa của cuộc đời là sống cho ra sống, sống như một con người, sống và ý thức rằng mình đang sống từng giây từng phút và hiểu biết rằng đời sống vốn là một mảnh vườn đầy hoa thơm cỏ lạ mà bất cứ ai cũng có quyền hưởng thụ.

Vào những ngày rảnh rỗi, tôi thường đến thăm Umdze và học cách khắc những câu chú lên đá. Tôi đặt hết tâm hồn vào việc này và giữ vững trong tâm hình ảnh của Đức Quán Thế Âm như Đức Đạt Lai Lạt Ma mô tả. Hôm đó, tôi theo Umdze lên đỉnh

Dhauladhur, nơi ông xếp đá thành “Mani Wall”.

Tôi cung kính đặt phiến đá do chính tay tôi khắc vào “Mani Wall” sau khi đã cẩn thận làm những nghi thức cần thiết. Gió lồng lộng thổi, những dải mây trắng từ khắp nơi kéo qua thung lũng khiến tôi thấy mình như đang đứng giữa một biển mây trắng toát. Umdze mỉm cười nói một tràng tiếng Tây Tạng nhưng dĩ nhiên tôi không hiểu gì. Tôi đoán là ông hỏi tôi muốn cầu nguyện điều gì sau khi đặt viên đá vào “Mani Wall”. Tôi đưa mắt nhìn quanh rặng núi trùng trùng điệp điệp ở phía nam và nói bằng tiếng Anh, dĩ nhiên Umdze cũng không hiểu.

- Tôi hy vọng gió sẽ mang những câu chú này ban rải khắp mười phương để tất cả chúng sinh thấy rằng họ đều là những vị Phật trong tương lai và phát tâm tu hành để chóng thành Phật Đạo.